

# TẠP CHÍ MẶT TRẬN

CƠ QUAN CỦA ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

TẠP CHÍ XUẤT BẢN  
THÁNG MỘT KỲ

SỐ 150 (4-2016)

Năm thứ 15

Phó Tổng Biên tập

**TÔ VĂN VỸ**

Thư ký Tòa soạn

**ThS. NGUYỄN THU THẢO**

\*

Tòa soạn: 59 Tràng Thi, Hà Nội

ĐT: 04.62701754

04.62701755

04.62701757

04.62701758

Fax: 04.62701755

04.62701758

E-mail: tapchi@mattran.org.vn

tcmattran@yahoo.com.vn

Địa chỉ Tạp chí điện tử:

[www, mattran.org.vn/home/](http://www.mattran.org.vn/home/tapchi/tcmt.htm)

[tapchi/tcmt.htm](http://tapchi/tcmt.htm)

Tài khoản: 0011001262860

Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP

Ngoại thương Việt Nam

\*

Giấy phép xuất bản

số 154/GP-BVHTT

ngày 17-4-2001

\*

In tại

**Xưởng in Tổng cục Kỹ thuật**

Giá: 15.000 đồng

## MỤC LỤC

- \* Chủ tịch Hồ Chí Minh nói về Lenin, người thầy vĩ đại của cách mạng Việt Nam 3

### VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

- Hoàng Chí Bảo* Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân tố con người trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước 4

- Trung Hiếu* Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế - củng cố niềm tin của người bệnh 9

### HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TẤM GƯƠNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH

- Nguyễn Mạnh Quang* Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển giữa các dân tộc 12

- Nguyễn Tùng Lâm* Quan điểm Hồ Chí Minh về giải quyết mối quan hệ giữa yếu tố dân tộc và quốc tế trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam 16

### DIỄN ĐÀN ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC

- Nguyễn Minh Châu* Những thành công và thách thức đối với công tác Mặt trận ở vùng đồng bào Hồi giáo hiện nay 22

- Nguyễn Hữu Đông* Tư tưởng Hồ Chí Minh về thêm bạn bớt thù và vấn đề xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân 28

- Phạm Thị Hương Lan* Tình đoàn kết, tình dân tộc của chế định hòa giải trong giải quyết tranh chấp 32

## NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

<i>Nguyễn Hồng Sơn</i>	Mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong một số lý thuyết về kinh tế	36
<i>Vũ Thế Kỳ</i>	Cách mạng Tháng Mười và vấn đề xây dựng nhà nước chuyên chính vô sản trong tư tưởng của Lênin	41
<i>Nguyễn Đức Thịnh</i>	Những vấn đề đặt ra trong công tác phòng, chống tội phạm về kinh tế và tham nhũng hiện nay	45
<i>Thịeten Văn</i>	Nhìn nhận khách quan về quy hoạch báo chí ở Việt Nam	49
<i>Hồ Anh Tuấn</i>	Đấu tranh phản bác các luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của Trung Quốc về chủ quyền biển đảo của Việt Nam	52
<i>Lê Văn Nam</i>	Nâng cao hiệu quả công tác phòng chống tham nhũng trong bộ máy hành chính nhà nước hiện nay	57

## KINH NGHIỆM THỰC TIỄN

<i>Đỗ Thị Thu Hà</i>	Mặt trận Hà Nội tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền - Thực trạng và kinh nghiệm	61
<i>Nguyễn Trần Minh Trí</i>	Nâng tầm vị thế kinh tế tư nhân	65
<i>Nguyễn Đình Chung</i>	Kinh nghiệm một số nước chống “chiến tranh kinh tế” của phương Tây	68
<i>Trần Văn Bình</i>	Vấn đề di cư, di cư tự do - Một số kinh nghiệm cần rút ra	72
<i>Nguyễn Minh Hương</i>	Giá trị lịch sử của Tổng tuyển cử Quốc hội khóa I - Nền tảng pháp lý xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước trong trong hội nhập quốc tế hiện nay	77
<i>Lê Đức Tiết</i>	Tâm và tầm của người đại biểu dân cử	81

## NHÌN RA NƯỚC NGOÀI

<i>Tùng Lâm</i>	“Bốn đại diện” - Bối cảnh chiến lược mới của Tập Cận Bình	85
-----------------	---	----

Ảnh bìa 1: Đại tướng Trần Đại Quang tuyên thệ nhậm chức Chủ tịch Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

**HOAN NGHÊNH BẠN ĐỌC GÓP Ý VỚI TẠP CHÍ**

# CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH NÓI VỀ LÊNIN, NGƯỜI THẦY VĨ ĐẠI CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Dưới sự lãnh đạo thiên tài của Lênin, Cách mạng Tháng Mười đã kết hợp thắng lợi cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân với cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức ở Nga thành một lực lượng vô địch, một phần sáu quả đất đã được giải phóng; đồng thời... đẩy mạnh làn sóng giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi. Từ đó, nhân dân Việt Nam... hưởng về nước Nga cách mạng, hưởng về Lênin...

Được nghiên cứu sách vở Lênin về vấn đề dân tộc, vấn đề thuộc địa, vấn đề nông dân..., những người cách mạng Việt Nam thấy rõ đó là con đường duy nhất để giải phóng dân tộc mình khỏi ách nô lệ.

Lênin dạy rằng: Muốn đánh đuổi bọn xâm lược, muốn giành lại tự do, độc lập cho dân tộc mình thì cần phải tổ chức một chính đảng của giai cấp công nhân, phải tập hợp mọi lực lượng yêu nước thành một mặt trận chống đế quốc, phải dựa vào lực lượng đông đảo nhất và nghèo khổ nhất là nông dân và phải đoàn kết chặt chẽ với giai cấp vô sản thế giới.

Chúng tôi đã cố gắng làm đúng như Lênin dạy.

...

Lênin có dạy rằng: để xoá bỏ tàn tích chủ nghĩa thực dân, các nước mới giành được độc lập về chính trị cần phải giải quyết vấn đề kinh tế quốc dân của mình không lệ thuộc vào kinh tế đế quốc thì mới độc lập hoàn toàn và thực sự.

Hồ Chí Minh *Toàn tập*, t.10,  
Nxb CTQG, H, 1996, tr 549-551.



# TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NHÂN TỐ CON NGƯỜI TRONG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

GS, TS. HOÀNG CHÍ BẢO

**LTS:** Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao. Do đó, chú trọng phát triển khoa học công nghệ; đổi mới giáo dục đào tạo gắn liền với trọng dụng nhân tài, dân chủ hóa công tác cán bộ; đảm bảo dân chủ, công bằng, tạo động lực và triển vọng cho mỗi người phát triển hài hòa là tạo vốn xã hội quan trọng nhất cho công nghiệp hóa đất nước. Vận dụng quan điểm Hồ Chí Minh về phát huy nhân tố con người trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là sự vận dụng toàn diện, đồng bộ về cả tư tưởng và phương pháp của Người, trong cả lý luận và thực tiễn.

## 1. Việt Nam bắt đầu công nghiệp hóa với nhiều khó khăn

Nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội theo con đường bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Phương thức phát triển này xuất hiện một cách khách quan do thời đại đặt ra sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga, đánh dấu sự hình thành chủ nghĩa xã hội hiện thực với tư cách là một chế độ xã hội kiểu mới. Đây là một hiện tượng mới mẻ của lịch sử, chưa có tiền lệ, do đó sự nghiệp xây dựng chủ

nghĩa xã hội đối với nước ta là sự nghiệp khó khăn và lâu dài.

Lâu dài, vì đây là tiến trình cách mạng nhằm cải biến xã hội ta từ một xã hội cũ nghèo nàn, lạc hậu, tàn tích quá khứ thực dân - phong kiến chưa được cải tạo hết, sang một xã hội mới thuộc về một hình thái kinh tế xã hội mới văn minh, hiện đại. Khó khăn, vì chúng ta không trải qua tư bản chủ nghĩa, thiếu kiến thức, thiếu kinh nghiệm, thiếu các nguồn lực để xây dựng và phát triển. Điểm xuất phát của Việt Nam khi bước vào thời kỳ

quá độ là rất thấp, lực lượng sản xuất vô cùng lạc hậu, chưa trải qua phân công lao động xã hội triệt để, chưa hoàn thành công nghiệp hóa, chưa trở thành nước công nghiệp. Trình độ quản lý của Nhà nước vừa thô sơ lạc hậu, vừa yếu kém và có không ít những khiếm khuyết, sai lầm. Hơn nữa, chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện đất nước bị chia cắt và chiến tranh ác liệt, kéo dài tới hai, ba thập kỷ, hậu quả xã hội rất nặng nề. Chủ nghĩa xã hội thế giới lâm vào khủng hoảng, hệ thống xã

hội chủ nghĩa tan rã mà phải trải qua 10 năm đổi mới, chúng ta mới khắc phục được.

Hiện nay, Việt Nam đang phải xử lý tình huống lạm phát, nguy cơ tái phát khủng hoảng, nhất là khi cơn bão khủng hoảng tài chính tràn vào. Những năm 60 thế kỷ XX, Việt Nam đã từng thực hiện công nghiệp hóa với sự trợ giúp chủ yếu từ các nguồn lực, nhất là nguồn vốn từ Liên Xô với tư duy ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, coi công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm, cách mạng kỹ thuật là then chốt trong thời kỳ quá độ. Với kinh tế kế hoạch hóa và phương thức quản lý tập trung, mệnh lệnh hành chính, lại thêm chiến tranh tàn phá nên chương trình công nghiệp hóa đã không thực hiện được trọn vẹn và không có hiệu quả. Từ Đại hội VIII (1996) trở đi, Việt Nam bắt đầu một chặng mới của công nghiệp hóa thế hệ mới, hướng về xuất khẩu, nhập khẩu công nghệ cao, áp dụng chiến lược công nghiệp hóa rút ngắn, đi tắt đón đầu, nhằm thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, gắn liền công nghiệp hóa với hiện đại hóa, chú trọng đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Đây là công nghiệp hóa,

hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, mở cửa, hội nhập, đẩy mạnh công nghiệp hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là phấn đấu đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp về cơ bản vào năm 2020. Với nghị quyết Đại hội X, Đảng ta quyết tâm thực hiện chương trình phát triển kinh tế - xã hội để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Tư duy mới của Đảng ta về công nghiệp hóa trong thời kỳ đổi mới, nhất là 20 năm đổi mới đã có những cái mới đáng lưu ý. *Thứ nhất*, coi xây dựng chủ nghĩa xã hội là xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.

**So với các nước, Việt Nam đi sau và đến muộn trong kinh tế thị trường, nền kinh tế thị trường chưa phát triển, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn đang tìm tòi, chưa hoàn thiện thì đà phát triển của thế giới về kinh tế tri thức lại đặt ra những áp lực rất mạnh mẽ, hối thúc Việt Nam phải tìm được những giải pháp phát triển sao cho không lạc hậu, tụt hậu ngày càng xa so với thế giới.**

*Thứ hai*, chú trọng giải phóng lực lượng sản xuất, trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất mà xác lập quan hệ sản xuất mới phù hợp. *Thứ ba*, công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa, đây không chỉ là một quá trình kỹ thuật - công nghệ mà còn là một quá trình kinh tế - xã hội và sâu xa hơn, là một quá trình văn hóa, trong đó nổi lên vấn đề con người, nhân tố con người, nguồn nhân lực chất lượng cao. *Thứ tư*, nguồn lực con người được xác định là quan trọng, quyết định nhất, là nguồn lực của mọi nguồn lực. *Thứ năm*, đổi mới nhận thức về chính sách xã hội, gắn chính sách kinh tế với chính sách xã hội. Chú trọng giải quyết vấn đề an sinh xã hội vì con người.

Gần đây, Đảng ta chủ trương đẩy mạnh Cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Như thế cho thấy, càng đi sâu vào đổi mới, Đảng ta càng thấy phải trở về với tư tưởng Hồ Chí Minh, nhận thức đúng, vận dụng và phát triển sáng tạo di sản của Người trong thực tiễn về vấn đề con người và văn hóa trong quá trình công nghiệp hóa.

## **2. Đặt cơ sở lý luận cho việc phát huy nhân tố con người**

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi phải nâng cao chất

lượng nhân lực một cách toàn diện. Mặt khác, chính công nghiệp hóa, hiện đại hóa lại tạo ra những điều kiện, khả năng, cơ hội để nâng cao vai trò nhân tố con người. Vì vậy, nó đòi hỏi đặt ra chiến lược về phát triển con người Việt Nam, chiến lược khoa học công nghệ. Sâu xa hơn, đó là xây dựng và phát triển văn hóa, trong đó cốt lõi là vấn đề con người.

Quan điểm, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về con người gắn chặt với đường lối cách mạng chiến lược do Người vạch ra, xoay quanh những mục tiêu lớn là giải phóng và phát triển. Đó là học thuyết giải phóng của Hồ Chí Minh bao gồm giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội loài người để giải phóng đến từng con người, đưa con người Việt Nam tới địa vị là những người chủ, tự quyết định vận mệnh của mình và làm chủ xã hội do mình tạo lập, xây dựng. Đó là phát triển con người toàn diện, với mọi năng lực sáng tạo của mình, thực hiện những quyền cơ bản thiêng liêng của con người, quyền được sống trong độc lập, tự do và mưu cầu hạnh phúc. Để thực hiện những quyền ấy, phải đoàn kết toàn dân tộc đánh đổ đế quốc, thực dân, phong kiến và đánh thắng

nghèo nàn lạc hậu. Tìm thấy con đường cách mạng, con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là thấy cả triển vọng tươi sáng và xu thế phát triển tích cực của lịch sử, song phải có đội tiên phong dẫn đường và lãnh đạo để thực hiện lý tưởng, mục tiêu đã vạch ra. Đội tiên phong ấy là Đảng Cộng sản, một chính đảng cách mạng kiểu mới mang bản chất giai cấp công nhân và đại biểu chân chính cho lợi ích của toàn dân tộc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh bàn tới các giai cấp, các tầng lớp, các giới và đi tới quan niệm về lực lượng cách mạng, đoàn kết và đại đoàn kết toàn dân tộc để làm cách mạng. Giải phóng dân tộc để kiến thiết chế độ mới, trong đó có tiến hành công nghiệp hóa. Bởi vậy, muốn hoạch định chính sách đúng, muốn tìm kiếm các động lực để phát huy vai trò nhân tố con người, cần thiết phải nhận thức và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về con người, coi đó là cơ sở lý luận quan trọng, lại giàu thực tiễn Việt Nam để thực hiện, nhằm thúc đẩy đổi mới và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đi tới thắng lợi.

Hệ quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vấn đề con người bao quát rất nhiều nội

dung phong phú, trên nhiều bình diện và lĩnh vực. Người đặc biệt quan tâm đến phụ nữ - một lực lượng đông đảo chiếm phần nửa xã hội, cần phải đem lại quyền bình đẳng cho họ. Người cũng đặc biệt tin cậy và đặt nhiều kỳ vọng ở lớp trẻ, thanh thiếu niên, công phu dìu dắt, giáo dục họ thành lớp người cách mạng, có chí khí, hoài bão làm việc lớn, đưa dân tộc ta sánh vai cùng các cường quốc năm châu. Người cảm thông sâu sắc với bà con nông dân, tầng lớp nghèo khổ và chịu nhiều thiệt thòi nhất trong xã hội. Người nhấn mạnh, phải làm cách mạng đem lại ruộng đất cho dân cày, phải hướng dẫn họ cách thức làm ăn, sản

**Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về con người chẳng những là đề cao vai trò sáng tạo của chủ thể con người mà còn làm nổi bật vấn đề con người là mục tiêu, động lực của phát triển, là bản chất nhân đạo, ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Đó là một chủ nghĩa xã hội mang đậm tính nhân dân, một chủ nghĩa xã hội vì con người, tất cả vì hạnh phúc của nhân dân.**

xuất, giúp nhau cùng có lợi, xóa được đói, giảm được nghèo, tiến tới đủ ăn, đủ mặc, khá giả, giàu có bằng lao động chính đáng của mình. Nông dân là nòng cốt trong lực lượng cách mạng, Người đã nâng họ tới vị thế người chủ và làm chủ nước nhà. Người chú trọng tới đội ngũ công nhân công nghiệp, phải làm chủ nhà máy, xí nghiệp, làm chủ khoa học, kỹ thuật, công nghệ, chú trọng kỷ luật, tác phong công nghiệp, phát huy sáng kiến, xây dựng bản lĩnh, đạo đức, lập trường chính trị xứng đáng đi đầu trong sự nghiệp kiến thiết đất nước. Người quý trọng và tin cậy trí thức, tôn vinh hiền tài. Theo Người, tôn trọng và tin cậy trí thức thì phải tạo cho họ môi trường tự do, sáng tạo để họ phát huy hết khả năng và sở trường, cống hiến nhiều nhất cho Đảng, cho dân và dân tộc. Dân chủ với trí thức là cách tốt nhất để phát huy vai trò của họ, làm cho họ giác ngộ rằng, quyền tự do tư tưởng hóa ra là quyền tự do phục tùng chân lý. Người không quên nhóm người cao tuổi với sự thấu hiểu tinh tế về truyền thống phương Đông. Người quan tâm tới những người cao tuổi với các chính sách, các biện pháp giúp cho người cao tuổi có sức khỏe, còn khả năng

đóng góp vào công việc chung của xã hội, đặc biệt là nêu gương cho các thế hệ sau về đạo đức, lối sống, thi đua yêu nước, gây dựng đời sống mới, đoàn kết và đồng thuận. Cán bộ chiến sĩ quân đội, công an là một lực lượng to lớn, chiến đấu, hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, không ngại cống hiến cả tính mạng và cuộc sống của mình vì hạnh phúc và sự bình yên của nhân dân. Người nói về họ với những tình cảm đặc biệt, tôn vinh họ và nhắc nhở các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể phải thực hiện chu đáo chính sách đền ơn đáp nghĩa, thể hiện đúng đạo lý uống nước nhớ nguồn.

### **3. Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết phải có con người xã hội chủ nghĩa**

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần nhấn mạnh rằng, muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa. Do đó phải giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn bị lâu dài, có tầm nhìn xa. Người chú trọng tới cá nhân từng người, không vì chống chủ nghĩa cá nhân mà phủ nhận cá nhân, đồng thời chú trọng sức mạnh liên kết cộng đồng. Điều ấy phù hợp với lý thuyết về nguồn nhân lực hiện đại, kết

hợp cả chất lượng cá thể và chất lượng xã hội.

Người nhấn mạnh, phải chăm lo phát triển sức dân, ra sức bồi dưỡng sức dân, lại phải biết tiết kiệm sức dân, có chính sách hợp với lòng dân để tạo động lực phát triển con người và xã hội. Muốn phát triển con người để phát huy vai trò nhân tố con người trong sản xuất, trong lao động, đấu tranh, xây dựng chế độ mới, gây dựng văn hóa... thì phải quan tâm tới đời sống của người dân, nhất là những người lao động sản xuất trực tiếp.

Nói về dân vận, vận động quần chúng làm cách mạng, Người chỉ rõ, phải vận động toàn dân, mọi người, mọi nhà, không bỏ sót một người nào, không phí phạm mọi khả năng nào. Trong lãnh đạo quản lý đất nước, Người luôn chủ trương làm điều lợi, tránh điều hại cho dân, phải làm ngay những việc cần kíp nhất, làm cho dân có ăn, làm cho dân có mặc, làm cho dân có chỗ ở, làm cho dân được học hành tiến bộ. Tranh đấu cho độc lập, tự do được rồi mà dân vẫn đói rét, cực khổ thì độc lập tự do ấy cũng chẳng để làm gì. Để chăm lo được cho dân thì cán bộ phải có trách nhiệm, có cái tâm trong sáng, không bòn rút của dân, không vụ lợi vị kỷ.



Nhớ lại, vào những năm 60, thế kỷ XX, lúc đó vừa có chiến tranh ác liệt, vừa phải thực hiện đầu tư cho công nghiệp hóa, đời sống của nhân dân quá căng thẳng do phải “thắt lưng buộc bụng”, Người đã phát biểu một chủ trương rất quan trọng tại Hội nghị Bộ Chính trị ngày 30-7-1962: “Ta phải tính cách nào, nếu cần có thể giảm bớt một phần xây dựng để giải quyết vấn đề ăn mặc của quần chúng được tốt hơn nữa, dùng để cho tình hình căng thẳng quá. Vấn đề con người là hết sức quan trọng. Nhà máy cũng rất cần có thêm, có sớm nhưng cần hơn là con người, là sự phấn khởi của quần chúng”. Trong Di chúc, Người căn dặn Đảng ta một điều thấm thía là: “Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống nhân dân”.

Người chỉ dẫn một điều quan trọng là: Dùng người phải cho đúng và khéo. Đúng mà không khéo thì kết quả sẽ bị hạn chế. Khéo mà không đúng thì nhất định sẽ hỏng việc, có khi hỏng cả người. Muốn dùng người cho đúng và cho khéo thì trước hết phải hiểu đúng, đánh giá đúng con người. Phải xem xét toàn diện, xem xét việc làm, biết rõ cả ưu điểm và khuyết điểm của

họ. Phải mạnh dạn giao việc, tin tưởng, yêu mến, giúp đỡ họ trong công việc. Phải tinh táo, sáng suốt để phân biệt đúng sai, thật giả, người tốt, kẻ xấu. Phải gần gũi cán bộ, không để cho bọn vu vơ, nịnh bợ thời nào cũng có bao vây mà xa cách cán bộ tốt. Giúp đỡ, kiểm tra cán bộ cũng phải khéo léo, phê bình phải làm cho người ta dễ tiếp thu... Trong việc dùng người, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt vấn đề toàn diện và kết hợp nhuần nhuyễn khoa học nghệ thuật, có ý nghĩa sâu xa về văn

hóa ứng xử, trong đó nghiêm khắc đi liền với khoan thứ, dồn nỗ lực vào việc đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện, thử thách cho cán bộ, đồng thời giúp họ tự mình khắc phục những yếu kém để hoàn thiện nhân cách, đủ cả bốn đức để thành người.

Có thể thấy rằng, những quan điểm cơ bản, chủ yếu về con người của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày nay chúng ta rất cần học tập và vận dụng để xây dựng thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. □

## TÌM HIỂU TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH...

(Tiếp theo trang 15)

Thông qua những bài viết, bài nói chuyện của Người, tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng, đoàn kết, tương trợ cùng phát triển giữa các dân tộc là một thể thống nhất, không thể tách rời, có quan hệ hữu cơ với nhau. Người ta thường nói: Chân lý là cụ thể. Khi đã đạt đến chân lý rồi thì thấy nó giản dị, không có gì là bí hiểm. Nhưng con đường đến chân lý bao giờ cũng gập ghềnh, quanh co, khúc khuỷu, phải đi lâu dài, phải đổ nhiều mồ hôi và tâm sức, có khi phải trả giá đắt bằng xương máu của cả cuộc đời. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc, tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc không phải hình thành ngay một lúc, mà phải trải qua một quá trình được bổ sung, hoàn thiện, nâng cao để ngày nay trở thành một bộ phận cấu thành, một nét độc đáo vào bậc nhất trong di sản tư tưởng mà Người để lại cho các thế hệ hôm nay và mai sau. □



# ĐỔI MỚI PHONG CÁCH, THÁI ĐỘ PHỤC VỤ CỦA CÁN BỘ Y TẾ - Củng cố niềm tin của người bệnh

TRUNG HIẾU

## 1. Lấy lại niềm tin và sự hài lòng của người bệnh

Theo Bộ trưởng Y tế Nguyễn Thị Kim Tiến, đạo đức nghề nghiệp và sự chuyên nghiệp là nền tảng cơ bản của mọi ngành nghề, đặc biệt là đối với ngành y, ngành chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho người dân. Từ xa xưa, các thế hệ tiền bối trong ngành đều có những triết lý, lời răn đối với những người làm nghề trị bệnh cứu người. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng căn dặn đội ngũ thầy thuốc: phải tận tụy, chu đáo và nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công việc, đặc biệt là “Lương y phải như từ mẫu”. Thời nào ngành y cũng xuất hiện rất nhiều những tấm gương điển hình, tiên tiến, nhiều tập thể và cá nhân đã không quản khó khăn, gian khổ hết lòng vì tính mạng, sức khỏe của người bệnh.

Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn một bộ phận cán bộ chưa tuân thủ đúng các quy trình chuyên môn, thái độ không đúng đắn, thiếu văn hóa, thiếu ý đức, thậm

chí còn có những hành vi tiêu cực... làm ảnh hưởng lớn đến hình ảnh người cán bộ y tế, làm xói mòn niềm tin của nhân dân và tác động tiêu cực đến hình ảnh của ngành y tế nói chung.

Để khắc phục các hạn chế nêu trên, đồng thời xây dựng hình ảnh, phong cách người cán bộ y tế, Bộ Y tế đã ban hành và triển khai kế hoạch đổi mới phong cách thái độ phục vụ của cán bộ y tế. Kế hoạch này áp dụng cho tất cả cán bộ y tế trong cả nước, không phân biệt ở tuyến trung ương hay tuyến tỉnh, huyện... và đích đến được chỉ rõ là sự hài lòng của người bệnh.

Theo Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ (Bộ Y tế) Phạm Văn Tác, sẽ có 8 nội dung tập trung thực hiện tại đơn vị: Tập huấn nâng cao kỹ năng giao tiếp với người bệnh cho cán bộ y tế, bao gồm lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo khoa, phòng, bác sĩ điều dưỡng, hộ lý, nhân viên hành chính, bảo vệ, trông xe... Thành lập, triển khai phòng công tác xã hội, triển khai bộ phận chăm

sóc “khách hàng” gắn với nhiệm vụ truyền thông, giáo dục sức khỏe. Có quy định cụ thể về trang phục y tế nhằm giúp người bệnh dễ dàng nhận biết chức danh, chuyên môn nghề nghiệp của công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh. Tiếp tục triển khai, kiện toàn, hoàn thiện “đường dây nóng”, tăng cường tiếp nhận và xử lý ý kiến phản ánh của người dân về chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh. Duy trì, củng cố hòm thư góp ý, xử lý kịp thời ý kiến phản ánh của người dân. Triển khai đề án “Tiếp sức người bệnh” để góp phần giảm tải trong khâu đón tiếp, khám bệnh cho người bệnh tại các bệnh viện. Xây dựng phong cách, thái độ phục vụ văn minh, thân thiện theo phương châm “Bệnh nhân đến đón tiếp niềm nở, bệnh nhân ở chăm sóc tận tình, bệnh nhân về dặn dò chu đáo”. Ký cam kết và thực hiện các nội dung: “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh”.

“Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ được ngành y tế xác định là một trong những khâu đột phá để củng cố niềm tin và sự hài lòng của người bệnh sau khi ngành triển khai một loạt các chính sách đồng bộ về đầu tư cơ sở hạ tầng, đổi mới cơ chế tài chính, bảo hiểm y tế, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh thông qua Đề án giảm tải bệnh viện và Đề án bệnh viện vệ tinh, chuyển giao kỹ thuật cao cho bệnh viện tuyến dưới. Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ cũng được xác định là một phần quan trọng bên cạnh việc đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính của các bệnh viện, tăng cường cơ sở vật chất. Đồng thời, xây dựng bệnh viện xanh - sạch - đẹp, trang thiết bị hiện đại, có đội ngũ cán bộ y tế chuyên sâu nhằm tăng cường chất lượng dịch vụ sẽ đem lại sự hài lòng của người bệnh khi đến bệnh viện.

Bộ Y tế yêu cầu tất cả cán bộ y tế phải xác định đổi mới phong cách, thái độ phục vụ người bệnh là trách nhiệm, nghĩa vụ và cũng là quyền lợi của mình. Việc thay đổi sẽ có lộ trình, trước hết là phải thay đổi nhận thức, do đó tất cả các đơn vị phải tập huấn quy tắc ứng xử, kỹ năng giao tiếp từ bảo vệ, nhân viên hành

chính đến các y bác sĩ, trong đó ưu tiên hàng đầu là nhân sự tại các phòng khám. Trong đó, giám đốc các bệnh viện đóng vai trò đặc biệt quan trọng, nếu tất cả giám đốc bệnh viện vào cuộc thì sẽ góp phần vào thành công của kế hoạch đổi mới phong cách, thái độ cho cán bộ y tế. Mục tiêu cuối cùng là sức khỏe người bệnh được chăm sóc, người bệnh hài lòng và bác sĩ cũng hài lòng.

## 2. Những tín hiệu tích cực

Việc thực hiện các quy định nhằm đáp ứng sự hài lòng của

**Ngành Y luôn có rất nhiều tấm gương, tập thể đã không quản gian nan, hết lòng vì tính mạng, sức khỏe của người bệnh. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận cán bộ chưa tuân thủ đúng các quy trình chuyên môn, có thái độ không đúng đắn, thiếu văn hóa, thậm chí có hành vi tiêu cực. Những “con sâu làm rầu nồi canh” đó đã làm ảnh hưởng tới hình ảnh các cán bộ y tế đang lặng lẽ ngày đêm đem hết tâm huyết, trí tuệ của mình để từng phút từng giây giành giật sự sống cho người bệnh.**

(Bộ trưởng Y tế  
Nguyễn Thị Kim Tiến)

người bệnh chắc chắn sẽ gây áp lực cho cán bộ y tế, bởi một bộ phận cán bộ y tế vẫn còn thói quen của thời kỳ bao cấp, nặng về quan niệm xin cho, ban ơn. Nhưng khi chuyển sang nền kinh thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì các hoạt động dịch vụ y tế cần phải thay đổi nhận thức sang phục vụ người bệnh. Bác sĩ, cán bộ y tế phải đến với người bệnh và không chờ người bệnh đến với mình. Trong trường hợp cán bộ y tế để người bệnh chờ đợi quá thời gian cho phép, hoặc phải làm một việc gì khác không trì hoãn được trong lúc đang khám, chữa bệnh thì cán bộ y tế phải xin lỗi người bệnh. Sau khi người bệnh khám, chữa bệnh xong hoặc khi ra viện, chuyển viện cán bộ y tế phải cảm ơn.

Sau hơn 1 tháng ký cam kết mới về phong cách phục vụ của cán bộ y tế, đến nay, cả 4 bệnh viện tuyến Trung ương đóng trên địa bàn Hà Nội và một số bệnh viện đầu ngành của thành phố đã có sự biến chuyển đáng kể. Theo phản ánh, những tín hiệu thay đổi đã được ghi nhận tại nhiều cơ sở khám, chữa bệnh cả trong Nam, ngoài Bắc, cán bộ y tế niềm nở khi bệnh nhân đến, có thanh niên tình nguyện hướng dẫn chu đáo hơn... Tại Khoa Khám bệnh, Bệnh viện Bạch Mai vẫn luôn

trong tình trạng quá tải, người bệnh đến khám đều phải chờ đợi, nhưng khi được hỏi về thái độ phục vụ của nhân viên y tế, người bệnh đều đánh giá là đã có thay đổi nhiều, niềm nở hơn. PGS.TS Nguyễn Quốc Anh, Giám đốc Bệnh viện Bạch Mai khẳng định: Không phải từ khi ký cam kết mới thực hiện, mà bệnh viện luôn xác định thái độ, phong cách phục vụ người bệnh cần được hoàn thiện ở bất cứ thời điểm nào. Tuy nhiên, trước thực trạng quá tải như hiện nay, các cán bộ y tế càng cần cố gắng hơn. Tại Bệnh viện Nhi Trung ương, theo phản ánh của nhiều người nhà bệnh nhân thì từ khâu đón tiếp đến khâu khám bệnh đều thấy hài lòng. Bệnh viện đã bố trí thêm các phòng khám, nhưng do bệnh nhi đông cho nên tình trạng chờ đợi vẫn còn. Bệnh viện Nhi Trung ương cũng đã thành lập hai đội hình “Chăm sóc khách hàng” và “Tiếp xúc người bệnh” để hỗ trợ bệnh nhi đến khám, chữa bệnh hằng ngày.

Bệnh viện Thống Nhất (thành phố Hồ Chí Minh), từ khi chưa ký cam kết cũng đã thực hiện nhiều cách làm hài lòng người bệnh. Ngoài quy định mỗi bác sĩ chỉ khám tối đa 50 người bệnh/ngày để bệnh nhân được tư vấn kỹ hơn, bệnh viện còn đưa bác sĩ đến tận nhà người

bệnh để khám, chữa bệnh. Điều này không chỉ giúp bệnh nhân khỏi mất thời gian chờ đợi mà còn giúp bác sĩ có thời gian khám, tư vấn chu đáo, tận tình. Bệnh viện Nhân dân 115 đã hình thành đơn vị chăm sóc khách hàng để hỗ trợ, giúp đỡ bệnh nhân được hơn 5 năm qua. Ngoài ra, tại mỗi khoa đều có số điện thoại của nhân viên chăm sóc khách hàng để bệnh nhân có thể liên lạc khi cần sự giúp đỡ; hỗ trợ xe đưa đón, hỗ trợ xe lăn, dẫn người bệnh đi làm các xét nghiệm cận lâm sàng...

Theo báo cáo không đầy đủ, sau Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, bên cạnh các bệnh viện tuyến trung ương đã có nhiều địa phương, đơn vị triển khai thực hiện “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh”. Các tỉnh, thành phố đã thành lập Ban Chỉ đạo và xây dựng kế hoạch thực hiện, như: Hòa Bình, Điện Biên, Nghệ An, Ninh Thuận, Phú Thọ, Lào Cai, Tuyên Quang, Hải Phòng... Sở Y tế các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Tuyên Quang, Nghệ An, Bình Định, Quảng Ngãi, Lào Cai đã tổ chức triển khai và ký cam kết thực hiện.

Bên cạnh việc kêu gọi toàn thể công chức, viên chức, người lao động trong ngành y tế khắc phục mọi khó khăn, triển khai

đầy đủ các nội dung, quyết tâm xây dựng hình ảnh đẹp của người cán bộ y tế, Bộ trưởng Y tế Nguyễn Thị Kim Tiến cũng cảnh báo: Không thay đổi thái độ phục vụ, bệnh viện sẽ có ngày “ngồi chơi”. Vì song song với việc đổi mới phong cách, thái độ phục vụ thì Bộ Y tế đã trình Chính phủ việc đổi mới cơ chế tài chính trong các bệnh viện theo hướng tính đúng, tính đủ trong đó có kết cấu lương và các phụ cấp liên quan. Như vậy, nếu bệnh viện nào người bệnh hài lòng thì sẽ đến đông, nguồn thu tài chính sẽ được tăng lên và chắc chắn đời sống của cán bộ y tế sẽ được cải thiện nhiều hơn. Bên cạnh đó, khi chi phí khám chữa bệnh ở các bệnh viện công đang dần tiếp cận với các bệnh viện ngoài công lập, người bệnh sẽ lựa chọn những bệnh viện thân thiện hơn.

Những tín hiệu thay đổi ban đầu là động lực để các bệnh viện, mỗi nhân viên y tế tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới. Việc ký cam kết là để mỗi người có trách nhiệm với chính bản thân mình, với những gì mình đã ký kết. Bên cạnh đó, các bệnh viện vẫn phải tập huấn cho đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế, tập huấn đi, tập huấn lại để luôn luôn nhắc nhở họ về phong cách, thái độ phục vụ người bệnh. □

## **TÌM HIỂU TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG, ĐOÀN KẾT, TÔN TRỌNG VÀ GIÚP ĐỠ NHAU CÙNG PHÁT TRIỂN GIỮA CÁC DÂN TỘC**

**NGUYỄN MẠNH QUANG**

**T**rong các bài phát biểu, các bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc ở nước ta, Người luôn luôn nhấn mạnh 3 nguyên tắc cơ bản của chính sách dân tộc là: Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ cùng phát triển giữa các dân tộc, nhằm thực hiện các quyền cơ bản của mỗi con người, không phân biệt dân tộc này, dân tộc khác. Mở đầu bản Tuyên ngôn Độc lập, Người viết: “Tất cả mọi người sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được. Trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Lời bất hủ ấy trong bản Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra câu ấy có nghĩa là: “Tất cả dân tộc trên thế giới, sinh ra đều bình đẳng, dân tộc nào cũng có

quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc đã trở thành các nguyên tắc cơ bản trong chiến lược thực hiện đường lối, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, tạo ra sự gắn kết chặt chẽ giữa các dân tộc thành một khối đoàn kết thống nhất, đưa cách mạng nước ta giành được những thắng lợi to lớn. Việc nghiên cứu, học tập tư tưởng của Người có một ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với mỗi chúng ta, nhằm xây dựng khối đại đoàn kết giữa các dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

### **1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề bình đẳng dân tộc**

Hiểu biết sâu sắc tình hình các dân tộc trên thế giới nói chung, các dân tộc phương Đông nói riêng, đặc biệt trong

một quốc gia đa dân tộc như ở nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận thấy rằng: Do hậu quả của sự phát triển không đồng đều của các dân tộc trong lịch sử, các dân tộc ở nước ta có sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt do hậu quả chính sách dân tộc của phong kiến và nhất là chính sách “chia để trị” của thực dân, đế quốc đã làm rạn nứt mối quan hệ đoàn kết, gắn bó giữa các dân tộc ở nước ta để dễ bề thực hiện âm mưu, thủ đoạn thâm độc của chúng. Nhằm xóa bỏ tận gốc sự bất bình đẳng dân tộc do giai cấp thống trị duy trì để chia rẽ khối đại đoàn kết các dân tộc, Người luôn quan tâm đến việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, sự quan tâm của Người được thể hiện trong lời phát biểu tại Hội nghị đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam (3-

12-1945). Người nói: “Anh em thiểu số của chúng ta sẽ được: Dân tộc bình đẳng. Chính phủ sẽ bãi bỏ hết những điều lệ cũ, bao nhiêu bất bình (sự bất bình đẳng) trước sẽ sửa chữa đi”. Thực tế được khẳng định bằng việc bà con các dân tộc thiểu số nước ta tin tưởng tuyệt đối vào chính sách của Cụ Hồ Chí Minh, đồng bào đã vượt qua mọi gian khổ, hy sinh, hăng hái tham gia cách mạng trong những năm kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số đã trở thành căn cứ cách mạng vững chắc bảo vệ Đảng, bảo vệ Bác.

Trong Báo cáo về Dự thảo Hiến pháp sửa đổi tại kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa 1 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 18-12-1959, Người nêu rõ: “Nước ta là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc. Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ”.

Trong bài nói tại Hội nghị Cán bộ phụ nữ miền núi ngày 17-3-1964, Người nói: “Từ ngày cách mạng thành công, kháng chiến thắng lợi, Đảng và Chính phủ đã làm cho gái trai bình quyền, các dân tộc bình đẳng”...

Bình đẳng giữa các dân tộc là một trong những nguyên tắc

cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng. Bình đẳng dân tộc là quyền ngang nhau của mọi dân tộc, không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ phát triển, chủng tộc. Bình đẳng giữa các dân tộc được thực hiện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, được bảo đảm bằng pháp luật. Trước hết là quyền bình đẳng về chính trị, chống lại mọi biểu hiện của tư tưởng dân tộc cực đoan dưới mọi hình thức, chống lại sự chia rẽ, kỳ thị, làm mất bản sắc của dân tộc. Quyền bình đẳng về kinh tế là bảo đảm sự bình đẳng trong quan hệ lợi ích của các dân tộc. Bình đẳng trên lĩnh vực văn hoá - xã hội là tôn trọng, gìn giữ và phát triển bản sắc văn hoá, ngôn ngữ của mỗi dân tộc, làm phong phú thêm nền văn hoá của cộng đồng dân tộc. Bình đẳng còn thể hiện ở việc bảo đảm cơ hội phát triển cho các dân tộc.

Nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc của Đảng ta được thể hiện ở những điểm chính sau:

- Tất cả các dân tộc đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ.

- Quyền bình đẳng được bảo đảm trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội...

- Ngoài quyền bình đẳng về quyền lợi, những công dân là

dân tộc thiểu số còn nhận được sự giúp đỡ về mọi phương diện để nhanh chóng tiến kịp trình độ chung.

- Thống nhất giữa quyền bình đẳng về pháp lý với quyền bình đẳng trên thực tế.

## **2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề đoàn kết dân tộc**

Cũng như tư tưởng bình đẳng, tư tưởng đoàn kết dân tộc ra đời, bắt nguồn từ thực tiễn cuộc sống đọa đầy của người dân mất nước. Mọi người đều biết chia rẽ dân tộc là quốc sách của giai cấp bóc lột, của chế độ thực dân để duy trì nền thống trị của chúng. Để đập tan chính sách chia rẽ trị của thực dân, những chiến sĩ cách mạng tất yếu phải thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc. Tư tưởng đoàn kết dân tộc của Người bắt nguồn từ truyền thống văn hóa của dân tộc, thể hiện trong câu ca dao:

“Một cây làm chẳng nên non

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao”

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, thực dân phong kiến chia rẽ chúng ta, nên chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ. Nói chuyện với đồng bào tỉnh Yên Bái, ngày 25-9-1958, Người nêu rõ: “Trước kia bọn thực dân phong kiến chia rẽ chúng ta, chia rẽ các



dân tộc để chúng áp bức, bóc lột chúng ta. Nay chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ. Ví dụ: 10 dân tộc ở tỉnh nhà như 10 ngón tay. Nếu xòe 10 ngón tay mà bẻ từng ngón, như thế có dễ bẻ không? Nếu nắm chặt cả 10 ngón tay thì có bẻ được không? Đó là... tại sao phải đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc”.

Ngày 8-5-1959, nói chuyện với nhân dân, bộ đội, cán bộ tại huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Người nói: “Cũng như một bó que, từng cái một, có thể bẻ gãy. Bây giờ đoàn kết lại thế này, có ai bẻ gãy được không? đồng bào phải đoàn kết chặt chẽ như nắm tay này”.

Lời kêu gọi của Người về vấn đề đoàn kết dân tộc, nhiều lần, nhiều câu nói có sức động viên lớn, lay động con tim hàng triệu người, cho mãi đến hôm nay. Trong thư gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam tại Plây-cu, ngày 19-4-1946, Người viết: “Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt”.

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, đoàn kết không phải là thủ đoạn mà là đoàn kết thật thà, chân thành, chặt chẽ; đoàn kết không phải là áp đặt, bắt buộc mà là phải có dân chủ thật sự; đoàn kết không phải là sách

lược, mà là chiến lược, đoàn kết lâu dài.

Tại Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh và Liên Việt ngày 3-3-1951, Người nêu lên khẩu hiệu nổi tiếng:

“Đoàn kết, Đoàn kết, Đại đoàn kết

Thành công, Thành công, Đại thành công”

Đoàn kết các dân tộc là một nguyên tắc nhất quán xuyên suốt quá trình hoạch định chính sách dân tộc của Đảng ta. Nội dung của đại đoàn kết toàn dân tộc là sự đoàn kết của những người cùng chung mục đích, lý tưởng giải phóng con người, giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc thoát khỏi nô lệ, nghèo nàn, lạc hậu; phấn đấu vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đoàn kết các dân tộc là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đoàn kết đã trở thành truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Nguyên tắc đoàn kết dân tộc được quán triệt trong tất cả các giai đoạn của cách mạng, thể hiện rõ ràng trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước ta.

### **3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề tương trợ, giúp**

### **nhau cùng phát triển giữa các dân tộc**

Đưa vấn đề tương trợ giữa các dân tộc lên thành một nguyên tắc của chính sách dân tộc, ngang hàng với các nguyên tắc đoàn kết và bình đẳng là một nét rất độc đáo trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Lại một lần nữa ta thấy tư tưởng này nảy sinh và bắt nguồn từ trái tim và tâm hồn yêu nước thương nòi của người dân mất độc lập, tự do trong một nước thuộc địa, nửa phong kiến. Về gốc rễ sâu xa hơn nữa nó bắt nguồn từ dòng chảy của nền văn hóa Việt Nam đầy tính nhân văn cao cả, từ truyền thống giữ nước và dựng nước của dân tộc Việt Nam. Truyền thống đó được thể hiện súc tích trong câu ca dao: “Bầu ơi thương lấy bí cùng. Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”, hoặc “Nhiều điều phủ lấy giá gương. Người trong một nước phải thương nhau cùng”.

Đọc bài nói và bài viết của Người, ta thấy cùng với đoàn kết, tương trợ là vấn đề Người hay nhắc đến hơn cả. Khi Người nói đến tương trợ là toát lên tình thương vô bờ bến đối với nhân dân các dân tộc nước ta. Người nhắc nhở, căn dặn cán bộ Quân, Dân, Chính, Đảng phải luôn thương yêu nhân dân các dân tộc, quan tâm thường xuyên



đến đời sống các dân tộc, làm việc gì cũng phải nghĩ đến lợi ích của các dân tộc. Người không mệt mỏi nhắc nhở dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số, cũng như giữa các dân tộc thiểu số với nhau phải coi nhau như đồng bào, anh em ruột thịt, trong cùng một nhà, phải giúp đỡ lẫn nhau, no đói có nhau, đồng cam cộng khổ.

Trong thư gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam tại Plây-cu (19-4-1946), Người viết: “Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau”.

Nói chuyện với cán bộ và học sinh trường Sư phạm miền núi Nghệ An, ngày 9-12-1961, Người căn dặn: “Hồi trước bọn Tây và vua quan phong kiến làm cho các dân tộc thù ghét nhau. Bây giờ các dân tộc đều là anh em cả. Dân tộc nào đông hơn, nhiều người hơn, tiến bộ hơn thì phải giúp đỡ các dân tộc khác để đều tiến bộ như nhau, đều đoàn kết như anh em một nhà”.

Trong cuộc trò chuyện với đoàn đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Tuyên Quang, Người nói: “Bao giờ bọn giặc Pháp không trở lại được nữa, đồng bào Kinh sẽ được rảnh rang giúp đồng bào Thổ, Mán nhiều hơn. Chính phủ cũng sẽ giúp cho đồng bào Thổ, Mán như sẽ giúp cho các

dân tộc nhỏ khác được có đủ ruộng làm, đủ trâu bò cày...”.

Trong vấn đề tương trợ, không chỉ dân tộc đa số giúp đỡ dân tộc thiểu số mà ngược lại các dân tộc thiểu số cũng đã giúp đỡ rất tận tình dân tộc đa số, vì vậy trong Bài nói chuyện kể trên, Người đã nói: “Bây giờ, nước ta được độc lập, tôi thay mặt đồng bào Kinh cảm ơn anh chị em”.

Khi thăm và làm việc với đồng bào và cán bộ tỉnh Cao Bằng ngày 21-2-1961, Người nói: “Đồng bào tất cả các dân tộc, không phân biệt lớn nhỏ, phải thương yêu giúp đỡ lẫn nhau, phải đoàn kết chặt chẽ như anh em một nhà, để cùng nhau xây dựng Tổ quốc chung, xây dựng chủ nghĩa xã hội làm cho tất cả các dân tộc được hạnh phúc, ấm no”.

Ngày 9-12-1961, nói chuyện với cán bộ và học sinh trường Sư phạm miền núi Nghệ An, Người căn dặn: “Dân tộc nào đông hơn, nhiều người hơn, tiến bộ hơn thì phải giúp đỡ các dân tộc khác đều tiến bộ như nhau, đều như anh em một nhà”.

Xuất phát từ điều kiện của cách mạng Việt Nam, Đảng ta đã phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin thành nguyên tắc tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc. Nội

dung của tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau đã bao hàm sự giúp đỡ của dân tộc này với dân tộc khác, không phải chỉ là sự giúp đỡ một chiều. Những đặc điểm về dân tộc, địa bàn cư trú, bản sắc văn hoá, truyền thống dân tộc... đã tạo ra cho mỗi dân tộc những điều kiện giúp đỡ các dân tộc khác để cùng phát triển. Khi sự tương trợ giúp đỡ giữa các dân tộc còn gặp khó khăn, vai trò của Nhà nước là hết sức quan trọng. Nhà nước quán triệt nguyên tắc này, đề ra đường lối, chủ trương, chính sách và tổ chức thực hiện chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho các dân tộc thiểu số tự vươn lên. Đồng thời, sự quan tâm của Mặt trận, các đoàn thể nhân dân, các ngành, các đơn vị kinh tế nhà nước và toàn thể nhân dân trong việc thực hiện nguyên tắc này có tầm quan trọng to lớn, nhất là trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thực hiện bình đẳng, đoàn kết và tương trợ, tôn trọng lẫn nhau giữa các dân tộc là để các dân tộc cùng phát triển. Các dân tộc có điều kiện phát triển khó khăn cần được ưu tiên, tạo thêm điều kiện thuận lợi để phát triển nhanh hơn, thu hẹp sự chênh lệch với các dân tộc có trình độ phát triển nhanh hơn.

Xem tiếp trang 8

# QUAN ĐIỂM HỒ CHÍ MINH VỀ GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA YẾU TỐ DÂN TỘC VÀ QUỐC TẾ TRONG SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM

ThS. NGUYỄN TÙNG LÂM

**T**oàn cầu hóa là xu thế tất yếu của loài người khi bước vào thế kỷ XXI. Trong quá trình phát triển của mình, việc xử lý mối quan hệ giữa yếu tố dân tộc và quốc tế trong xu thế này đang trở thành một vấn đề có tính thời sự cấp bách, mang tính chiến lược lâu dài đối với mỗi quốc gia - dân tộc. Đối với Việt Nam hiện nay, để giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, cần nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ biện chứng giữa các yếu tố dân tộc và quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... trong quá trình hội nhập quốc tế. Chính vì vậy, nghiên cứu di sản tư tưởng Hồ Chí Minh về giải quyết mối quan hệ giữa yếu tố dân tộc và quốc tế giúp chúng ta có một cái nhìn thấu đáo và toàn diện hơn trong quá trình hội nhập và phát triển đất nước.

## 1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về giải quyết mối quan hệ giữa yếu tố dân tộc và quốc tế trong cách mạng Việt Nam

Sự kết hợp giữa các yếu tố dân tộc và quốc tế là sự kết hợp các yếu tố của phát triển và là một trong những tư tưởng quan trọng của Hồ Chí Minh trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Làm thế nào để ý thức được đầy đủ và xử lý hợp lý mối quan hệ giữa các yếu tố dân tộc và yếu tố quốc tế? Lịch sử thế giới cũng như Việt Nam đã chứng minh thực tế: sự sùng ngoại hoặc bài ngoại đều là sai lầm về mặt nhận thức, dẫn đến sự trì trệ trong quá trình phát triển. Quá trình tồn tại và phát triển của dân tộc ta đã từng trải qua những giai đoạn như vậy, như cuối thời Trần, thời Nguyễn đã khiến cho đất nước, dân tộc rơi vào tình trạng suy yếu và thất bại trước sự xâm lược của ngoại bang.

Trong điều kiện của thế kỷ XX, Hồ Chí Minh đã nhận rõ tính tất yếu của sự tác động qua lại giữa các yếu tố dân tộc và quốc tế. Người chỉ ra rằng, ngày nay, sự thống trị và bóc lột của

chủ nghĩa đế quốc đã mang tính toàn cầu: “Chủ nghĩa tư bản là một con đĩa có một cái vòi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc và một cái vòi khác bám vào giai cấp vô sản ở các thuộc địa. Nếu người ta muốn giết con vật ấy, người ta phải đồng thời cắt cả hai vòi”<sup>1</sup>.

Vì vậy, “thế giới sẽ chỉ có nền hoà bình cuối cùng khi tất cả các dân tộc tự mình thoả thuận với nhau cùng tiêu diệt con quái vật đế quốc chủ nghĩa ở khắp mọi nơi mà họ gặp nó”<sup>2</sup>.

Chính thực tế đó đã tạo ra ở Hồ Chí Minh quan điểm về mối liên hệ và sự quy định lẫn nhau giữa cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng xã hội chủ nghĩa, giữa phong trào cách mạng của một dân tộc với phong trào cách mạng thế giới. Vì vậy, đối với Người, sự kết hợp các yếu tố dân tộc và quốc tế trong cách mạng của mỗi dân tộc là một tất yếu lịch sử.

*Thứ nhất*, Hồ Chí Minh khẳng định tính quy định của yếu tố dân tộc đối với sự phát triển của cách mạng Việt Nam.

Là người thấm nhuần phép biện chứng Mác-xít, Hồ Chí Minh nhìn nhận những yếu tố dân tộc như là những yếu tố nội sinh, có vai trò quyết định đối với sự phát triển, sự thắng lợi của cách mạng và Người đặc biệt nhấn mạnh vấn đề này. Trong cách mạng giải phóng dân tộc, Người tìm thấy động lực quyết định ở sức mạnh tổng hợp của bản thân dân tộc Việt Nam. Theo Hồ Chí Minh, ở các nước đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân vì độc lập dân tộc, như Việt Nam, thì đấu tranh dân tộc vẫn là một động lực lớn của lịch sử. Người khẳng định: "...người ta sẽ không thể làm gì được cho người An Nam nếu không dựa trên các động lực vĩ đại và duy nhất của đời sống xã hội của họ"<sup>3</sup>, tức chủ nghĩa dân tộc bản xứ. Người đặt vấn đề phải khai thác triệt để yếu tố dân tộc, sức mạnh của tinh thần dân tộc trong cuộc đấu tranh giải phóng các dân tộc thuộc địa. Từ đó, Hồ Chí Minh đi tới một kiến nghị có tính cương lĩnh hành động đối với Quốc tế cộng sản và những người cộng sản là phải biết chủ động nắm lấy, phát huy và "phát động chủ nghĩa dân tộc bản xứ nhân danh Quốc tế Cộng sản"<sup>4</sup>. Làm được điều đó, những người cộng sản sẽ thực hiện được "một

chính sách mang tính hiện thực tuyệt vời" và, "khi chủ nghĩa dân tộc của họ thắng lợi... nhất định chủ nghĩa dân tộc ấy sẽ biến thành chủ nghĩa quốc tế"<sup>5</sup>.

Trong vấn đề này, không phải ai cũng nhận thấy tính quyết định của yếu tố dân tộc trong việc giải quyết những nhiệm vụ của lịch sử. Trong khi Hồ Chí Minh khẳng định: "Dân mình khắc cứu dân mình mới xong"<sup>6</sup>, thì Phan Bội Châu lại quá chú trọng đến ngoại viện, Phan Châu Trinh chủ trương cải lương, và họ thất bại. Chính vì sớm tìm thấy sức mạnh giải phóng đất nước trong yếu tố dân tộc, nội sinh nên ngay khi giác ngộ chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã chủ trương "trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do độc lập"<sup>7</sup>.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Hồ Chí Minh luôn nêu cao chủ nghĩa quốc tế và đoàn kết quốc tế, nhưng đồng thời Người cũng luôn khẳng định tính quyết định của yếu tố nội sinh, luôn đề cao lợi ích dân tộc, nhấn mạnh: "Phải có tinh thần dân tộc vững chắc"; Người căn dặn muốn làm

gi cũng cần vì lợi ích dân tộc mà làm, và phải luôn luôn vì lợi ích của dân tộc mà phục vụ. Hồ Chí Minh thường nhắc nhở, khẳng định: "Cũng như trong thời kỳ kháng chiến, phương châm của ta hiện nay là: Tự lực cánh sinh là chính, việc các nước bạn giúp ta là phụ". Những thành tựu của cách mạng Việt Nam trong 85 năm qua càng cho thấy rõ giá trị quan điểm trên của Hồ Chí Minh.

*Thứ hai*, các yếu tố quốc tế đối với cách mạng Việt Nam có tầm quan trọng đặc biệt.

Trong khi xem xét vấn đề, nếu quá coi trọng yếu tố này hoặc xem nhẹ yếu tố kia sẽ không khách quan. Đối với Hồ Chí Minh, trong khi nhấn mạnh yếu tố dân tộc, nội sinh, Người cũng không xem nhẹ vai trò của các yếu tố ngoại sinh, sự giúp đỡ quốc tế. Hồ Chí Minh đã đánh giá hết sức đúng đắn và chủ động tiếp nhận sự giúp đỡ của quốc tế đối với cách mạng Việt Nam. Trong điều kiện mà "cách mạng giải phóng dân tộc là một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản trong phạm vi toàn thế giới"<sup>9</sup> thì "thắng lợi của cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do của các dân tộc gắn liền với sự ủng hộ và giúp đỡ tích cực của phe xã hội chủ nghĩa và của phong trào công nhân ở các

nước tư bản chủ nghĩa”<sup>10</sup>. Chính vì vậy, Hồ Chí Minh đã tích cực, chủ động “kết hợp phong trào cách mạng nước ta với phong trào cách mạng của giai cấp công nhân quốc tế và của các dân tộc bị áp bức”<sup>11</sup>.

Tính chủ động được thể hiện ngay từ khi Người tham gia Đảng Xã hội Pháp. Nhiều lần Hồ Chí Minh đặt vấn đề với các đồng chí của mình: “Nếu các đồng chí không lên án chủ nghĩa thực dân, nếu các đồng chí không đoàn kết với các dân tộc thuộc địa, thì các đồng chí làm thứ cách mạng gì?”<sup>12</sup>. Và trong suốt cuộc đời hoạt động của mình, Người đã tận dụng được sự giúp đỡ của quốc tế, của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức, đặc biệt là sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa đối với cách mạng Việt Nam.

Không dừng lại ở đó, đối với Hồ Chí Minh, những kinh nghiệm cách mạng, những giá trị văn hóa quốc tế cũng là những yếu tố có ý nghĩa quan trọng. Ví dụ như, Người đã đánh giá cao kinh nghiệm du kích ở Liên Xô. Năm 1951, trong lời tựa cho cuốn “Tĩnh ủy bí mật”, Người khẳng định: “Kinh nghiệm du kích ở Liên Xô sẽ giúp thêm chúng ta, và chúng ta nhất định thành công trong

việc đẩy mạnh phong trào du kích”<sup>13</sup>. Người luôn nhắc đến “những kinh nghiệm dồi dào của các nước anh em”, “học tập những gương tốt của các nước anh em”.

Sự tiếp nhận các yếu tố quốc tế được Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm trong lĩnh vực tư tưởng, văn hóa. Là người Việt Nam đầu tiên gia nhập Đảng Cộng sản, Hồ Chí Minh nhận thức rất rõ ý nghĩa phổ quát và sức mạnh vô địch của chủ nghĩa Mác - Lênin. Truyền bá vào Việt Nam, vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện cụ thể của Việt Nam, Hồ Chí Minh đã tạo ra một kiểu mẫu về sự kết hợp dân tộc và quốc tế. Người viết: “Chúng tôi giành được thắng lợi đó là do nhiều nhân tố, nhưng cần phải nhấn mạnh rằng... chúng tôi giành được những thắng lợi đó trước hết là nhờ cái vũ khí không gì thay thế được là chủ nghĩa Mác - Lênin”<sup>14</sup>.

Cùng với hệ tư tưởng Mác - Lênin, Hồ Chí Minh cũng tiếp thu những tư tưởng vĩ đại của văn hóa tư sản. Chẳng hạn, trong Tuyên ngôn Độc lập, Người đã trích dẫn các tư tưởng vĩ đại từ “Tuyên ngôn độc lập” của nước Mỹ, “Tuyên ngôn dân quyền và nhân quyền” của nước Pháp. Tư tưởng tam dân do Tôn

Trung Sơn đề xướng cũng được Người trân trọng. Bên cạnh đó, ta còn thấy Người tiếp thu cả những tư tưởng từ bi của Phật giáo, tư tưởng bác ái của Thiên chúa giáo... Điều đó có nghĩa rằng, tất cả những thành tựu văn hóa của nhân loại trong chừng mực còn có ý nghĩa tiến bộ, còn đáp ứng được những yêu cầu cấp bách của cách mạng Việt Nam, đều được Hồ Chí Minh tiếp nhận và biến thành nhân tố, động lực của sự phát triển ở Việt Nam.

Tiếp thu nhưng không máy móc, rập khuôn. Đánh giá cao những yếu tố, tư tưởng đó nhưng vẫn coi nó chỉ là những yếu tố ngoại sinh, chúng chỉ có thể phát huy được tác dụng đối với sự phát triển cách mạng Việt Nam trong chừng mực được chuyển hóa thành sức mạnh của bản thân các yếu tố dân tộc. Trong trường hợp như vậy, vai trò của chủ thể tiếp nhận là rất quan trọng. Chính ở đây có thể nói đến sự kết hợp hợp lý giữa yếu tố dân tộc và yếu tố quốc tế đã được Hồ Chí Minh cụ thể hóa trong yêu cầu sau: “Các nước bạn giúp ta cũng như thêm vốn cho ta. Ta phải khéo dùng cái vốn ấy để bồi bổ lực lượng của ta, phát triển khả năng của ta”<sup>15</sup>. Như vậy, thông qua sự phát triển yếu tố dân tộc mà

các yếu tố quốc tế thể hiện được tác dụng. Đó cũng chính là phương thức kết hợp cái quốc tế với cái dân tộc, chuyển hóa cái ngoại sinh thành yếu tố nội sinh. Phương thức này được Hồ Chí Minh thực hiện rất độc đáo và rất thành công đối với việc tiếp nhận hàng loạt các giá trị văn hóa ngoại sinh. Chủ nghĩa Mác - Lênin đã được vận dụng để làm sống động lại các giá trị truyền thống dân tộc. Chủ nghĩa yêu nước, tinh thần tự lực, tự cường, lòng nhân ái, những giá trị Nho giáo với tính cách là giá trị truyền thống... đều có được một hình thức phát triển mới, một sức mạnh mới nhờ ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Cũng như vậy, chủ nghĩa Tam dân, qua sự tiếp nhận của Hồ Chí Minh đã trở thành một trong những nhân tố làm phát triển các giá trị độc lập, tự do, hạnh phúc, vừa như là khát vọng ngàn đời của dân tộc, vừa là một yêu cầu thực tiễn, một thành quả thực tế trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta.

*Thứ ba*, đặc điểm dân tộc - điều kiện để tiếp nhận các yếu tố quốc tế.

Các yếu tố quốc tế, mặc dù có ý nghĩa phổ biến nhưng trên thực tế, chúng được sản sinh ra

trong những điều kiện lịch sử xã hội nhất định, chúng có hình thức biểu hiện đặc thù trong những thời đại và những xã hội cụ thể nhất định. Vì vậy, để có thể tiếp nhận được các kinh nghiệm, các giá trị văn hóa quốc tế tức là các yếu tố quốc tế, cần phải tính đến tương quan giữa các yếu tố quốc tế với các yếu tố dân tộc, cụ thể là “đặc điểm dân tộc”: “Không chú trọng đến đặc điểm của dân tộc mình trong khi học tập kinh nghiệm của các nước anh em, là sai lầm nghiêm trọng, là phạm chủ nghĩa giáo điều”<sup>16</sup>. Như vậy, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc điểm dân tộc là điều kiện để tiếp nhận các yếu tố quốc tế, là điều kiện để kết hợp một cách hợp lý các yếu tố dân tộc và quốc tế nhằm tạo ra động lực cho sự phát triển.

Do chú trọng đến đặc điểm dân tộc, mà trong khi dựa trên nền tảng lý luận chung về chủ nghĩa cộng sản, Hồ Chí Minh đã xác định được một cách chính xác những nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ ở nước ta cũng như ở những nước thuộc địa và nửa thuộc địa.

Phải thấy rằng, ở Hồ Chí Minh phải có sự nhuần nhuyễn cao độ mối quan hệ giữa dân tộc và quốc tế, Người mới giải quyết thành công những vấn

đề rất phức tạp về quan hệ dân tộc và quốc tế trong những bối cảnh đất nước và thế giới cực kỳ phức tạp. Người đã giải quyết các vấn đề ấy một cách đúng đắn, khôn khéo và thủy chung. Chính nhờ được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã vượt qua những hạn chế của các chí sĩ yêu nước đương thời như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh... mở ra thời kỳ mới đầy vẻ vang trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng của dân tộc.

## **2. Những vấn đề cơ bản cần nắm vững trong giải quyết mối quan hệ dân tộc và quốc tế trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay**

Giải quyết mối quan hệ dân tộc và quốc tế là một *bài học kinh nghiệm về sự kết hợp nội lực với ngoại lực*, được rút ra từ toàn bộ thực tiễn cách mạng trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc cũng như trong bước đầu quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Ngày nay, trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ diễn ra mạnh mẽ, toàn cầu hóa kinh tế và quốc tế hóa đời sống xã hội trở thành một xu thế lớn của thời đại, càng cần phải kết hợp chặt chẽ yếu tố dân tộc với yếu tố quốc tế, yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại để đưa đất nước



tiến lên. Đảng ta luôn xem việc động viên mọi nguồn lực bên trong là chính, đồng thời khai thác tốt những điều kiện thuận lợi mới trong quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường quốc tế thuận lợi phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Truyền thống đại đoàn kết đã làm nên sức mạnh vĩ đại của dân tộc ta.

Trong thực tiễn quá trình đổi mới, Đảng ta coi việc mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh của cả dân tộc là một trong những nhân tố cơ bản để vượt qua thách thức, tranh thủ thời cơ, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Song, trong thế giới ngày nay, để phát huy nội lực cần phải mở rộng quan hệ quốc tế. Ngược lại, việc mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế phải trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ, giữ gìn và phát huy bản sắc truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Nhờ đó, Việt Nam không những đã từng bước phá vỡ thế bao vây cấm vận, mà còn làm cho uy tín của nước ta trong cộng đồng quốc tế ngày càng được nâng cao, tranh thủ được sự giúp đỡ và hợp tác quốc tế để đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trước yêu cầu mới của sự nghiệp cách mạng hiện nay, nhất là trong bối cảnh cục diện thế giới và khu vực đang còn nhiều biến động cùng với yêu cầu phát triển đất nước, việc vận dụng và phát triển sáng tạo quan điểm của Hồ Chí Minh về giải quyết mối quan hệ biện chứng giữa vấn đề dân tộc và quốc tế vẫn luôn có ý nghĩa quan trọng và cấp thiết. Trên cơ sở kế thừa tư tưởng của Người, chúng ta phải thực hiện tốt những vấn đề cơ bản sau đây:

*Một là*, nhận thức đúng đắn việc giải quyết mối quan hệ giữa yếu tố dân tộc và quốc tế đối với sự phát triển của đất nước. Đây là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển của đất nước trong giai đoạn cách mạng hiện nay. Trên cơ sở nhận thức đầy đủ, đúng đắn mối quan hệ đó, chúng ta sẽ nhận thức được các đặc điểm, xu thế của thời đại, đưa cách mạng Việt Nam vào đúng dòng chảy đó, từ đó tăng thêm sức mạnh của cách mạng nước ta lên gấp bội. Hồ Chí Minh cho rằng, chúng ta không chỉ tìm đồng minh ở các nước lớn và các nước bạn bè mà còn phải dựa vào xu thế lớn của thời đại. Chính vì vậy, chúng ta cần nhận thức một cách đầy đủ việc giải quyết đúng đắn mối quan

hệ giữa yếu tố dân tộc và quốc tế đối với sự phát triển của đất nước. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để trước những thời điểm bước ngoặt của cách mạng nước ta, chúng ta có thể đưa ra đường lối, chủ trương cách mạng đúng đắn, nhằm kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại tạo nên sức mạnh tổng hợp trong quá trình phát triển đất nước.

*Hai là*, phát triển đất nước phải gắn liền với xu thế chung của thế giới và thời đại. Cần nhận thức một cách sâu sắc rằng, trong quá trình phát triển của đất nước ở bất kỳ giai đoạn nào của lịch sử, nắm vững xu thế phát triển, diễn biến của tình hình thế giới và quan hệ quốc tế để gắn kết mục tiêu cách mạng của nhân dân ta với các quốc gia, các dân tộc trên thế giới là nền tảng của sự hội nhập quốc tế. Qua đó mới giành được sự đồng tình, ủng hộ của các lực lượng cách mạng và tiến bộ, mới tìm ra được mẫu số chung trong nguyện vọng và chí hướng của nhân dân các nước, mới đi đến sự đoàn kết trong cuộc đấu tranh chung vì hoà bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Đi ngược với xu thế chung, dù có nỗ lực đến đâu cũng khó thành công.

*Ba là*, kết hợp một cách hài hòa giữa yếu tố dân tộc với quốc tế, trong đó lấy yếu tố dân tộc



là gốc, là nền tảng, là yếu tố nội sinh. Trong thời đại ngày nay, mỗi quốc gia, dân tộc trong quá trình phát triển của mình thì không thể đóng cửa, khép kín. Do đó, sự nghiệp đổi mới của nước ta không chỉ xuất phát từ thực tiễn cuộc sống, mà còn là sự đáp lại yêu cầu và phù hợp với sự thúc bách của thời đại. Tuy nhiên, việc mở rộng không ngừng quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế vì mục tiêu hòa bình, độc lập và phát triển phải coi yếu tố dân tộc là gốc, là nền tảng. Vì vậy, phải giữ vững độc lập, tự chủ, giữ vững bản sắc và những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, coi đó như một tất yếu đối với công cuộc đổi mới. Sức mạnh nội sinh của đất nước sẽ trở nên nhỏ bé, cục bộ và khiếm khuyết nếu thiếu sự bổ sung, hoàn chỉnh có tính tổng lực bởi sức mạnh thời đại. Nhưng, nếu không tiếp nhận yếu tố quốc tế trên nền tảng dân tộc thì khó có thể có sự hội nhập với cộng đồng quốc tế một cách đúng hướng và hiệu quả; và ngược lại, phải hội nhập một cách chủ động, không để đánh mất mình hay hòa tan mình vào công cuộc hội nhập quốc tế và phải giữ vững độc lập, tự chủ, tự cường.

*Bốn là*, tiếp tục đẩy mạnh hội nhập quốc tế cả về chiều rộng và chiều sâu. Đây là vấn

đề rất quan trọng và cần thiết đổi mới sự phát triển của nước ta, khi mà xu thế hội nhập và toàn cầu hoá đang chi phối các hoạt động quốc tế. Vì vậy, trong quá trình phát triển của đất nước chúng ta cần phải thúc đẩy các quan hệ đối ngoại cả về chiều rộng và chiều sâu để không tách mình biệt lập với những xu thế của thời đại. Tuy nhiên, khi tham gia cần có lộ trình cụ thể, mức độ rõ ràng, phù hợp với nhu cầu phát triển của đất nước và khả năng của mình. Tham gia hội nhập khu vực và quốc tế cũng còn là chủ động khai thác những thuận lợi bên ngoài cho sự phát triển và bảo vệ đất nước, chủ động hạn chế những tiêu cực từ bên ngoài đối với tính độc lập và tự chủ trong chính sách của ta. Tham gia hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay cũng là kết quả bài học kinh nghiệm từ những hoạt động đối ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những năm tháng sóng gió đối với vận mệnh của dân tộc. Làm theo tư tưởng của Người, triển khai hoạt động đối ngoại sao cho vừa gắn kết được Việt Nam với thế giới, dân tộc với thời đại mà vẫn giữ được tính độc lập, tự chủ, vẫn duy trì và phát huy được bản sắc riêng của mình.

Như vậy, những vấn đề về quan hệ dân tộc và quốc tế trong bối cảnh đất nước và thế giới cực kỳ phức tạp đã được Hồ

Chí Minh giải quyết một cách đúng đắn, khôn khéo và đầy sáng tạo. Chính nhờ được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã vượt qua những hạn chế của các chí sĩ yêu nước đương thời mở ra thời kỳ lịch sử mới đầy vẻ vang trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Trong thực tiễn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay, nhất là trong bối cảnh cục diện thế giới và khu vực đang còn nhiều biến động cùng với yêu cầu phát triển đất nước, việc vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ biện chứng giữa yếu tố dân tộc và quốc tế vẫn luôn có ý nghĩa quan trọng và cấp thiết. □

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

- 1, 2, 3, 4, 5, 7. Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb CTQG, H, 2011, t.1, tr 320, 17, 513, 513, 513, 209.
6. Hồ Chí Minh, Toàn tập, Sdd, t.3, tr 281.
- 8, 15. Hồ Chí Minh, Toàn tập, Sdd, t.10, tr 56.
- 9, 10, 12, 14. Hồ Chí Minh, Toàn tập, Sdd, t.15, tr 392, 392, 585, 589-590.
11. Hồ Chí Minh, Toàn tập, Sdd, t.12, tr 417.
13. Hồ Chí Minh, Toàn tập, Sdd, t.7, tr 237.
16. Hồ Chí Minh, Toàn tập, Sdd, t.11, tr 97.

## NHỮNG THÀNH CÔNG VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CÔNG TÁC MẶT TRẬN Ở VÙNG ĐỒNG BÀO HỒI GIÁO HIỆN NAY

NGUYỄN MINH CHÂU

**T**heo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê về dân số và nhà ở tháng 4 năm 2009, Việt Nam có 71.268 tín đồ Hồi giáo, chiếm tỉ lệ khoảng 0,081% dân số. Đồng bào Chăm Hồi giáo cư trú tập trung chủ yếu ở 13 tỉnh, thành phố: Ninh Thuận, Bình Thuận, thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Long An, Kiên Giang, Trà Vinh, Tiền Giang và Hà Nội.

Trong những năm qua, thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, Mặt trận Tổ quốc các tỉnh vùng đồng bào Chăm theo Hồi giáo đã tích cực tuyên truyền, vận động chức sắc, tín đồ thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, nhất là việc triển khai các Chỉ thị, Thông tư của Đảng, Nhà nước đối với vùng đồng bào Chăm nói chung, vùng đồng bào Chăm theo Hồi giáo nói riêng; động viên nhân

dân phấn đấu thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của các địa phương; giải quyết những vấn đề cấp bách và những yêu cầu thiết yếu của cộng đồng ở khu dân cư; cải thiện đời sống vật chất của từng hộ gia đình. Đối với vùng Chăm Hồi giáo, việc thực hiện các nội dung của cuộc vận động phù hợp với đặc điểm dân tộc, tôn giáo của đồng bào là thực hiện tốt chủ trương, chính sách về công tác dân tộc, công tác tôn giáo của Đảng và Nhà nước trên địa bàn. Bám sát vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Mặt trận Tổ quốc các cấp ở các địa phương vùng đồng bào Chăm Hồi giáo sinh sống đã phối hợp với chính quyền và các tổ chức thành viên triển khai các nội dung, phù hợp với đặc điểm phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo của đồng bào; lồng ghép với các cuộc vận động, các phong trào khác nhằm thực hiện các nhiệm vụ

phát triển kinh tế - văn hóa, xã hội, đảm bảo an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, phát huy dân chủ và vai trò tự quản tại các khu dân cư.

Dựa vào đặc điểm tôn giáo của đồng bào Hồi giáo, Mặt trận Tổ quốc các cấp trong vùng đã tăng cường công tác phối hợp tuyên truyền, vận động đồng bào thông qua các Ban đại diện cộng đồng, các vị chức sắc, người tiêu biểu của cộng đồng, nên các nội dung của cuộc vận động nhanh chóng đi vào nhận thức, suy nghĩ, trở thành hành động đối với mỗi tín đồ người Chăm. Chính vì vậy, các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương vùng đồng bào Chăm Hồi giáo đã được đồng bào hưởng ứng tích cực và đạt được kết quả đề ra. Đến nay, 100% các xã có đồng bào Chăm sinh sống có đường ô tô đến trung tâm xã; tỷ lệ hộ Chăm dùng điện khá cao (Ninh Thuận, Bình Thuận trên 96%,

An Giang trên 85%); hệ thống cấp nước sinh hoạt đã được cải thiện, nhiều công trình thủy lợi được xây dựng đã phát huy hiệu quả thiết thực đối với sản xuất của đồng bào. Các công trình di sản văn hóa của dân tộc Chăm tiếp tục được trùng tu và bảo vệ. Hơn 90% số xã vùng đồng Chăm đã có cơ sở y tế, gần 50% trạm y tế trong vùng có bác sỹ, trên 80% trạm y tế xã có y sĩ sản hoặc nữ hộ sinh; công tác y tế dự phòng được thực hiện tốt, một số bệnh truyền nhiễm, nguy hiểm giảm rõ rệt; tỷ lệ tiêm phòng cho trẻ em dưới một tuổi đạt trên 90%. Hệ thống trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở ở các xã vùng dân tộc Chăm phát triển về số lượng và được nâng lên dần về chất lượng: 100% các xã có từ 1- 2 trường tiểu học, các thôn làng xa trung tâm xã đều có điểm trường thuận lợi cho học sinh đến lớp; tỷ lệ trẻ em là người dân tộc Chăm được đi mẫu giáo ngày càng tăng; tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi là 97,5% trong khi của các dân tộc thiểu số nói chung là 95,9%; công tác xóa mù chữ được tích cực triển khai, tỷ lệ đồng bào Chăm trong độ tuổi đi học được xóa mù chữ khá cao (Bình Thuận: 94,24%, Ninh Thuận: 93,9%, Đồng Nai: 88,3%), hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú thu hút

đồng học sinh là người Chăm (Ninh Thuận: 95%); số học sinh là người Chăm được cử tuyển vào các trường đại học và cao đẳng hàng năm khá cao (10 - 15 em/tỉnh); đồng bào Chăm đã chú trọng đến việc học tập của con em mình. Điển hình là khu dân cư Phũm Soài (xã Châu Phong, huyện Tân Châu - An Giang) hiện có trên 100 em đang học đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, có 15 em du học nước ngoài. Việc dạy và học tiếng Chăm trong nhà trường được các tỉnh chú ý, tiến hành liên tục từ nhiều năm qua.

Trong lĩnh vực sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa ở vùng đồng bào Chăm đã có nhiều chuyển biến, tiến bộ. Điển hình ở An Giang, đa số các hộ gia đình đồng bào Chăm ở đây đã biết áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; nhiều xóm, ấp đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa như nuôi bò ở xã Vĩnh Hanh (Châu Thành), nuôi cá ở các xã Vĩnh Trường, Nhơn Hội (An Phú) cho thu nhập từ vài chục đến cả trăm triệu đồng/hộ/năm. Toàn tỉnh có 854 hộ đồng bào Chăm hành nghề buôn bán nhỏ, 452 hộ sản xuất nông nghiệp, hơn 300 hộ sản xuất tiểu thủ công

nghiệp, 168 hộ chăn nuôi... Các hộ dân đã ứng dụng mô hình sản xuất đa canh “lúa - màu - cá” và “chăn nuôi bò, dê, dịch vụ nông thôn”. Đây là bước đổi thay căn bản của đồng bào Chăm ở An Giang, trước kia đồng bào chỉ có nghề chài lưới, buôn bán nhỏ, nay nhờ chuyển đổi mô hình sản xuất, cuộc sống của bà con khá hơn trước rất nhiều. Ở xã Đa Phước (An Phú) đã có 25 hộ người Chăm đạt danh hiệu “Nông dân giỏi” cấp tỉnh, với mức thu nhập từ 60 triệu đồng/ha/năm. Nhờ sự đầu tư của Chương trình 135 và nhiều Chương trình, dự án khác, cuộc sống của cộng đồng người Chăm ở 5 huyện là Châu Thành, Châu Phú, Phú Tân, Tân Châu và An Phú đã có những thay đổi rõ rệt. Cùng với sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất, việc giữ gìn những ngành nghề truyền thống cũng được quan tâm. Để phát triển nghề dệt lụa nổi tiếng, có truyền thống hơn 100 năm nay ở Tân Châu, tỉnh An Giang đã hỗ trợ vốn vay giúp các hộ của làng dệt thổ cẩm ấp Phũm Soài mua sắm thêm 70 khung dệt nhằm phát triển các sản phẩm cao cấp phục vụ khách du lịch; cải tiến, đổi mới kỹ thuật dệt. Nhờ đó, công suất đã tăng lên gần 4 ngàn sản phẩm/ngày, gấp 3 lần trước đây, giải quyết việc làm cho trên 200 phụ nữ, thu hút nhiều khách du lịch.

Đi đôi với việc phát triển kinh tế, lĩnh vực văn hóa - xã hội ở vùng đồng bào Chăm cũng đã phát triển ngày càng tiến bộ. Một số phong tục lạc hậu, tốn kém, ảnh hưởng đến môi trường được xoá bỏ dần, những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc được phục hồi, phát huy và phát triển. Điển hình cho phong trào phát triển văn hóa, xã hội của vùng đồng bào Chăm là các xã Chăm thuộc huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận: xã Phan Thanh đã xây dựng trường phổ thông cơ sở Phan Thanh 1,5 tỷ đồng, xã Phan Hiệp đã xây dựng trường phổ thông cơ sở Phan Hiệp 900 triệu đồng, xây dựng Nhà văn hóa Phan Thanh, Nhà văn hóa thôn Cảnh Diển gần 350 triệu đồng, nhà sinh hoạt cộng đồng 2 thôn: Bình Thắng và Bình Hoà (xã Phan Hoà) 550 triệu đồng. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể của xã Phan Hoà đã vận động nhân dân đóng góp trên 77 triệu đồng, huy động 1.821 ngày công lao động công ích, nâng cấp sỏi hóa 2.665 mét đường; xã Phan Thanh vận động nhân dân đóng góp 102 triệu đồng, sỏi hóa 605 mét đường; thôn văn hóa Trí Thái vận động nhân dân đóng góp 50 triệu đồng xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng và tu sửa xây dựng nhiều công trình nhỏ của thôn và xã. Tỉnh Tây Ninh

đã xây dựng được 3 nhà văn hóa cho cộng đồng Chăm, gồm: Nhà văn hóa của ấp Chăm, xã Suối Dây (huyện Tân Châu) được đầu tư kinh phí gần 300 triệu đồng từ nguồn ngân sách địa phương, Nhà văn hóa phường II (thị xã Tây Ninh) có kinh phí xây dựng trên 100 triệu đồng và Nhà văn hóa Chăm Tân Hưng (huyện Tân Châu). Tại các nhà văn hóa dân tộc, ngoài phòng đọc sách, phòng truyền thanh, phòng sinh hoạt câu lạc bộ, còn có không gian bên ngoài dành cho các sinh hoạt cộng đồng, như: biểu diễn văn hóa, văn nghệ, trò chơi dân gian, thể dục thể thao... Để đồng bào Chăm có thể tự tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ tại chỗ, ngoài việc thành lập Ban Chủ nhiệm văn hóa là các cán bộ người Chăm có uy tín và kiến thức, ngành văn hóa của tỉnh còn trang bị hệ thống âm thanh, thường xuyên bổ sung các loại nhạc cụ dân tộc và cử cán bộ đến địa phương dựng lại các điệu múa Chăm trên tinh thần nâng cao văn hóa nhưng vẫn giữ được nét dân gian truyền thống. Tỉnh Đồng Nai đã xây dựng 5 trung tâm sinh hoạt văn hóa cộng đồng ở 5 xã (mỗi trung tâm đầu tư 500 triệu đồng để xây dựng nhà văn hóa truyền thống và 160 triệu mua trang thiết bị). Cùng với các hoạt động văn

hóa, hoạt động tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, việc phổ biến khoa học kỹ thuật đến đồng bào Chăm được ngành văn hóa phối hợp với Mặt trận và các tổ chức đoàn thể tiến hành một cách thiết thực. Các nhà văn hóa dân tộc Chăm đều có các hệ thống loa đài để tuyên truyền, đồng bào được cấp phát radio theo chương trình "xoá đói thông tin" đã phần nào giúp bà con nắm được tình hình thời sự và sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương cũng như của đất nước. Tập trung cho công tác xây dựng đời sống văn hóa ở vùng đồng bào dân tộc Chăm, trong nhiều năm qua các tỉnh đã tiến hành cuộc vận động xây dựng ấp - khu phố Chăm văn hóa, mang đến sự thay đổi trong đời sống của đồng bào, đường làng, ngõ xóm phong quang, sạch đẹp hơn trước; mức sống của bà con cũng được nâng cao hơn thông qua việc cùng giúp nhau xoá đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế và hàng năm xuất hiện ngày càng nhiều khu dân cư được công nhận là khu dân cư tiến tiến, khu dân cư văn hóa, gia đình văn hóa... Hầu hết các thôn có đồng bào Chăm sinh sống ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, An Giang... đã xây dựng và thực hiện quy ước thôn

làng theo hướng tiến bộ, phù hợp với đường lối đổi mới của Đảng, pháp luật của Nhà nước, một số tập tục lạc hậu được xóa bỏ dần, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc Chăm được bảo tồn, phát huy và phát triển theo hướng tiến bộ. Cụ thể như: Làng Bình Nghĩa (Ninh Thuận) đã xây dựng Quy ước về phong tục, tập quán của làng với 5 chương, 39 điều trên cơ sở nhất trí của toàn thể cộng đồng một cách dân chủ, công khai. Ấp Phũng Soài, thị trấn Châu Phong (Tân Châu - An Giang) có 8 xóm đều đã xây dựng hương ước quy định việc cưới, việc tang; quy định mối quan hệ gia đình và xã hội, an ninh, trật tự xóm làng và các hình thức khen thưởng, kỷ luật... Qua đó, đã gắn kết cộng đồng giữa các xóm trong ấp với nhau. Tại 3 thôn: Ma Lâm, Lâm Thuận, Lâm Giang (huyện Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận), các tín đồ và các vị chức sắc, có cả tôn giáo Bàni, đã xây dựng quy ước sinh hoạt để thống nhất thực hiện các sinh hoạt tín ngưỡng theo đúng giáo luật và quy định của nhà nước về hoạt động tôn giáo, quy định về giữ gìn, phát huy truyền thống văn hóa, thuần phong mỹ tục, đấu tranh xoá bỏ hủ tục, mê tín, dị đoan, góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân với 4 chương, 16 điều. Các địa

phương vùng Chăm đã chú trọng phát huy vai trò của các trí thức, chức sắc tôn giáo, trưởng tộc họ trong việc xây dựng các hình thức cộng đồng dân cư tự quản (thôn, cụm dân cư, tổ nhân dân tự quản, vùng dân cư tự quản, dòng tộc tự quản...); tôn trọng phong tục tập quán và tín ngưỡng tôn giáo của mỗi dân tộc ở cộng đồng dân cư, hạn chế những hủ tục lạc hậu trong tang lễ, như: quy định lễ tang của đồng bào Chăm Hồi giáo khi nhà có tang (hộ giàu cũng như nghèo) đều tổ chức một đêm đọc Kinh, sau 24 giờ đưa thi hài đi chôn, hạn chế ăn uống linh đình, vận động nhân dân đóng góp làm đôn rỗng để phục vụ tang cho cả làng, giảm bớt chi phí gia đình. Tình trạng thách cưới, tảo hôn không còn, trai gái đến tuổi kết hôn trước khi chức sắc làm lễ cưới phải đến chính quyền đăng ký kết hôn. Nhằm thực hiện tốt 5 nội dung xây dựng gia đình văn hóa, Ủy ban nhân dân xã Phan Thanh, xã Phan Hiệp, xã Phan Hòa (tỉnh Bình Thuận) đã tổ chức cho nhiều cặp thanh niên làm lễ cưới tập thể tại xã với sự tham dự của các vị chức sắc, của chính quyền và các ban, ngành, đoàn thể, cùng gia đình hai họ và có phát biểu chúc mừng của lãnh đạo xã. Vào dịp 18-11 hàng năm, Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân được đồng

bào trong các làng Chăm tổ chức sôi nổi (với cả phần lễ, phần hội), tổ chức tuyên dương, khen thưởng các gia đình thực hiện nếp sống văn minh, tôn vinh các gia đình văn hóa. Ngoài khen thưởng các khu dân cư, Mặt trận Tổ quốc một số xã cũng đã khen thưởng danh hiệu chùa văn hóa và danh hiệu cơ sở thờ tự văn hóa, khen thưởng cho các vị chức sắc, sư cả trong các cơ sở thờ tự Chăm có thành tích vận động tín đồ thực hiện đạt kết quả cao những nội dung, yêu cầu của chính quyền địa phương trong việc thực hiện phương châm sống “Tốt đời, đẹp đạo”. Đồng thời, qua ngày hội đã biểu dương và khen thưởng các dòng tộc, dòng họ thực hiện tốt 5 tiêu chí xây dựng Dòng tộc văn hóa. Điển hình là tộc họ Đặng, xã Phan Hiệp, huyện Bắc Bình là tộc họ thường xuyên sinh hoạt nhắc nhở nhau thực hiện tốt những quy ước, hương ước, tránh xa những tiêu cực, tệ nạn xã hội, xây dựng tình đoàn kết, giúp nhau xây dựng xóm làng, giữ gìn lối sống giản dị, chan hoà mang sắc thái dân tộc, không đua đòi, xa hoa, lãng phí. Các ngày lễ hội dân tộc, tháng Ramadan, Raya Idul Adha, Mặt trận Tổ quốc các cấp đã tổ chức các cuộc gặp mặt với sự tham gia của các tôn giáo bạn đến chia vui và tham dự với



cộng đồng. Bằng những việc làm trên, Mặt trận đã đem lại sự tin tưởng cho cộng đồng, các phong trào, các cuộc vận động do Mặt trận phát động đã nhận được sự hưởng ứng tích cực của cộng đồng.

Về an ninh trật tự, do tính tự quản khá cao nên an ninh ở địa bàn người Chăm đảm bảo ổn định. Vì các tín đồ phải thực hiện nghiêm các quy định theo Giáo luật, tuyệt đối không cho uống rượu, bia, không ăn thịt lợn, thịt chó nên tình trạng say, nghiện rượu không có. Tín đồ Hồi giáo thường xuyên sinh hoạt với nhau ở Thánh đường ít nhất mỗi ngày 1 lần, riêng các cụ già hầu như ngày nào cũng đến thánh đường 4 lần (sáng, trưa, chiều, tối) tạo ra liên kết thường xuyên giữa các cá nhân, các hộ gia đình trong những cộng đồng cùng Thánh đường, Tiểu thánh đường. Vì vậy, ở cộng đồng Chăm Hồi giáo ít xảy ra những xích mích giữa các gia đình, bởi họ giải quyết được các mâu thuẫn nội bộ thông qua các vị giáo cả trước thánh Allah. Do đó, trong thôn ấp không có hiện tượng trộm cắp, kể cả các tiêu cực khác; tất cả các hoạt động hàng ngày thuộc các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, chi tiêu... giữa các gia đình trong cộng đồng (trong phạm vi thôn, ấp), đều công khai minh bạch,

không gian lận, không gây mâu thuẫn hoặc làm tổn thương đến nhau, mà còn tạo điều kiện giúp đỡ, tương trợ nhau.

Công tác xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở và khu dân cư ở vùng đồng bào Chăm đã được Mặt trận và các tổ chức thành viên quan tâm, chú trọng, thường xuyên vận động các tầng lớp nhân dân giữ mối quan hệ với nhân dân, góp phần xây dựng Đảng và chính quyền cơ sở vững mạnh. Công tác giám sát cán bộ đảng viên ở cộng đồng dân cư, hoạt động của Thanh tra nhân dân ở cơ sở từng bước được thực hiện đúng với nhiệm vụ. Việc xây dựng lực lượng chính trị trong cộng đồng người Chăm được Đảng và chính quyền các tỉnh quan tâm. Đơn cử như An Giang, toàn tỉnh có 22 đảng viên người Chăm, 81 thanh niên Chăm là đoàn viên Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, 32 người là thành viên Mặt trận Tổ quốc các cấp, 1.891 người là Hội viên các đoàn thể; đại biểu Hội đồng nhân dân 3 cấp có 1 đại biểu cấp tỉnh, 1 đại biểu cấp huyện, 15 đại biểu cấp xã (riêng ở xã Châu Phong, huyện Tân Châu có nữ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã là người Chăm).

Thông qua việc lồng ghép các phong trào, các cuộc vận động, bằng sự huy động công

sức của toàn dân từ cộng đồng dân cư, từng hộ gia đình, cùng với sự quan tâm, đầu tư của Nhà nước đã tạo ra cơ sở vật chất và điều kiện mới phục vụ cho đời sống văn hóa ở các làng Chăm, chưa bao giờ đường làng, ngõ xóm lại được nâng cấp nhanh như những năm vừa qua; nhiều khu dân cư ở vùng Chăm đã có phòng đọc sách, có đội văn nghệ, đội thể thao, có hệ thống truyền thanh, phương tiện nghe nhìn đến từng hộ gia đình... Những năm gần đây, các ngành, các cấp đã đầu tư đưa điện lưới thấp sáng, nước sinh hoạt phủ khắp địa bàn các xã Chăm. Những kết quả trên chứng tỏ đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc Chăm Hồi giáo đã được nâng cao một bước rõ rệt. Vì thế, đồng bào càng tin tưởng vào các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với tôn giáo nói chung, đối với vùng Chăm theo Hồi giáo nói riêng.

Bên cạnh những thành công nêu trên, quá trình vận động triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách đối với Hồi giáo của Mặt trận các cấp trong vùng dân tộc Chăm thời gian còn nhiều thách thức, như:

Công tác vận động chức sắc, tín đồ có lúc, có nơi còn rất hạn chế, phương pháp tiếp cận đối tượng, khả năng tuyên



truyền, thuyết phục, công tác bồi dưỡng, xây dựng cốt cán, cơ sở trong đạo chưa tốt. Công tác vận động quần chúng chậm được đổi mới còn hình thức, chạy theo phong trào, mang tính mùa vụ, thiếu tính thuyết phục. Mặt trận Tổ quốc các tỉnh chưa làm tốt công tác tham mưu, đề xuất kịp thời các giải pháp, kế hoạch cụ thể cho Tỉnh uỷ, chính quyền địa phương xem xét, quyết định kịp thời các vấn đề có liên quan đến tôn giáo. Việc chỉ đạo thực hiện ở cấp huyện, thành phố chưa đồng bộ, giữa các huyện thiếu sự phối hợp thống nhất về kế hoạch, biện pháp. Việc xây dựng mô hình chỉ đạo điểm ở cơ sở còn chậm và lúng túng. Trong việc thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước ở vùng đồng bào Chăm nói chung, vùng đồng bào Hồi giáo nói riêng, các cấp uỷ đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể chưa có sự phối hợp đồng bộ; việc nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của đồng bào chưa được chú trọng, chưa phát huy được quyền làm chủ của cộng đồng để giải quyết những vấn đề nảy sinh ở cộng đồng dân cư. Do vậy, vẫn còn một số nơi xảy ra các mâu thuẫn, xung đột, tranh chấp mang tính cá nhân, cục bộ giữa người Kinh và người Chăm. Điển hình là vụ

đánh nhau giữa nhân dân hai thôn Thành Tín của người Chăm và Hoà Thủy của người Kinh ở xã Phước Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận vào tháng 3-2006 đã gây thiệt hại lớn không chỉ về người và tài sản, mà còn làm tổn hại nghiêm trọng đến niềm tin và sự đoàn kết giữa hai dân tộc Kinh và Chăm trên địa bàn. Cùng với các vấn đề khác, như: tranh chấp đất đai, tranh giành trong ảnh hưởng phát triển tín đồ của các tôn giáo, vấn đề cán bộ dân tộc, những khó khăn bức xúc trong đời sống kinh tế - xã hội của một bộ phận đồng bào Chăm, sự chênh lệch giữa người Chăm và người Kinh trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... Tất cả những vấn đề này đã và đang ảnh hưởng đến nhận thức, tâm tư, suy nghĩ của một bộ phận đồng bào Chăm, khiến không ít đồng bào vẫn còn băn khoăn vào chính sách dân tộc, chính sách bình đẳng, đoàn kết dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay.

Để công tác vận động đồng bào Chăm Hồi giáo thực hiện tốt các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, tích cực hưởng ứng các phong trào, các cuộc vận động của Mặt trận Tổ quốc chúng ta cần:

*Thứ nhất*, quan tâm công tác xây dựng, bồi dưỡng, phát huy vai trò của vị chức sắc, tín đồ có uy tín, tiêu biểu tham gia vào Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp. Đây là lực lượng có tiếng nói quan trọng trong cộng đồng, nên phải phát huy và sử dụng họ trong công tác tuyên truyền, vận động đồng bào Hồi giáo thực hiện tốt các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, qua đó tuyên truyền giáo dục tín đồ sống “tốt đời, đẹp đạo”.

*Thứ hai*, tăng cường tiếp xúc, thăm hỏi, động viên để nắm bắt tâm tư, tình cảm của các chức sắc. Những nguyện vọng chính đáng của họ phải được nhanh chóng giải quyết nhằm tăng cường thêm uy tín cho các chức sắc tiêu biểu. Phải có chế độ, chính sách phù hợp, thống nhất đối với chức sắc để động viên kịp thời và thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước ta đối với lực lượng này.

*Thứ ba*, công tác vận động quần chúng phải gắn liền với xoá đói giảm nghèo, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Vì vậy, cần tăng cường công tác vận động đồng bào tích cực tham gia phát triển kinh tế - xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần cho đồng bào trên cơ sở “ích đời, lợi đạo”. □

# TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ THÊM BẠN BỚT THÙ VÀ VẤN ĐỀ XÂY DỰNG KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN

NGUYỄN HỮU ĐỒNG

**Đ**ại đoàn kết toàn dân tộc là động lực chủ yếu của cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân là một trong các nhiệm vụ trọng tâm được Đảng xác định tại Đại hội lần thứ XII. Đây là nội dung cốt lõi, thể hiện nét đặc sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh về chính trị: “Chính trị là đoàn kết”; “Chính trị: Cái sức mạnh vô địch mà ta có thể thắng quân địch, giành độc lập, thống nhất là sự đoàn kết”<sup>1</sup>.

Xây dựng con đường, từng bước thực hiện các mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” mà Cương lĩnh của Đảng và Hiến pháp năm 2013 đã xác định là cuộc cách mạng lâu dài, khó khăn và gian khổ. Muốn đạt được các mục tiêu đó, tất yếu phải có sự đồng lòng, đoàn kết của toàn dân. Hồ Chí Minh đã từng nói: “Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, chứ không phải là sự nghiệp của cá

nhân anh hùng nào. Thành công của Đảng ta là ở nơi Đảng ta đã tổ chức và phát huy lực lượng cách mạng vô tận của nhân dân”<sup>2</sup>. Con đường thực hiện các mục tiêu nêu trên thể hiện chủ yếu ở đường lối, chính sách cũng như các cách thức, phương pháp tổ chức thực hiện của Đảng và Nhà nước. Muốn đạt được từng bước các mục tiêu trên con đường đó, trước hết phải phân biệt rõ “bạn - thù”, đồng thời thực hiện “thêm bầu bạn bớt kẻ thù”. Hồ Chí Minh đã từng khẳng định rằng: “Muốn làm cách mạng thắng lợi thì phải phân biệt rõ ai là bạn, ai là thù, phải thực hiện thêm bầu bạn, bớt kẻ thù”<sup>3</sup>.

Việc phân biệt thế nào là bạn, thế nào là thù để thực hiện thêm bầu bạn, bớt kẻ thù trong cách mạng giành độc lập cho dân tộc, đem lại tự do, hạnh phúc cho nhân dân đã được Hồ Chí Minh phân tích, luận giải một cách rất rõ và thể hiện tính khoa học sâu sắc.

Đây được coi là nét đặc sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề quy tụ khối đại đoàn kết toàn dân để thực hiện các mục tiêu đặt ra.

Theo Hồ Chí Minh, *bầu bạn* được nhìn nhận là những người yêu nước “chân chính”, tức những người có tư tưởng và hành động “chân thực” vì nền hòa bình và sự phát triển tiến bộ của đất nước mình, của cả nhân loại. Hồ Chí Minh cho rằng, những người yêu nước rất cần có thái độ chân thực, chân thành, tức là phải có lòng yêu nước chân chính. Người phân biệt “yêu nước chân chính khác với tinh thần “vị quốc” của bọn đế quốc phản động, nó là một bộ phận của tinh thần quốc tế”<sup>4</sup>. Nói cách khác, những người yêu nước chân chính phải là những người yêu lao động, không ủng hộ chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân. Ngoài ra, theo Hồ Chí Minh, *bầu bạn* còn là những người có tư tưởng và hành động vì sự phát triển

tiến bộ của xã hội, là những người dám “chiến đấu chống lại những gì đã cũ kỹ, hư hỏng, để tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi”<sup>5</sup>.

Theo Hồ Chí Minh, *kẻ thù* được nhìn nhận là những lực lượng chống đối (thù địch), làm hại nhân dân, đất nước, khác hẳn với những “bầu bạn” là những lực lượng, những người làm lợi cho nhân dân, đất nước. Hồ Chí Minh đã phân biệt rõ kẻ thù theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào các đối tượng kẻ thù, như chúng thuộc các lĩnh vực, phạm vi hay vị trí, loại người nào. Chẳng hạn, có kẻ thù của đất nước, của nhân dân, hay kẻ thù “trên thế giới, trong nước và trong mình”<sup>6</sup>; có kẻ thù là giặc “ngoại xâm”, “nội xâm”, giặc “dốt”, giặc “lụt”, giặc ở trong “lòng”... Chung quy lại, Hồ Chí Minh cho rằng, kẻ thù bao gồm hai loại chủ yếu, đó là những đối tượng (lực lượng, cá nhân) làm hại đất nước và làm hại nhân dân.

Kẻ thù làm hại đất nước chủ yếu bao gồm những kẻ xâm phạm đến chủ quyền quốc gia; đó là những kẻ theo chủ nghĩa đế quốc, thực dân, những bọn phản quốc, tức tay sai cho đế quốc, thực dân. Kẻ thù làm hại nhân dân bao gồm những kẻ

xâm phạm đến quyền con người; đó là những kẻ có tư tưởng, hành động theo chủ nghĩa phong kiến, phản tiến bộ, những kẻ ăn cắp tài sản, tiền bạc của nhân dân, những kẻ giết người, gây thương tích, làm tổn hại đến đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Hai loại kẻ thù này gắn kết với nhau và thực chất là đều làm hại nhân dân, vì “dân là gốc của nước”. Người đã từng nêu rõ sự gắn kết giữa các loại kẻ thù này như sau: “Dốt nát cũng là kẻ địch. Địch dốt nát giúp cho địch ngoại xâm... Địch dốt nát tấn công ta về tinh thần, cũng như địch thực dân tấn công ta bằng vũ lực... Địch tham ô tấn công ta về lòng tham vật chất...”<sup>7</sup>.

Đáng chú ý nhất, khi nói tới kẻ thù làm hại nhân dân khi Đảng trở thành đảng cầm quyền, Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh đến một loại kẻ thù cực kỳ nguy hiểm “ẩn nấp” trong mỗi con người, đó là “chủ nghĩa cá nhân”, tức những người chỉ biết vun vén cho lợi ích riêng, cho nhóm mình, cụ thể như những kẻ thoái hóa, biến chất, phạm vào các tệ nạn quan liêu, tham ô (tham nhũng), lãng phí. Người cho rằng: “Tham ô, lãng phí, quan liêu là một thứ “giặc ở trong

lòng”<sup>8</sup>, “là kẻ thù của nhân dân”<sup>9</sup>; rằng: “tham ô, lãng phí, quan liêu có hại cho dân, cho nước”<sup>10</sup>. Theo Hồ Chí Minh, kẻ thù quan liêu, tham nhũng, lãng phí thậm chí có khi còn “tệ hơn” so với kẻ thù là những kẻ “phản quốc”. Người đã nêu rõ: “Trộm cắp tiền bạc của nhân dân, tổn hại kinh tế của Chính phủ cũng là mật thám, phản quốc, nếu không phải là tệ hại hơn nữa”<sup>11</sup>.

Chính vì sự nguy hiểm của loại *giặc ở trong lòng* này mà Hồ Chí Minh đã chỉ rõ rằng, phòng chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí cần phải được coi là nhiệm vụ quan trọng, là chống “kẻ thù ở trong lòng”, chống “giặc nội xâm” để làm “bớt” đi kẻ thù của nhân dân, của đất nước. Người nêu rõ: “Mọi người đều biết rõ ai là bạn, ai là thù trên thế giới, trong nước và trong mình. Muốn đánh thắng chủ nghĩa đế quốc là kẻ thù trên thế giới, muốn đánh thắng thực dân và phong kiến, địa chủ là kẻ thù trong nước thì trước hết phải đánh thắng lòng tà là kẻ thù trong mình”<sup>12</sup>. Tuy nhiên, cũng theo Người, việc chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong bộ máy của Đảng và Nhà nước thường lại rất kém, bởi tệ nạn đó chủ yếu do chính cán

bộ, đảng viên gây ra; họ hay xem thường pháp luật, coi việc giải quyết chúng như là công việc nội bộ. Người từng nói: “Một điều đáng chú ý: nhiều khi có người ngoài Đảng họ tiết kiệm của công hơn những đảng viên”; rằng, xử lý tệ tham ô, lãng phí không nghiêm chính là “vì đảng viên thường xem pháp luật, chính quyền... là việc trong nhà”<sup>13</sup>. Điều đó cho thấy rằng, việc phòng chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí không phải chỉ bằng những khẩu hiệu quyết tâm của các cán bộ, đảng viên, mà phải bằng hành động thiết thực từ việc làm và bằng sự huy động lực lượng của toàn dân. Hồ Chí Minh đã từng nêu rõ: “Phong trào chống tham ô, lãng phí, quan liêu ắt phải dựa vào lực lượng quần chúng thì mới thành công”<sup>14</sup>.

Quan liêu, tham nhũng, lãng phí được coi là kẻ thù nguy hiểm của cuộc cách mạng xây dựng xã hội mới khi Đảng đã trở thành đảng cầm quyền. Chính vì vậy, chỉ ngay sau khi giành được chính quyền năm 1945, Hồ Chí Minh đã viết bài báo “Sao cho được lòng dân” để nhắc nhở cán bộ, đảng viên tránh xa các tệ nạn, kẻ thù nguy hiểm này. Đây có thể được coi là khẩu hiệu quy tụ sự

đoàn kết của Đảng trong điều kiện nhân dân đã giành được chính quyền. Điều đó có nghĩa là, để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, rất cần phải có các khẩu hiệu thích hợp với hoàn cảnh thực tế. Người đã từng nói: “Trong mỗi giai đoạn cách mạng, Đảng căn cứ vào tình hình trong nước và trên thế giới để ra những khẩu hiệu, mục đích và kế hoạch đấu tranh... Khẩu hiệu chính trị đúng, thì toàn dân thấy rõ phương hướng, nhận rõ ai là bạn, ai là thù, đoàn kết chặt chẽ xung quanh Đảng, để đánh thắng kẻ thù của cách mạng”<sup>15</sup>.

Trong giai đoạn hiện nay, để thực hiện thêm bầu bạn, bớt kẻ thù, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh, việc coi trọng phòng chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí làm sao cho hiệu quả có vai trò rất lớn. Bởi thực tế chỉ ra rằng, đoàn kết toàn dân còn bao gồm sự đoàn kết giữa nhân dân và những người được nhân dân ủy thác đang hoạt động trong bộ máy nhà nước. Nếu những người trong bộ máy nhà nước quan liêu, tham nhũng, tức là họ đã trở thành kẻ thù của nhân dân, thì khối đại đoàn kết toàn dân cũng không thể

thực hiện được. Về mối quan hệ giữa phong trào phòng chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí và việc quy tụ khối đại đoàn kết toàn dân, Hồ Chí Minh cũng đã từng nêu rõ rằng, chính sự “thắng lợi trong phong trào này sẽ giúp chúng ta đoàn kết hơn”<sup>16</sup>.

Thực tế ba mươi năm đổi mới vừa qua cho thấy, khối đại đoàn kết toàn dân ở nước ta chưa thực sự vững mạnh, do tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa được ngăn chặn. Các giải pháp phòng, chống các tệ nạn này hầu như ít mang lại hiệu quả, bởi chúng chỉ được thực hiện ở phần “ngọn” của các tệ nạn đó. Trong khi đó, muốn phòng, chống có hiệu quả cần phải được thực hiện từ “gốc”, tức từ căn nguyên sinh ra các tệ nạn quan liêu, tham nhũng, lãng phí. Căn nguyên phát sinh các tệ nạn này chính là do sự tha hóa quyền lực (quyền hạn) được trao của đội ngũ cán bộ, đảng viên đang hoạt động trong thiết chế (thể chế) nhà nước. Thể chế nhà nước thiếu cơ chế kiểm soát sự tha hóa của quyền lực, không phù hợp với thực tiễn phát triển nền kinh tế thị trường và yêu cầu của việc xây dựng nhà nước pháp quyền được coi là nguyên

nhân chủ yếu dẫn đến các tệ nạn quan liêu, tham nhũng, lãng phí. Do vậy, việc tiếp tục đổi mới thể chế kinh tế, chính trị và văn hóa cần phải được coi là các giải pháp có hiệu quả để phòng chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí; đồng thời để củng cố khối đại đoàn kết toàn dân.

Hiện nay, chúng ta đã và đang thực hiện đổi mới mạnh mẽ về thể chế kinh tế; thực hiện phát triển, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường hiện đại, gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức trong điều kiện hội nhập quốc tế, đảm bảo hướng tới mục tiêu xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Thể chế kinh tế thị trường hiện đại khi đã hoàn thiện có thể ví nước ta như một người có “đôi chân” khỏe mạnh, bao gồm kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân kết hợp với nhau một cách hài hòa, tạo nên động lực thúc đẩy sự vững bước đi lên trong quá trình phát triển của đất nước. Thực tế ba mươi năm đổi mới vừa qua cũng cho thấy rằng, thể chế kinh tế này được xây dựng dù chưa hoàn thiện, nhưng ở mức độ nhất định đã trở thành động lực khá mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển kinh

tế của đất nước. Tuy nhiên, mặt khác, kinh tế thị trường hiện nay cũng đã và đang tạo ra các rào cản to lớn cho sự phát triển, như: các tệ nạn tiêu cực, gian dối, lừa đảo trong kinh doanh, hay tệ nạn quan liêu, tham nhũng, lãng phí... Do vậy, cùng với việc đổi mới từ thể chế kinh tế cũ có nhiều bất cập sang thể chế kinh tế mới - kinh tế thị trường hiện đại, rất cần phải tiếp tục đổi mới đồng bộ cả về thể chế chính trị - văn hóa. Tức cần phải tập trung vào việc xây dựng và hoàn thiện thể chế nhà nước, pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân và xã hội dân sự. Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân và xã hội dân sự được xây dựng hoàn chỉnh theo tiêu chí của Liên Hợp Quốc ở nước ta chính là thể chế chính trị - văn hóa có hiệu quả để có thể kiểm soát sự tha hóa của quyền lực phát sinh từ thể chế kinh tế thị trường, đáp ứng yêu cầu đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Không phải ngẫu nhiên mà Hồ Chí Minh cũng đã từng nêu rõ: “Chống tham ô, lãng phí, quan liêu là dân chủ”<sup>17</sup>.

Những điều phân tích ở trên về tư tưởng thêm bầu

bạn, bớt kẻ thù của Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng, để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện hiện nay, mỗi tổ chức Đảng, Nhà nước, mỗi cán bộ, đảng viên rất cần phải nhận thức rõ ai là bạn, ai là thù; thực hiện phương châm thêm bầu bạn, bớt kẻ thù theo tư tưởng Hồ Chí Minh bằng thực hiện có hiệu quả việc phòng chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí từ “gốc”, tức là tiếp tục đổi mới thể chế kinh tế, đồng thời đổi mới thể chế chính trị - văn hóa theo hướng phát triển thể chế kinh tế thị trường hiện đại, xây dựng và hoàn thiện thể chế Nhà nước pháp quyền và xã hội dân sự ở nước ta. □

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1, 7. Hồ Chí Minh *Toàn tập*, t. 5, Nxb CTQG, Hà Nội, 1995, tr. 60, 379.
- 2, 3. Hồ Chí Minh, *Sdd*, t. 10, tr. 197, 605.
- 4, 8, 9, 10, 11, 13, 16. Hồ Chí Minh, *Sdd*, t. 6, tr. 172, 495, 490, 491, 501, 500, 495.
5. Hồ Chí Minh, *Sdd*, t. 12, tr. 505.
- 6, 12, 14, 15. Hồ Chí Minh, *Sdd*, t. 7, tr. 82, 82, 40, 232.
17. Hồ Chí Minh, *Sdd*, t. 4, tr. 494.

# TÌNH ĐOÀN KẾT, TÌNH DÂN TỘC CỦA CHẾ ĐỊNH HÒA GIẢI TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

TS. PHẠM THỊ HƯƠNG LAN

Cách mạng Tháng Tám thành công, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Lịch sử dân tộc Việt Nam nói chung, lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam nói riêng đã bước sang trang mới. Các chế định pháp lý được hình thành và từng bước kiện toàn, trong đó chế định hòa giải trong giải quyết tranh chấp. Hòa giải là một biểu hiện của nét đẹp truyền thống thể hiện tinh đoàn kết, tình dân tộc của nhân dân ta từ bao đời nay. Về bản chất, hòa giải nhằm giữ gìn tình làng, nghĩa xóm; tăng cường tinh đoàn kết, tương thân, tương ái, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng; kịp thời giải quyết những xích mích, mâu thuẫn phát sinh ngay ở cộng đồng dân cư thôn, xóm, bản, ấp; ngăn ngừa hành vi vi phạm pháp luật; góp phần bảo đảm trật tự an toàn xã hội, giảm bớt vụ việc phải đưa đến các cơ quan nhà nước giải quyết, tiết kiệm thời gian, tiền bạc cho Nhà nước và nhân dân; phát huy dân chủ ở cơ sở và góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển

một cách bền vững. Với ý nghĩa cao đẹp và vai trò quan trọng như vậy nên công tác hòa giải luôn được Đảng, Nhà nước và các tổ chức xã hội quan tâm động viên, khuyến khích, nhân dân đồng tình ủng hộ.

## 1. Chế định hòa giải quy định trong giai đoạn từ năm 1945 đến 1989

Chế định hòa giải được xây dựng trên tinh thần đoàn kết của nhân dân trong cộng đồng thôn, xóm, bản, ấp. Hòa giải với tính chất là một phương pháp giải quyết tranh chấp nhưng cũng là một biện pháp giải quyết đầu tiên khi có tranh chấp xảy ra. Ngay sau khi giành được chính quyền (1945), Đảng và Nhà nước ta đã ban hành văn bản pháp luật đầu tiên quy định về hòa giải là Sắc lệnh số 13, ngày 21-1-1946 về hoạt động và tổ chức Tòa án. Với tinh thần đoàn kết, tinh thần dân tộc, Đảng và Nhà nước ta đã chú trọng và xây dựng chế định hòa giải, với tinh thần tất cả các vụ việc dân sự trước khi đưa đến

tòa án xét xử thì “Ban Tư pháp xã có quyền hòa giải tất cả các việc dân sự và thương sự” và “Nếu hòa giải được, Ban Tư pháp xã có thể lập biên bản hòa giải có các ủy viên, đương sự ký” (Tại khoản 1 Điều 3, Sắc lệnh số 13)<sup>1</sup>. Việc quy định chế định hòa giải không chỉ dừng lại ở việc lập biên bản hòa giải mà còn quy định rõ hiệu lực pháp lý của biên bản hòa giải tại xã như sau: “Ban Tư pháp xã hòa giải tất cả các việc hộ và thương sự do người đương sự muốn mang ra trước Ban Tư pháp ấy. Biên bản hòa giải ấy chỉ có hiệu lực tư chứng thư” (Điều 4, Sắc lệnh số 51, ngày 17-4-1946)<sup>2</sup>.

Về thẩm quyền của Tòa án đệ nhị cấp trong nhiệm vụ hòa giải tại Điều 12, Sắc lệnh số 51, ngày 17-4-1946 quy định: Những việc kiện dân sự và thương sự thuộc về thẩm quyền của Tòa án đệ nhị cấp đều phải giao trước về cho ông Thẩm phán sơ cấp xử hòa giải. Như vậy, nhiệm vụ của tòa án đệ nhị cấp bao giờ cũng phải hòa giải xử trước khi đưa vụ án ra xét xử<sup>3</sup>.



Nhằm phát huy hiệu quả của chế định hòa giải trong giải quyết tranh chấp, hàng loạt các văn bản pháp luật sau đó được ban hành trong đó có Sắc lệnh 85/SL, ngày 22-5-1950 về Cải cách bộ máy tư pháp và luật tố tụng tại các Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 quy định ngày càng cụ thể nhiệm vụ của Tòa án và Ban tư pháp xã về hòa giải. Sắc lệnh này ra đời tạo một bước ngoặt mới trong cải cách bộ máy tư pháp và thủ tục tố tụng dân sự. Theo đó, Tòa án nhân dân huyện họp thành Hội đồng hòa giải để xử hòa giải tất cả các vụ kiện về dân sự và thương sự, kể cả các việc xin ly dị, trừ những vụ kiện mà theo luật pháp đương sự không có quyền điều đình. Trong trường hợp hòa giải thành thì Tòa án sẽ lập biên bản hòa giải thành, biên bản hòa giải thành là một công chính chứng thư, có thể đem chấp hành ngay. Tuy nhiên, cho đến lúc biên bản hòa giải được chấp hành xong, nếu Biện lý xét biên bản ấy phạm đến trật tự chung thì có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền sửa đổi lại hoặc bác bỏ những điều mà hai bên đã thỏa thuận. Hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày phòng biện lý nhận được hòa giải thành. Trong trường hợp hòa giải bất thành mà Tòa án có thẩm

quyền chưa quyết định gì thì Hội đồng hòa giải có thể tạm thời cho thi hành những phương pháp bảo thư cần thiết. Tòa án nhân dân huyện phải đệ trình ngay hồ sơ cùng biên bản hòa giải bất thành ghi việc cho thi hành những phương pháp bảo thư lên Tòa án có thẩm quyền. Tòa án này sẽ duyệt y, sửa chữa hay bác bỏ những phương pháp bảo thủ nếu xét không cần thiết nữa. Trong trường hợp, người nào khác với người đương sự, xét mình bị thiệt hại vì biên bản hòa giải thành, có quyền đệ đơn xin yêu cầu tòa án nhân dân huyện ra mệnh lệnh hoãn việc chấp hành biên bản hòa giải ấy. Người bị thiệt hại phải đệ đơn trong hạn 15 ngày tròn sau khi biết biên bản hòa giải thành có điều khoản thiệt hại đến quyền lợi của mình hoặc sau khi biết sự chấp hành của biên bản này<sup>4</sup>.

Trong giai đoạn này, Tòa án không ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự mà chỉ lập biên bản hòa giải thành, đồng thời chỉ có phòng Biện lý và người có liên quan có quyền kháng cáo, còn nguyên đơn và bị đơn không có quyền kháng cáo biên bản hòa giải thành đó.

Sau khi có Hiến pháp 1959, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 được ban hành. Luật

Tổ chức tòa án nhân dân đã quy định rõ nhiệm vụ hòa giải của Tòa án nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh, thị xã hoặc đơn vị hành chính tương đương đối với những vụ tranh chấp về dân sự không phải mở phiên tòa, đồng thời Tòa án có nhiệm vụ hướng dẫn công tác hòa giải ở xã và khu phố (theo quy định tại Điều 16).

Nhằm quy định chi tiết về nhiệm vụ hòa giải của Tòa án theo Luật Tổ chức tòa án, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư số 1080/TANDTC, ngày 25-9-1961; theo đó quy định trong khi thực hiện thẩm quyền mới, các Tòa án nhân dân thuộc tỉnh, huyện, thị xã phải luôn chú ý đầy đủ đến việc hòa giải, giáo dục nhân dân và xây dựng tư pháp xã. Cần đề phòng khuynh hướng đưa ra xét xử nhiều việc mà thiếu kiên trì hòa giải, giáo dục các đương sự và nhân dân<sup>5</sup>.

Ngày 30-11-1974, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành thông tư số 25/TANDTC, hướng dẫn việc hòa giải trong tố tụng dân sự; theo đó đối với những vụ kiện mà việc hòa giải là giai đoạn tố tụng bắt buộc thì Thẩm phán của tòa án sơ thẩm phải hòa giải và chỉ đưa ra xét xử tại phiên tòa sơ thẩm khi đã hòa giải không thành<sup>6</sup>. Trong quá

trình hòa giải, các Thẩm phán phải đảm bảo các yêu cầu sau: Phải có sự tự nguyện thực sự của đương sự; Nội dung thỏa thuận phải đúng chính sách, pháp luật; Hòa giải phải vừa tích cực, vừa kiên trì để có thể giải quyết nhanh chóng vụ kiện, nhưng nếu có khả năng hòa giải thành thì có thể hòa giải nhiều lần. Khi hòa giải, các đương sự phải có mặt. Nếu trong vụ kiện đó có nhiều nguyên đơn, hoặc bị đơn thì phải triệu tập tất cả các nguyên đơn, bị đơn đó. Đương sự cũng cần triệu tập nếu việc hòa giải có liên quan đến quyền lợi của họ. Trong trường hợp những người được triệu tập tham gia hòa giải có người vắng mặt thì Tòa án cần hoãn việc hòa giải để triệu tập lại, và trong giấy triệu tập lại cần ghi rõ hậu quả pháp lý của việc vắng mặt lần hai. Nếu đã triệu tập lại mà vẫn có người vắng mặt thì Tòa án căn cứ xem người đó là nguyên đơn hay bị đơn, có yêu cầu độc lập (nghĩa vụ chung, quyền lợi chung) để tiến hành hòa giải hay đưa vụ án ra xét xử. Trong trường hợp không hòa giải được, như bị đơn lẩn tránh cố giấu địa chỉ, hoặc đang bị giam giữ thì Thẩm phán lập một biên bản ghi rõ lý do không hòa giải được. Nếu hòa giải thành thì Thẩm phán lập biên bản hòa

giải thành, tuy nhiên hình thức biên bản chỉ có tác dụng xác nhận sự việc chưa có giá trị thi hành. Tòa án nhân dân cần ra một quyết định công nhận việc hòa giải thành để các thỏa thuận có giá trị chấp hành. Nếu hòa giải không thành thì Thẩm phán lập biên bản hòa giải không thành rồi tiếp tục điều tra, lập hồ sơ để đưa vụ kiện ra xét xử.

Các quyết định công nhận việc hòa giải thành có hiệu lực như bản án. Các đương sự, Viện Kiểm sát có quyền kháng cáo, kháng nghị quyết định công nhận của Tòa án cấp sơ thẩm trong thời gian quy định như đối với bản án. Nếu hết thời hạn quy định, không có kháng cáo, kháng nghị thì quyết định công nhận sẽ có hiệu lực pháp luật. Các quyết định sơ thẩm có hiệu lực và quyết định công nhận việc hòa giải thành của cấp phúc thẩm được thi hành như bản án. Nếu quyết định công nhận việc hòa giải thành đã có hiệu lực pháp luật, nhưng phát hiện có sai lầm thì vụ kiện được xét xử theo trình tự giám đốc thẩm.

Trường hợp người thứ ba (người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) thấy việc thỏa thuận của nguyên đơn, bị đơn có ảnh hưởng đến quyền lợi của mình

thì người đó có quyền chống quyết định.

Đối với quyết định chưa có hiệu lực pháp luật: Nếu chỉ có một mình người thứ ba chống quyết định (còn nguyên đơn, bị đơn, Viện Kiểm sát không kháng cáo, kháng nghị) trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định sơ thẩm, thì Tòa án sẽ thụ lý đơn và giải quyết về các khoản mà người thứ ba chống lại. Thông tư số 25-TATC ngày 30-11-1974 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc hòa giải trong tố tụng dân sự đã đánh dấu một bước phát triển quan trọng của chế định hòa giải tố tụng dân sự nói chung và tranh chấp đất đai nói riêng.

## **2. Giai đoạn từ năm 1989 đến 2003**

Ngày 29-12-1989, Nhà nước ta ban hành Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự. Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989 ra đời quy định rõ trách nhiệm của Tòa án đối với công tác hòa giải. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải để giúp các đương sự thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án, trừ những trường hợp không hòa giải được hoặc pháp luật quy định không được hòa giải. Về thủ tục hòa giải như sau: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan phải có mặt khi hòa giải; Khi các đương sự thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án thì Tòa án lập biên bản hòa giải thành. Bản sao biên bản này được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp, tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung. Nếu trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà có đương sự thay đổi ý kiến hoặc Viện kiểm sát, tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung phản đối sự thỏa thuận đó, thì Tòa án đưa vụ án ra xét xử; nếu trong thời hạn đó không có sự thay đổi ý kiến hoặc phản đối thì Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Quyết định này có hiệu lực pháp luật; Nếu các đương sự không thỏa thuận được với nhau thì Tòa án lập biên bản hòa giải không thành để đưa vụ án ra xét xử. Nếu bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì Tòa án đưa vụ án ra xét xử<sup>7</sup>.

Nếu tại phiên tòa mà người khởi kiện rút đơn khởi kiện, kiểm sát viên rút quyết định khởi tố vụ án trong trường hợp không có nguyên đơn hoặc nguyên đơn không yêu cầu tiếp tục giải quyết vụ án, các đương sự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án, thì Hội đồng xét xử ra quyết định đình chỉ

việc giải quyết vụ án hoặc công nhận sự thỏa thuận đó<sup>8</sup>.

Theo Nghị quyết số 03/HĐTP, ngày 19-10-1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự thì sau khi hoàn tất hồ sơ vụ án đến trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, việc hòa giải vụ án dân sự là một thủ tục bắt buộc, trừ những trường hợp không hòa giải được hoặc pháp luật quy định không được hòa giải.

Theo công văn số 81/2002/TANDTC, ngày 10-6-2002 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp các vấn đề nghiệp vụ thì trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, tòa án cấp phúc thẩm nên tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Trong trường hợp trước khi mở phiên tòa, Tòa án tiến hành hòa giải thành thì Tòa án lập biên bản hòa giải thành. Trong trường hợp tại phiên tòa, tòa án tiến hành hòa giải mà các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì không cần phải lập biên bản hòa giải thành, nhưng nội dung hòa giải thành phải được ghi đầy đủ vào biên bản phiên tòa. Trong trường hợp các đương sự hòa giải và thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết vụ án, thì Tòa án cấp phúc

thẩm cũng phải mở phiên tòa và tại phiên tòa phúc thẩm, tòa án sẽ ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Hòa giải trong giải quyết tranh chấp đất đai được quy định rõ trong Luật Đất đai năm 1993, theo đó thì “Nhà nước khuyến khích việc hòa giải các tranh chấp đất đai trong nhân dân”<sup>9</sup>. Việc giải quyết tranh chấp đất đai bằng con đường hòa giải được Nhà nước khuyến khích và không bị coi là thủ tục bắt buộc phải thực hiện ở cơ sở và cấp xã trước khi các bên đương sự yêu cầu tòa án giải quyết. Thành phần tham gia hòa giải bao gồm: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân, các tổ chức thành viên khác của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế ở cơ sở và công dân hòa giải các tranh chấp đất đai. □

### *(Còn tiếp kỳ 2)*

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Việt Nam dân quốc báo (1, 17).
- 2, 3, 4, 5. Viện Nghiên cứu Khoa học Pháp lý: Sắc lệnh do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký về Nhà nước và pháp luật, H, 1992.
6. Tòa án nhân dân tối cao: Tập hệ thống hóa luật lệ về tố tụng dân sự, H, 1976.
7. Tòa án nhân dân tối cao: Thông tư số 25-TATC ngày 30-11-1974.
- 8, 9. Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989: Điều 44, điều 52.

# MỐI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ THỊ TRƯỜNG TRONG MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ KINH TẾ

ThS. NGUYỄN HỒNG SƠN

Lịch sử kinh tế thế giới đương đại đã cho thấy mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường ở bất kỳ giai đoạn phát triển nào cũng được giới khoa học chính trị, quản lý kinh tế quan tâm nghiên cứu và tìm cách giải quyết. Điều này được phản ánh trong ba lý thuyết về kinh tế sau đây:

## 1. Lý thuyết về tự do kinh tế

Lý thuyết này chủ trương đề cao vai trò của thị trường, ủng hộ tự do kinh tế và hạn chế đến mức thấp nhất sự can thiệp của nhà nước, thậm chí nguồn gốc của lý thuyết này là Lý thuyết kinh tế học cổ điển, còn nhấn mạnh: *nhà nước không can thiệp vào kinh tế*. Lý thuyết kinh tế học cổ điển ra đời từ nửa cuối thế kỷ XVIII và trở thành trường phái thống trị cho tới đầu thế kỷ XX, với các đại biểu chính: A.Smith, J.B.Say, T.R.Malthus, J.S.Mill, D.Ricardo; trong đó tiêu biểu là A.Smith (1723-1790) với thuyết “Bàn tay vô hình”.

Xuất phát từ nhân tố “con người kinh tế” theo chủ nghĩa cá nhân, A.Smith cho rằng con người bị chi

phối bởi lợi ích cá nhân và trong khi chạy theo lợi ích đó, con người đã bị một “bàn tay vô hình” buộc phải thực hiện thêm nhiệm vụ đáp ứng lợi ích của xã hội. Trong đó, lợi ích cá nhân là lợi ích xuất phát, lợi ích của xã hội là lợi ích phụ thuộc, giữa chúng không có mâu thuẫn với nhau và lợi ích của xã hội sẽ được phát triển trong quá trình lợi ích cá nhân được thỏa mãn. “Bàn tay vô hình”, theo ông, là các quy luật kinh tế khách quan, hoạt động tự phát, tự điều tiết trên thị trường, chi phối hành động của con người và điều kiện cần thiết để cho chúng hoạt động là nền kinh tế phải phát triển trên cơ sở tự do. Tự do kinh tế sẽ làm cho những lợi ích riêng, nguyện vọng riêng của người ta tự nhiên hơn và do đó, sẽ buộc họ phải phân chia tư bản trong xã hội bằng cách nào đó cho các công việc khác nhau để có thể thống nhất với lợi ích của toàn xã hội. Từ đó, ông cho rằng, sự phát triển kinh tế bình thường không cần có sự can thiệp của nhà nước và nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế, nhà nước chỉ cần thực hiện tốt các chức năng quản lý cơ

bản là xây dựng thể chế pháp luật để giữ gìn trật tự kinh tế, bảo vệ quyền sở hữu tư bản và bảo vệ an ninh, trật tự xã hội, bảo vệ đất nước trước kẻ thù xâm lược. Ông chủ trương tự do kinh doanh, rất tin tưởng ở thị trường và đưa ra nguyên lý “nhà nước không can thiệp”. Tuy nhiên, theo ông, nhà nước đôi khi cũng có chức năng kiến tạo kết cấu hạ tầng, từ đó có nhiệm vụ kinh tế quan trọng như xây dựng cầu cống, đường sá... mà bản thân các doanh nghiệp, nhà đầu tư tư nhân không đủ sức làm.

D.Ricardo (1772 - 1823) cho rằng, nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế, đặc biệt là hoạt động của thị trường lao động và giúp đỡ người nghèo, vì làm như vậy là ngăn cản hoạt động của quy luật tự nhiên. Tuy ông đề cao vai trò của tự do thương mại giữa các nước, nhất là tự do nhập khẩu và phủ nhận khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản, nhưng ông cũng phải thừa nhận vai trò, chức năng quản lý của nhà nước thông qua việc điều tiết nền kinh tế bằng chính sách thuế.

J.B.Say (1766 - 1832) thì nhấn mạnh về một nhà nước bảo đảm các chức năng đặc quyền (quân đội, tư pháp, cảnh sát giữ gìn trật tự kinh tế thông qua việc xây dựng và thực thi pháp luật về kinh tế) và tránh mọi sự can thiệp vào kinh tế nhằm bảo vệ chế độ tự do mậu dịch. Ông chống lại chính sách bảo hộ bằng thuế quan của nhà nước, vì ông cho rằng nếu để tự do lưu thông hàng hóa sẽ không có khủng hoảng kinh tế. Đặc biệt, ông không tán thành tạo lập các doanh nghiệp nhà nước, mà chủ trương tư nhân hóa những doanh nghiệp đã quốc hữu hóa. Nhưng cũng giống như A.Smith, ông đề cao vai trò và chức năng quản lý của nhà nước trong việc tạo môi trường thuận lợi cho sự làm giàu, nhất là việc nhà nước đứng ra thực hiện xây dựng đường sá, cầu cống, kênh đào, cảng biển.

Đến đầu thế kỷ XX, lý thuyết cổ điển mới ra đời với những người sáng lập là L.Walras, B.Clark, A.Marschall, A.Pigou và những đại biểu này vẫn chủ trương tự do kinh tế, nhưng trong nội dung lý thuyết của họ đã có ít nhiều sắc thái về tư tưởng nhà nước can thiệp vào kinh tế. Thuyết “Cân bằng tổng quát” của L.Walras (1834 - 1910) phản ánh sự phát triển tư tưởng “bàn tay vô hình” của A.Smith về tư tưởng tự do kinh tế, nhưng ở đây ông cũng đề cập đến việc nhà nước thực hiện chức năng quản lý để can thiệp vào kinh tế nhằm tạo ra môi trường cạnh tranh lành

mạnh nhằm bảo đảm ổn định giá, hạn chế đầu cơ, đưa ra giá hàng phù hợp với các yếu tố đầu vào cũng như tiền lương của người lao động. B.Clark (1847 - 1938) lại cho rằng, nhà nước nên có vai trò và chức năng tích cực trong việc thay đổi cơ cấu kinh tế, mở rộng sản xuất thông qua việc xây dựng luật chống độc quyền, duy trì cạnh tranh tự do, tác động tới sự trả lương hợp lý. Với A.Marschall (1842 - 1924), vai trò, chức năng quản lý kinh tế của nhà nước được thể hiện trong định hướng ngành, cơ cấu ngành thông qua việc loại bỏ hay khuyến khích một ngành sản xuất bằng cách đánh thuế cao để loại chúng ra khỏi nền kinh tế hay trợ cấp để chúng phát triển nhanh, mang lại hiệu quả cho nền kinh tế. Còn theo A.Pigou (1877 - 1959), đối với kinh tế, nhà nước nên can thiệp thông qua vai trò, chức năng quản lý của mình để có ưu tiên cho những quyết định mang tính quyền lợi chung và nhà nước phải tiến hành điều chỉnh nền kinh tế một cách thích hợp từ sản xuất cho tới phân phối sản phẩm.

Cũng dựa trên tư tưởng tự do kinh tế của lý thuyết kinh tế học cổ điển, các lý thuyết của chủ nghĩa tự do mới về kinh tế chủ yếu ra đời sau Chiến tranh thế giới thứ II, như: lý thuyết về nền kinh tế thị trường xã hội với đại biểu là Muller, Armack; lý thuyết trọng tiền với các đại diện chính là M.Friedman, H.Simons; lý thuyết trọng cung

hiện đại với các đại biểu là A.Laffer, N.Ture... Nội dung chính của chúng là ủng hộ cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, nhưng ở mức độ rất hạn hẹp, với khẩu hiệu: cần thị trường nhiều hơn và nhà nước can thiệp ít hơn. Tuy vậy, suy đến cùng các lý thuyết này cũng thừa nhận rằng vai trò, chức năng quản lý kinh tế của nhà nước là quan trọng và không thể thiếu được. Theo lý thuyết về nền kinh tế thị trường xã hội, trong nền kinh tế thị trường đề cao sự cạnh tranh có hiệu quả, cần phải có một nhà nước mạnh để hỗ trợ, ổn định và tương hợp với thị trường thông qua chức năng xây dựng, thực thi pháp luật và chính sách kinh tế. Tương tự, lý thuyết trọng tiền cho rằng các chính sách kinh tế vĩ mô đúng đắn của nhà nước, nhất là chính sách tiền tệ ổn định, có hiệu quả dựa trên việc kiểm soát sự cung ứng tiền tệ kết hợp với chính sách thuế kiểm chế lạm phát, nhằm các mục tiêu tăng trưởng dài hạn chắc chắn sẽ đưa đến sự tăng trưởng kinh tế ổn định của một quốc gia. Cũng giống như lý thuyết trọng tiền, lý thuyết trọng cung hiện đại đề cập đến vai trò và chức năng của nhà nước trong việc đề ra chính sách thuế đồng bộ, gắn liền với chính sách tiền tệ hợp lý để giải quyết những vấn đề kinh tế dài hạn. Ngoài ra, lý thuyết trọng cung hiện đại còn cho thấy sự tác động thông qua chức năng quản lý của nhà nước vào các yếu tố cung dài hạn như vốn, chất lượng và số lượng lao



động, khoa học - công nghệ sẽ đưa đến một nền kinh tế ổn định và tăng trưởng.

## **2. Lý thuyết kinh tế có điều tiết**

Đây là lý thuyết điển hình về nền kinh tế có sự can thiệp mạnh của nhà nước do J.M.Keynes (1884 - 1946) đề ra. Theo đó, ông phê phán kịch liệt chính sách tự do kinh tế của chủ nghĩa bảo thủ dựa trên thuyết “bàn tay vô hình” của A.Smith, thuyết “cân bằng tổng quát” của L. Walras và cho rằng, chúng không thể bảo đảm cho nền kinh tế phát triển lành mạnh. Qua đây, ông khẳng định vai trò to lớn của nhà nước trong nền kinh tế và nhấn mạnh thị trường không thể khắc phục được khủng hoảng kinh tế cũng như giải quyết được nạn thất nghiệp, nhất là trong bối cảnh phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất. Vai trò, chức năng quản lý kinh tế đó của nhà nước, theo ông, được thể hiện tập trung ở việc điều chỉnh tổng cầu. Ông đưa ra khái niệm “Tổng cầu hữu hiệu” được cấu thành bởi cầu tiêu dùng và cầu đầu tư. Cầu tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập và tiết kiệm còn cầu đầu tư lại phụ thuộc vào những dự báo của các nhà kinh doanh về tiêu dùng trong xã hội. Theo ông, để khắc phục những mâu thuẫn trong quá trình tái sản xuất, đảm bảo cho sự cân bằng kinh tế và ngăn chặn các cuộc khủng hoảng kinh tế, nạn thất nghiệp xảy ra, thì không thể dựa vào cơ chế thị

trường tự điều tiết mà chủ nghĩa tư bản phải có sự giúp sức của “bàn tay nhà nước”, còn gọi là “bàn tay hữu hình”, trong vai trò, chức năng quản lý kinh tế thông qua việc sử dụng ngân sách nhà nước để kích thích đầu tư tư nhân và bản thân nhà nước can thiệp vào đầu tư. Ông cho rằng, nhà nước cần can thiệp mạnh vào kinh tế bằng cách: tăng thêm những đơn đặt hàng đối với các doanh nghiệp trong việc xây dựng kết cấu hạ tầng, sản xuất hàng tiêu dùng... và ông coi đây là biện pháp chủ động để tăng cầu về tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, sức lao động cũng như tăng số lượng việc làm; sử dụng ngân sách nhà nước để bảo đảm hiệu quả ở mức có lợi cho các doanh nghiệp, giúp họ yên tâm đầu tư và áp dụng những biện pháp như giảm lãi suất, giảm thuế, thực hiện tín dụng ưu đãi với các doanh nghiệp nhằm khuyến khích đầu tư; thực hiện “lạm phát có mức độ”, còn gọi là “lạm phát lành mạnh”, để kích thích thị trường thông qua việc in thêm tiền giấy và tăng thêm số lượng tiền tệ vào lĩnh vực lưu thông; dùng các biện pháp nhằm tăng thu cho ngân sách như phát hành công trái nhà nước, tăng thuế để điều tiết kinh tế. Trong lý thuyết đề cao vai trò nhà nước can thiệp vào kinh tế của mình, J.M.Keynes đặc biệt nhấn mạnh đầu tư nhà nước có quy mô lớn để sử dụng tư bản nhàn rỗi, lao động thất nghiệp cũng như các chính sách tài

chính, tín dụng, tiền tệ, thuế và ông coi đây là những công cụ kinh tế vĩ mô rất quan trọng của nhà nước để điều tiết có hiệu quả nền kinh tế.

Trong một thời gian dài, lý thuyết của J.M.Keynes đã giữ vị trí thống trị và được vận dụng ở hầu hết các nước tư bản phát triển. Dựa trên cơ sở lý thuyết của ông, trường phái Keynes mới đã ra đời và phát triển với những xu hướng vận dụng mới. Cũng đề cao vai trò, chức năng quản lý kinh tế của nhà nước, nhưng trường phái Keynes mới ở Pháp lại coi trọng công cụ kế hoạch của nhà nước trong việc điều chỉnh kinh tế, bảo đảm nhịp độ kinh tế phát triển thích hợp và dễ dàng thay đổi được cơ cấu nền kinh tế quốc dân khi có nhu cầu đặt ra. Họ cho rằng, kế hoạch hóa là việc nhà nước điều chỉnh tổng hợp các hoạt động của doanh nghiệp trong nền kinh tế và là kế hoạch hóa mang tính chỉ dẫn chứ không phải là kế hoạch hóa mệnh lệnh mang tính pháp lệnh tập trung, quan liêu. Trong khi đó, ở Mỹ, trường phái này lại đề cao chính sách tài chính của nhà nước, đánh giá cao vai trò của chi phí nhà nước, coi ngân sách nhà nước là công cụ chủ yếu để can thiệp vào kinh tế và tích cực ủng hộ việc nhà nước sử dụng các phương tiện như đơn đặt hàng lớn, hệ thống mua để khuyến khích kinh tế tư nhân



phát triển. Đặc biệt, họ nhấn mạnh vai trò, chức năng quản lý kinh tế của nhà nước trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế được thể hiện qua việc nhà nước tăng chi phí để bù đắp cho sự giảm sút của chi phí tư nhân.

Sau đó một số lý thuyết hiện đại khác đã xuất hiện, như lý thuyết thể chế, lý thuyết điều tiết và chúng cũng tán thành với tư tưởng lý thuyết của I.M.Keynes là nhà nước can thiệp vào kinh tế, nhưng là can thiệp một cách thích hợp, có mức độ.

Lý thuyết điều tiết, xuất hiện lần đầu tiên ở Pháp vào những năm 1970, cho rằng nhà nước không đơn giản là công cụ thống trị giai cấp mà cơ bản là hệ thống những thỏa hiệp nhằm đạt được sự đồng thuận xã hội và được thể chế hóa dưới hình thức luật. Theo lý thuyết này, một cách thức chủ yếu mà nhà nước quản lý và tác động đến nền kinh tế là pháp luật và các quy tắc do nhà nước đề ra; nhưng mặt khác, nhà nước cần can thiệp thích hợp, gián tiếp thông qua việc định ra đường lối phát triển, khung pháp luật cũng như tạo môi trường, thể chế cho các cá nhân, doanh nghiệp đi đúng hướng chứ nhà nước không làm thay thị trường.

Lý thuyết thể chế, xuất hiện ở Mỹ và phát triển mạnh vào những năm 1960, chủ trương nhà nước can thiệp vào kinh tế với những chức năng điều tiết

lớn, như: nhà nước điều tiết và làm trọng tài giải quyết mâu thuẫn giữa lao động và tư bản; điều tiết để cho các doanh nghiệp lớn thích ứng với đòi hỏi của tiến bộ khoa học và đầu tư quy mô lớn nhằm mục đích kế hoạch hóa công nghiệp nhưng có tăng cường địa vị của các thành phần kinh tế thị trường.

### **3. Lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp**

Quan điểm về nền kinh tế hỗn hợp đã có từ cuối thế kỷ XIX và được P.A.Samuelson nâng lên thành tư tưởng chủ yếu trong “kinh tế học” của mình, với chủ trương muốn phát triển kinh tế phải dựa vào cả “bàn tay vô hình” và “bàn tay hữu hình” là thị trường và nhà nước. Ông nhấn mạnh, để điều hành một nền kinh tế mà không có nhà nước hoặc không có thị trường thì cũng như định võ tay bằng một bàn tay.

Theo ông, đặc điểm kinh tế cơ bản cần nắm vững để giúp nền kinh tế tăng trưởng và phát triển lành mạnh là thị trường cần được kiểm soát thông qua sự chỉ huy vô hình của các quy luật kinh tế thị trường, còn nhà nước nên có chức năng quản lý kinh tế là kiểm soát thị trường bằng các mệnh lệnh điều tiết, các kích thích tài chính. Ông đã chỉ ra lợi nhuận là động lực chi phối hoạt động của người kinh doanh trong nền kinh tế thị trường và kinh tế thị trường phải

được hoạt động trong môi trường cạnh tranh do các quy luật khách quan chi phối; nhưng bản thân kinh tế thị trường đôi khi cũng thất bại, bất lực do những nguyên nhân như: tình trạng độc quyền, những tác động từ bên ngoài như ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, chất thải và chất phóng xạ gây nguy hiểm; lạm phát và thất nghiệp, phân phối thu nhập không công bằng... Do đó, để khắc phục khuyết tật của kinh tế thị trường cần phải có bàn tay quản lý của nhà nước.

Vai trò, chức năng quản lý kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường là thiết lập khuôn khổ pháp luật, thúc đẩy thị trường hoạt động có hiệu quả, đảm bảo sự công bằng và ổn định kinh tế vĩ mô.

Ở đây, ông đặc biệt đề cao nhà nước trong vai trò, chức năng là đề ra pháp luật và điều hành nền kinh tế bằng pháp luật, nhất là các luật chống độc quyền, luật kinh tế để nâng cao tính cạnh tranh, ngăn chặn những tác động tiêu cực từ bên ngoài, đảm bảo cho thị trường hoạt động có hiệu quả.

Nhà nước cần can thiệp vào kinh tế, chủ yếu bằng pháp luật, để hạn chế độc quyền về những tác động bên ngoài, giúp thị trường tiến tới có đủ sức cạnh tranh hoàn hảo. Mặt khác, nhà nước phải thực hiện chức năng đảm nhiệm sản xuất hàng hóa

công cộng, có ý nghĩa quan trọng đối với quốc gia nhưng tư nhân thường không muốn sản xuất, vì không có lợi nhuận hoặc chậm thu được lợi nhuận.

Thực hiện chức năng đảm bảo sự công bằng, theo ông, nhà nước cần phải có những chính sách phân phối lại thu nhập, đặc biệt là chính sách thuế, để tạo ra sự công bằng trong xã hội, bởi vì sự phân hóa giàu nghèo, không công bằng, bất bình đẳng được sinh ra từ thị trường là một tất yếu. Những chính sách mà nhà nước thường sử dụng là: thuế lũy tiến áp dụng cho thuế thu nhập và thuế thừa kế, hệ thống hỗ trợ thu nhập giúp người không có khả năng lao động, bảo hiểm thất nghiệp cho người không có việc làm, trợ cấp tiêu dùng cho nhóm người có thu nhập thấp...

Về chức năng ổn định kinh tế vĩ mô, ông đánh giá cao sự đóng góp trí tuệ của J.M.Keynes trong việc phân tích, chỉ ra các sử dụng đúng đắn quyền lực về tài chính (đánh thuế và chi tiêu) và quyền lực về tiền tệ (điều tiết về tiền tệ và hệ thống ngân hàng để xác định mức lãi suất và điều kiện tín dụng) của nhà nước có thể ảnh hưởng lớn đến sự phát triển ổn định của nền kinh tế thông qua ổn định sản lượng hàng hóa, giá cả, việc làm và lạm phát.

Trong lý thuyết của P.A. Samuelson về thất nghiệp và lạm phát, bàn tay quản lý kinh tế của

nhà nước cũng được thể hiện rất rõ qua các biện pháp: cải thiện dịch vụ thị trường lao động, đào tạo, bồi dưỡng tay nghề cho người lao động, tạo ra nhiều việc làm công cộng, kiểm soát tiền lương, kiểm soát giá cả, sử dụng quy luật của thị trường và chính sách kinh tế mềm dẻo để hạn chế tăng giá nhằm giữ cho lạm phát ở mức vừa phải. Còn trong lý thuyết tăng trưởng và phát triển kinh tế, hàm ý của ông về vai trò, chức năng của nhà nước ở các nước đang phát triển có ý nghĩa rất lớn. Chính nhà nước là người phối hợp các ưu thế của quốc gia cũng như khắc phục hạn chế của nó về tài nguyên thiên nhiên, con người, vốn, kỹ thuật, công nghệ để tổng hợp thành những véc-tơ cùng chiều nhằm tạo nên sức mạnh kinh tế thông qua các chính sách, như: mở cửa, tạo lập và thúc đẩy thị trường xuất khẩu phát triển nhanh, xây dựng nền công nghiệp có hiệu quả kinh tế theo quy mô lớn.

Với Lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp được trình bày trong “Kinh tế học”, P.A.Samuelson đã nêu lên tính cần thiết của cả thị trường và nhà nước trong sự phát triển kinh tế. Thị trường xác định và trả lời cụ thể những câu hỏi: sản xuất cái gì, như thế nào, cho ai. Trong khi đó, nhà nước thực hiện chức năng quản lý kinh tế là điều tiết thị trường bằng các công cụ, chính sách kinh tế vĩ mô, đặc biệt là bằng pháp luật.

Tuy còn nhiều tranh luận về mối quan hệ nhà nước và thị trường (thị trường nhiều hay ít, nhà nước can thiệp ít hay nhiều), cả ba lý thuyết về kinh tế nêu trên đều thừa nhận vai trò, chức năng quản lý kinh tế không thể thiếu được của nhà nước trong nền kinh tế thị trường, cho dù chỉ là tối thiểu.

Ở nước ta, nhận thức và thực tiễn cho thấy, mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường còn chưa rõ ràng, nhất là việc cụ thể hóa vai trò của Nhà nước, vai trò của thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016) đã chỉ rõ: “Cần nghiên cứu làm sáng tỏ hơn mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường. Xác định rõ vai trò của Nhà nước, vai trò của thị trường...”. Chỉ khi nào việc phân vai giữa Nhà nước và thị trường được làm rõ và được quy định bởi pháp luật bằng các chức năng, nhiệm vụ cụ thể, thì khi đó mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường mới là biện chứng, tương hợp và hỗ trợ cho nhau. □

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Mai Ngọc Cường (Chủ biên): *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nxb Thống kê, H, 1996.
2. Chu Văn Cấp (Chủ biên): *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nxb CTQG, H, 1997.
3. Chu Đức Dũng: *Vai trò quản lý của nhà nước trong phát triển kinh tế - Kinh nghiệm Pháp*, Nxb KHXH, H, 2002.

# TRONG TƯ TƯỞNG CỦA V.I.LÊNIN

TS. VŨ THẾ KỲ

Cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi là kết quả tất yếu khi mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản đã vào thời điểm đối lập cao độ tại một mắt xích yếu nhất của hệ thống tư bản chủ nghĩa; tại nơi đó, trước tình thế giai cấp tư sản đã thắng tay đàn áp giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh đòi quyền bình đẳng, thì giai cấp vô sản buộc phải vùng lên phá bỏ xiềng xích bóc lột của giai cấp tư sản. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga không những hậu thuẫn, khích lệ cho cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, mà còn là lời kêu gọi, là động lực để các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới đoàn kết đứng lên xóa bỏ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc. Lời kêu gọi của Lênin: “Giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại” mãi mãi là khẩu hiệu hành động của giai cấp công nhân và của nhân dân lao động trên toàn thế giới, đoàn kết vì hòa bình, tiến bộ và công bằng trong mọi quan hệ quốc tế.

Chủ nghĩa xã hội với tính cách là lý tưởng cao đẹp, có quá trình hình thành và phát

triển không ngừng trong suốt chiều dài lịch sử của văn minh nhân loại. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga đã đưa lý tưởng của chủ nghĩa xã hội đến với đời sống xã hội ở một nước, tiếp đó trở thành một hệ thống xã hội, là chỗ dựa cho sự thành công trong cuộc đấu tranh chống áp bức của nhân dân các dân tộc trên thế giới. “Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười vĩ đại đã trở thành một hiện thực trong xã hội, có sức mạnh vô cùng to lớn, lôi cuốn hàng nghìn triệu người vào hành động cách mạng, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”<sup>1</sup>.

Cách mạng tháng Mười còn là một minh chứng sống động cho luận điểm nổi tiếng của Lênin - *Một cuộc cách mạng chỉ có giá trị khi nó biết tự bảo vệ*. Chính quyền Xô Viết non trẻ vừa mới ra đời đã phải đối mặt ngay với những âm mưu phục thù của bọn phản cách mạng, nhất là của các đội quân bạch vệ chống chính quyền công - nông, âm mưu phong tỏa về cả kinh tế lẫn ngoại giao và can thiệp quân sự của 14 nước đế

quốc. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôn-sê-vich do Lênin đứng đầu, nhân dân Nga với sự ủng hộ của giai cấp công nhân và lao động quốc tế đã đoàn kết, anh dũng chiến đấu, bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng, từng bước phá thế bị bao vây, cấm vận và mở rộng quan hệ đối ngoại. Bài học biết tự bảo vệ của Cách mạng Tháng Mười là một trong những cống hiến có ý nghĩa lịch sử đối với phong trào cách mạng thế giới, được Đảng Cộng sản Việt Nam phát triển trong học thuyết về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, mang ý nghĩa chính trị sâu rộng và mang tính lý luận sâu sắc.

Thắng lợi vĩ đại của Cách mạng Tháng Mười đã đem lại cho giai cấp vô sản và nhân dân các dân tộc những bài học quý báu về nhà nước chuyên chính vô sản của giai cấp công nhân, về đấu tranh, giành và bảo vệ chính quyền. Đó là: 1/ Cuộc cách mạng dân chủ nhân dân muốn thực hiện triệt để trước hết phải có sự lãnh đạo của một đảng cách mạng chân chính, theo tư tưởng của giai cấp công nhân, toàn tâm, toàn

ý phục vụ nhân dân. 2/ Sau khi đã giành được chính quyền, nhiệm vụ hàng đầu của nhà nước vô sản là phải tăng cường chuyên chính vô sản, gắn liền với nhiệm vụ đó là xây dựng nền kinh tế mới vững chắc, làm nền tảng cho sự phát triển của chủ nghĩa xã hội. 3/ Đảng của giai cấp vô sản phải thực hiện cho được liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo, đoàn kết dân tộc, hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của cách mạng dân tộc dân chủ để tiến lên chủ nghĩa xã hội. 4/ Cách mạng xã hội chủ nghĩa phải gắn kết được lòng yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản, giữa việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, của dân tộc với nhiệm vụ chung của nhân loại...

Tư tưởng về nhà nước nói chung, nhà nước chuyên chính vô sản của giai cấp công nhân nói riêng có một vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống lý luận đồ sộ của Lênin. Có thể khẳng định, đó là những đóng góp rất to lớn, có ý nghĩa thiết thực đối với sự nghiệp cách mạng của các đảng cộng sản và giai cấp vô sản trên toàn thế giới. Tư tưởng về nhà nước cách mạng của giai cấp công nhân không thuần túy chỉ là những lý thuyết khoa học mà nó gắn bó chặt chẽ với quan điểm chính trị và nó cũng không đơn giản chỉ là những suy tư tinh thần mà còn đặc biệt gắn liền với

những hoạt động thực tiễn sinh động của Lênin trong lãnh đạo giành và giữ chính quyền Xô Viết. Dù xuất hiện cách đây một thế kỷ và dù thế giới từ đó đến nay đã trải qua nhiều biến đổi phức tạp, song những luận điểm của Lênin về nhà nước chuyên chính vô sản vẫn còn nguyên giá trị đối với các đảng cộng sản, sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân trên toàn thế giới trong giai đoạn hiện nay và cả mai sau.

Trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp cách mạng, tiếp thu và vận dụng một cách sáng tạo Chủ nghĩa Mác, Lênin đã khẳng định vấn đề nhà nước là một trong những vấn đề căn bản, cốt lõi của mọi cuộc cách mạng. Nhìn lại lịch sử, thuật ngữ nhà nước chuyên chính vô sản được các nhà kinh điển C.Mác và Ph.Ăngghen đề cập đến đầu tiên. Song, chỉ đến khi tác phẩm “Nhà nước và cách mạng” của Lênin ra đời, vấn đề nhà nước chuyên chính vô sản của giai cấp công nhân mới được trình bày một cách có hệ thống, toàn diện và đầy đủ nhất. Có thể nói rằng, những đóng góp to lớn của Lênin đối với lý luận về vấn đề nhà nước chuyên chính vô sản không chỉ dừng lại ở việc phân tích, làm sáng tỏ những quan điểm căn bản của C.Mác và Ph.Ăngghen về nhà nước, mà nó đã thực sự trang bị vũ khí lý luận sắc bén cho cuộc đấu tranh của giai cấp

công nhân để giành lấy chính quyền từ tay giai cấp tư sản. Từ đó, tổ chức và thực thi quyền lực nhà nước của mình cũng như đấu tranh chống lại mọi âm mưu, biểu hiện và hành động nhằm xuyên tạc, bẻ cong, đi đến bác bỏ, hạ bệ lý luận Mác-xít về nhà nước; đồng thời còn đi sâu phân tích, bổ sung, phát triển lý luận Mác-xít về nhà nước trên một số phương diện, phù hợp với trình độ phát triển và tình hình mới của thực tiễn cách mạng.

Qua quá trình nghiên cứu chủ nghĩa Mác, thực tiễn cách mạng lúc bấy giờ, Lênin đã xác định nguồn gốc của nhà nước nói chung: “Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được. Bất cứ ở đâu, hay lúc nào và chừng nào, về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được thì nhà nước xuất hiện”<sup>2</sup>. Và cũng theo Lênin, sự xuất hiện và tồn tại của nhà nước không phải do ý muốn chủ quan của một ai hay một giai cấp, tầng lớp nào đó trong xã hội mà nhà nước là một *hiện tượng lịch sử*, sự xuất hiện, tồn tại và tiêu vong của nó là tùy thuộc vào những điều kiện cụ thể. Theo quan điểm của Lênin, khái niệm “nhà nước” là để chỉ bộ máy nhà nước trong xã hội có giai cấp. Bàn về đặc trưng của nhà nước, Người đã từng viết: “Đặc trưng của nhà nước là

sự tồn tại của một giai cấp đặc biệt, tập trung “quyền lực” trong tay. Dĩ nhiên, không ai có thể dùng hai tiếng nhà nước để gọi một cộng đồng, trong đó, tất cả mọi thành viên đều thay phiên nhau quản lí “tổ chức của trật tự”<sup>3</sup>. Và, chính sự tập trung quyền lực chính trị trong tay một giai cấp đặc biệt là đặc trưng để phân biệt nhà nước với mọi hình thức tổ chức xã hội khác. Trên cơ sở đó, Lênin vạch rõ: “Nếu quyền lực chính trị trong nước nằm trong tay một giai cấp có quyền lợi phù hợp với quyền lợi của đa số, thì mới có thể thực hiện việc điều khiển công việc quốc gia thực sự theo đúng nguyện vọng của đa số. Nhưng nếu quyền lực chính trị nằm trong tay một giai cấp có quyền lợi khác với quyền lợi của đa số, thì việc điều khiển công việc quốc gia theo nguyện vọng của đa số không khỏi trở thành một sự lừa gạt hoặc đưa đến chỗ đàn áp đa số ấy”<sup>4</sup>.

Vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản phát triển sang một giai đoạn mới - giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) diễn ra đã làm cho mâu thuẫn trong lòng chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt và tạo ra những tiền đề kinh tế, chính trị và xã hội cần thiết cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nổ ra. Trước tình hình đó, với nhãn quan chính trị sâu sắc, Lênin đã xác định rõ nhiệm vụ

lật đổ ách thống trị của giai cấp tư sản và giành chính quyền về tay giai cấp vô sản và các đảng Mác-xít của nó: “Vấn đề thái độ của cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản đối với nhà nước không những chỉ có ý nghĩa chính trị - thực tiễn, mà còn có tính chất nóng hổi nhất nữa, vì đây là vấn đề làm cho quần chúng thấy rõ những việc họ sẽ phải làm trong một tương lai gần đây, để tự giải phóng khỏi ách tư bản”<sup>5</sup>.

Và trên thực tế, khi cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản giành thắng lợi, giai cấp công nhân đã giành chính quyền từ tay giai cấp tư sản để thành lập một nhà nước mới của giai cấp mình - nhà nước chuyên chính vô sản. Như vậy, đúng như Lênin đã khẳng định, để có được nhà nước chuyên chính vô sản, tất yếu phải dùng đến bạo lực cách mạng, bởi: “Không có cách mạng bạo lực thì không thể thay nhà nước tư sản bằng nhà nước vô sản được”<sup>6</sup>. Chuyên chính vô sản là tất yếu lịch sử và giai cấp vô sản dùng chính quyền nhà nước của mình để thủ tiêu chế độ người bóc lột người và xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa.

Chuyên chính vô sản là nhà nước quá độ và nó khác về cơ bản với nhà nước tư sản. Nếu nhà nước của giai cấp tư sản là bộ máy bạo lực có tổ chức của giai cấp tư sản, với mục đích xuyên suốt là trấn áp giai cấp

công nhân và nhân dân lao động, nhà nước với nền dân chủ nửa vời, cắt xén, giả hiệu; thì nhà nước chuyên chính vô sản là cơ quan đại diện và thể hiện ý chí của toàn dân, mang một bản chất duy nhất - *bản chất giai cấp công nhân*. Bản chất đó của nhà nước được thể hiện ở chỗ: do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, thể hiện ý chí và nguyện vọng của giai cấp công nhân, thực hiện dân chủ thực sự với nhân dân, bảo vệ quyền và lợi ích thực sự của nhân dân, chuyên chính với kẻ thù của nhân dân. Bản chất này do cơ sở kinh tế và chế độ chính trị xã hội của chủ nghĩa xã hội quy định. Đặc biệt, Lênin cho rằng cũng như mọi nhà nước khác, nhà nước chuyên chính vô sản cũng có hai chức năng cơ bản là: *chức năng giai cấp và chức năng xã hội*; nhưng nội dung, cơ chế và mục đích thực hiện các chức năng đã có những thay đổi căn bản để phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện và bản chất của nhà nước. Đối với các nhà nước trước đây, chức năng xã hội là cơ sở để thực hiện chức năng giai cấp. Đối với nhà nước chuyên chính vô sản, vì bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dân tộc của nhà nước là thống nhất nên chức năng giai cấp của nhà nước chuyên chính vô sản trở thành phương tiện, công cụ để thực hiện chức năng xã hội của nó. Theo ý nghĩa này, chức năng giai cấp chỉ là



cơ sở để nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện chức năng xã hội của mình.

Theo Lênin, trong nhà nước chuyên chính vô sản của giai cấp công nhân thì: “Sự trấn áp vẫn còn tất yếu, nhưng nó đã là sự trấn áp của đa số bị bóc lột đối với thiểu số bóc lột. Cơ quan đặc biệt, bộ máy trấn áp đặc biệt là *nhà nước* vẫn còn cần thiết, nhưng nó đã là nhà nước quá độ, mà không còn là nhà nước theo đúng nghĩa của nó nữa”<sup>7</sup> và ‘Nhà nước vô sản phải là một công cụ, một phương tiện; đồng thời, là một biểu hiện tập trung trình độ dân chủ của nhân dân lao động’<sup>8</sup>. Dân chủ trong chuyên chính vô sản là nhân dân được quyền tham gia đóng góp ý kiến, cũng như kiểm tra, giám sát mọi công việc của nhà nước và sống trong nhà nước đó với quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động luôn được đảm bảo.

Với tầm nhìn chiến lược, Lênin cũng sớm dự đoán, đưa cảnh báo về nguy cơ tha hóa của nhà nước vẫn luôn tiềm ẩn và dễ xảy ra do tính gián tiếp và trung gian giữa chủ thể của quyền lực là nhân dân và cơ quan được nhân dân ủy quyền, là nhà nước. Lênin đã chỉ ra rằng, không phải ngày mai ngủ dậy là đã có chủ nghĩa cộng sản, trái lại đó là một quá trình xây dựng lâu dài trên cơ sở con người nhận thức đúng quy luật phát triển của xã hội và của lịch

sử. Qua nghiên cứu chủ nghĩa Mác, kết hợp hoạt động thực tiễn của mình, Lênin đã khẳng định quan điểm kế thừa những thành tựu phát triển của nhân loại: “Trong một thời gian nhất định, dưới chế độ cộng sản, không những vẫn còn pháp quyền tư sản, mà vẫn còn cả nhà nước kiểu tư sản nhưng không có giai cấp tư sản”<sup>9</sup>. Đó là những quan điểm được Lênin vận dụng trong khi thực hiện “Chính sách kinh tế mới” của thời kỳ đầu xây dựng đất nước và củng cố nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên. Đến nay quan điểm này tiếp tục được vận dụng tại các nước đi theo con đường của chủ nghĩa Mác - Lênin và ở nước ta là đường lối do Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra tại Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), trong đó có nhiệm vụ xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập và bước vào thời kỳ đầu của công cuộc xây dựng đất nước thống nhất còn có ý nghĩa về sự vận dụng những quan điểm của Lênin và bài học thực tiễn xây dựng nhà nước trong Cách mạng Tháng Mười. Trước những thành tựu lớn lao, có ý nghĩa lịch sử trong công cuộc xây dựng và bảo vệ

Tổ quốc, trong xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa - nhà nước thực sự của dân, do dân và vì dân, với niềm tự hào của ngày hôm nay, mỗi người chúng ta cần luôn ghi nhớ những tình cảm trân trọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với Lênin: “Việt Nam có câu tục ngữ: *Uống nước nhớ nguồn*. Cần nhớ lại những ngày tủi nhục mất nước, nhớ lại mỗi bước đường đấu tranh cách mạng đầy hy sinh, gian khổ mà cũng đầy thắng lợi vẻ vang thì giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam càng thấm thía công ơn to lớn của Lênin và Cách mạng Tháng Mười”<sup>10</sup>. Trong tình hình hiện nay, dù phải đối mặt với những nguy cơ và thách thức hết sức khó khăn, nhất định dân tộc ta với truyền thống kiên cường trong chiến đấu, cần cù trong lao động sẽ xây dựng đất nước ngày càng giàu mạnh, hướng tới tương lai tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội hiện thực trên đất nước Việt Nam. □

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1, 10. Hồ Chí Minh - Toàn tập, t.12, Nxb CTQG, Hà Nội - 2000, tr 303.
2. V.I.Lênin - Toàn tập, t.33, Nxb Tiến bộ, Mátxcova - 1976, tr 10.
3. V.I.Lênin, Sđd, t.1, tr 550.
4. V.I.Lênin, Sđd, t.34, tr 52.
5. V.I.Lênin, Sđd, t.33, tr 5.
6. V.I.Lênin, Sđd, t.33, tr 28.
7. V.I.Lênin, Sđd, t.33, tr 111.
8. V.I.Lênin, Sđd, t.33, tr 111.
9. V.I.Lênin, Sđd, t.33, tr 121.



# NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG

NGUYỄN ĐỨC THỊNH

Những năm qua, cùng với công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế, công tác phòng, chống tội phạm về kinh tế và tham nhũng luôn được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật được ban hành để phục vụ yêu cầu, nhiệm vụ phòng, chống tội phạm về kinh tế và tham nhũng bước đầu đã có những chuyển biến tích cực cả về nhận thức và hành động, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của toàn dân. Tuy nhiên, tình hình tội phạm về kinh tế và tham nhũng vẫn đang diễn biến phức tạp, làm giảm hiệu lực quản lý của nhà nước, ảnh hưởng trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế, đang là thách thức và là một trong những vấn đề bức xúc nhất của xã hội hiện nay. Trong đó, nổi lên trên một số lĩnh vực sau:

**1. Tội phạm trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính:** Tình trạng sở hữu chéo, đầu tư, lũng đoạn hoạt động ngân hàng để phục vụ cho lợi ích nhóm kéo dài trong nhiều năm qua đã gây tác động xấu, ảnh hưởng

trực tiếp đến an ninh, an toàn của hệ thống ngân hàng cũng như cả nền kinh tế. Trong 5 năm (2010 - 2014), lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và tham nhũng đã phát hiện, khởi tố 536 vụ với 1.170 bị can phạm tội về kinh tế trong lĩnh vực ngân hàng, thiệt hại trên 50 ngàn tỷ đồng. Qua điều tra các vụ án trong lĩnh vực này cho thấy, thủ đoạn phạm tội của các đối tượng không mới nhưng do công tác quản trị, điều hành của các ngân hàng thương mại còn bộc lộ nhiều sơ hở; hầu hết các vụ án trong lĩnh vực ngân hàng đều có sự tiếp tay trực tiếp hoặc gián tiếp của các cán bộ ngân hàng, thậm chí do chính cán bộ ngân hàng thực hiện với thủ đoạn làm giả các giấy tờ như: Cổ phiếu, trái phiếu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bảo lãnh của ngân hàng để lừa đảo chiếm đoạt tài sản; lập khống hồ sơ mua bán hàng hóa hay dùng một tài sản thế chấp nhiều nơi để vay vốn, chiếm đoạt. Bên cạnh đó, do nhu cầu về vốn, nhiều ngân hàng thương mại huy động vốn ngầm cao hơn trần lãi suất do

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định, mở sổ sách riêng để hạch toán chi thường cho người gửi làm tăng nguy cơ tiềm ẩn để cán bộ thoái hóa biến chất tham ô, cố ý làm trái. Đồng thời, lợi dụng sơ hở trong Luật Tổ chức tín dụng, một số nhà đầu tư mua nhiều cổ phiếu hoặc góp vốn sở hữu chéo giữa các tổ chức tín dụng, cố ý làm trái, lừa đảo để đầu tư ngân hàng phục vụ cho lợi ích nhóm. Điển hình như: Vụ Huỳnh Thị Huyền Như, lừa đảo chiếm đoạt gần 4 nghìn tỷ đồng; vụ Công ty Thái Sơn thiệt hại 1.500 tỷ đồng, vụ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Nam Hà Nội thiệt hại 3.900 tỷ đồng; vụ Nguyễn Đức Kiên và 7 bị can là lãnh đạo Ngân hàng Á Châu gây thiệt hại hàng ngàn tỷ đồng; vụ Hà Văn Thắm, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Đại Dương và các đối tượng khác vi phạm các quy định cho vay gây thiệt hại 5.000 tỷ đồng.

**2. Trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng cơ bản và bất động sản:** Phát hiện nhiều vụ việc tham ô, cố ý làm trái gây thất

thoát tài sản xảy ra ở nhiều dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật về giao thông, bưu điện, thủy lợi, nhà ở... đến các chương trình phúc lợi, dự án thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói, giảm nghèo... Vi phạm trong quản lý đầu tư xây dựng xảy ra ở tất cả các giai đoạn từ khâu lập và chạy dự án, thiết kế vượt dự toán, duyệt kế hoạch cấp vốn, đấu thầu, tư vấn, giám sát, nghiệm thu, thanh quyết toán công trình... Bên cạnh đó, do thị trường bất động sản “đóng băng”, ngân hàng siết chặt tín dụng dẫn đến các chủ đầu tư thiếu vốn, các công trình đều trong tình trạng dở dang do đầu tư dần trải nên nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư kinh doanh bất động sản lâm vào tình trạng khó khăn, thua lỗ, phá sản... Trong đó, một số doanh nghiệp trước áp lực trả lãi vay trong khi không bán được sản phẩm, nhiều chủ đầu tư bất động sản đã lợi dụng dự án được cấp phép, huy động vốn của các tổ chức, cá nhân bằng hình thức góp vốn kinh doanh nhưng không đưa vốn để triển khai dự án như vụ án xảy ra tại Dự án bất động sản B5 Cầu Diễn gây thiệt hại hơn 400 tỷ đồng.

### **3. Hoạt động tín dụng đen:**

Theo thống kê chưa đầy đủ, trong 5 năm (2010 - 2014) lực lượng công an đã phát hiện hơn 120 vụ vỡ nợ liên quan đến hoạt động “tín dụng đen” với số tiền

thiệt hại hàng chục nghìn tỷ đồng, tập trung nhiều ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trên là do chính sách tiền tệ thắt chặt kéo dài, các doanh nghiệp không tiếp cận được nguồn vốn ngân hàng, phải tìm cách đi vay ngoài xã hội để tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh và đầu tư vào các dự án dở dang. Người có tiền nhàn rỗi không muốn gửi vào ngân hàng vì lo lạm phát, lãi suất thấp, đồng tiền mất giá... Nắm bắt được tâm lý của người dân, các đối tượng dùng lãi suất cao đánh vào lòng tham của người cho vay; thời gian đầu thực hiện nghĩa vụ và thời hạn đầy đủ cả gốc và lãi bằng cách lấy tiền vay của người sau trả cho người vay trước để tạo lòng tin, dẫn đến nhiều người không chỉ lấy tiền, tài sản của gia đình mà còn huy động của người thân, quen để đưa cho các đối tượng. Sau khi đã gom được số tiền lớn thì bỏ trốn hoặc đem kinh doanh thua lỗ không có khả năng thanh toán.

### **4. Buôn lậu, sản xuất và buôn bán hàng giả, xâm phạm sở hữu trí tuệ:**

Có nhiều diễn biến phức tạp trên các tuyến và địa bàn trọng điểm, mặc dù các lực lượng chống buôn lậu đã rất quyết liệt trong công tác phòng ngừa, phát hiện, điều tra xử lý. Tội phạm sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng hóa không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

diễn ra phức tạp, tập trung vào các mặt hàng có uy tín, có giá trị kinh tế cao, nhất là nhu yếu phẩm phục vụ sản xuất và sinh hoạt hàng ngày như: Mì chính, nước giải khát, phân bón, hàng điện máy, điện tử... gây thiệt hại không những về kinh tế cho những chủ sở hữu thương hiệu mà còn gây ảnh hưởng đến sức khỏe thậm chí là tính mạng của người sử dụng.

### **5. Tội phạm có yếu tố nước ngoài, liên quan đến người nước ngoài:**

Ngày càng gia tăng với thủ đoạn tinh vi, thông qua ký kết các hợp đồng thương mại, phê duyệt các dự án đầu tư nước ngoài và các dự án khác để nhận tiền, gửi giá, chuyển tiền vào tài khoản mở ở nước ngoài hoặc mua tài sản và bất động sản ở nước ngoài; hoạt động trốn thuế của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thông qua hình thức chuyển giá làm kết quả kinh doanh thua lỗ hay khai báo lợi nhuận thấp để xin miễn thuế, trốn thuế gây thất thu ngân sách nhà nước; lợi dụng chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với Việt kiều hồi hương được nhập khẩu xe ô tô là tài sản di chuyển để buôn lậu, trốn thuế...

Trong những năm qua, lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và tham nhũng đã thường xuyên nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm về kinh tế và tham nhũng, đặc

biệt là ý thức trách nhiệm, phẩm chất đạo đức của đội ngũ trình sát viên, điều tra viên ngày càng được nâng cao. Đảng ủy và lãnh đạo Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và tham nhũng đã chủ động triển khai nhiều kế hoạch, biện pháp công tác; tham mưu lãnh đạo Tổng cục Cảnh sát, lãnh đạo Bộ Công an kiến nghị Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành giải quyết, xử lý nhiều vấn đề mang tính vĩ mô, đáp ứng kịp thời công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm về kinh tế và tham nhũng, góp phần ổn định và phát triển kinh tế đất nước; phát hiện, điều tra nhiều vụ án lớn với tính chất, thủ đoạn tinh vi, gây hậu quả nghiêm trọng, thu hồi hàng chục nghìn tỷ đồng cho nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức xã hội, được lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Bộ Công an đánh giá cao. Thông qua công tác điều tra, xử lý tội phạm về kinh tế và tham nhũng đã có nhiều kiến nghị Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành chấn chỉnh và khắc phục những sơ hở, thiếu sót trong công tác quản lý kinh tế - xã hội, cơ chế điều hành doanh nghiệp nhằm ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật, không để tội phạm về kinh tế và tham nhũng lợi dụng hoạt động.

Theo số liệu thống kê, trong 5 năm (2010 - 2014) lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và tham nhũng đã phát

hiện, khởi tố điều tra 8.219 vụ với 13.861 bị can, kê biên, thu hồi tài sản trị giá trên 21 ngàn tỷ đồng, trong đó án tham nhũng khởi tố 1.293 vụ với 2.319 bị can, thu hồi tài sản trị giá 5 ngàn tỷ đồng. Nhiều vụ án đặc biệt nghiêm trọng đã được lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và tham nhũng phát hiện, điều tra chuyển truy tố, xét xử như: Vụ Công ty cho thuê tài chính II thuộc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; vụ Vinashine, Vinalines; vụ Nguyễn Đức Kiên; vụ Huỳnh Thị Huyền Như... đã có tác dụng tích cực đối với dư luận xã hội, góp phần ngăn ngừa tội phạm, được nhân dân đồng tình ủng hộ, qua đó khẳng định trách nhiệm và quyết tâm của lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và tham nhũng cũng như sự chỉ đạo kiên quyết của Đảng, Nhà nước và Chính phủ trong cuộc đấu tranh chống tội phạm về kinh tế và tham nhũng, góp phần quan trọng cùng các lực lượng kiểm chế sự gia tăng của tội phạm và ổn định, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, giữ vững an ninh chính trị, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

Thời gian tới, tình hình kinh tế thế giới và khu vực được dự đoán sẽ tăng trưởng khá hơn nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro như vấn đề nợ công ở châu Âu hay suy giảm tăng trưởng ở

Trung Quốc, Ấn Độ... Trong nước, tình hình kinh tế - xã hội vẫn gặp nhiều khó khăn, thách thức và đặc biệt là từ khi Việt Nam ký Hiệp định Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương; kinh tế vĩ mô chưa thực sự ổn định, lạm phát có nguy cơ quay trở lại; hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn; tội phạm về kinh tế và tham nhũng tiếp tục diễn biến phức tạp với nhiều phương thức thủ đoạn mới, trong đó nổi lên vẫn là hoạt động của tội phạm trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, buôn lậu. Để làm tốt công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm về kinh tế và tham nhũng, bên cạnh việc sử dụng đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao, lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và tham nhũng cần tập trung làm tốt một số công tác trọng tâm sau:

*Một là*, triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 48-CT/TW, ngày 22-10-2010 của Bộ Chính trị về "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới"; đẩy mạnh công tác nắm tình hình, nghiên cứu đánh giá, dự báo xu hướng, diễn biến hoạt động của các loại tội phạm về kinh tế và tham nhũng để chủ động tham mưu cho Đảng, Chính phủ, các cấp ủy đảng, chính quyền địa

phương triển khai có hiệu quả các chương trình, kế hoạch phòng ngừa, đấu tranh. Chủ động nghiên cứu, phân tích, đánh giá làm rõ phương thức, thủ đoạn mới của từng loại tội phạm về kinh tế và tham nhũng, trên cơ sở đó đề ra các biện pháp đấu tranh phù hợp, đạt hiệu quả cao. Khảo sát, đánh giá đúng thực trạng hoạt động của tội phạm trong các lĩnh vực trọng điểm như: Tài chính, ngân hàng, chứng khoán, xây dựng cơ bản, xuất, nhập khẩu... trên các tuyến, địa bàn trọng điểm để tập trung đấu tranh; kịp thời phát hiện những sơ hở, thiếu sót về chính sách kinh tế, pháp luật để tham mưu cho Đảng, Chính phủ có những quyết sách, biện pháp hiệu quả để xây dựng và quản lý nền kinh tế, hạn chế nguyên nhân và điều kiện phát sinh tội phạm.

*Hai là*, tiếp tục tham mưu lãnh đạo Bộ Công an phối hợp với các ngành kiến nghị Chính phủ, Quốc hội hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động kinh tế, tạo hành lang pháp lý cần thiết cho công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm về kinh tế và tham nhũng; rà soát các văn bản thuộc lĩnh vực quản lý để kiến nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp; đảm bảo sự thống nhất trong nhận thức giữa các cơ quan tư pháp về lý luận và

thực tế điều tra, truy tố, xét xử các vụ án về kinh tế và tham nhũng đảm bảo sự bình đẳng giữa các chủ thể được quy định trong Luật Doanh nghiệp.

*Ba là*, tổ chức thực hiện đúng chức năng, thẩm quyền của cơ quan cảnh sát điều tra theo quy trình, quy định của pháp luật trong phát hiện, điều tra các vụ án về kinh tế và tham nhũng. Đẩy mạnh hướng về cơ sở, thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra và chỉ đạo công tác phát hiện, điều tra, xử lý các vụ việc, vụ án về kinh tế, tham nhũng của công an các địa phương khi có khó khăn, vướng mắc trong điều tra, xử lý các vụ án lớn, phức tạp, nhạy cảm; thường xuyên kiểm tra, chấn chỉnh việc chấp hành pháp luật trong tiếp nhận, giải quyết tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố các vụ án về kinh tế và tham nhũng.

*Bốn là*, triển khai có hiệu quả các biện pháp công tác nghiệp vụ cơ bản trên các tuyến, địa bàn, nắm chắc tình hình tội phạm; phát hiện những phương thức, thủ đoạn phạm tội mới để phòng ngừa, ngăn chặn. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và tham nhũng tiếp tục triển khai có hiệu quả Chỉ thị số 02/CT-BCA-C41 và các Thông tư số 18, 19, 20, 21, 22 (ngày 1-4-2013) của Bộ Công an về công tác nghiệp vụ

cơ bản của lực lượng Cảnh sát nhân dân.

*Năm là*, tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa các bộ, ngành, các cơ quan, tổ chức trong bộ máy nhà nước, trong đó chú ý xây dựng quy chế phối hợp nhằm phát huy hiệu quả chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, nhất là giữa các đơn vị có liên quan trực tiếp đến công tác phòng, chống tội phạm về kinh tế và tham nhũng... Chú trọng làm tốt công tác phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và tòa án, viện kiểm sát các địa phương nơi xét xử các vụ án kinh tế và tham nhũng để các cơ quan này tham gia nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án ngay từ giai đoạn ban đầu, thống nhất kết quả điều tra và đánh giá chứng cứ, tránh tình trạng trả hồ sơ để điều tra bổ sung, phục vụ tốt công tác xét xử, chống oan sai và bỏ lọt tội phạm.

*Sáu là*, tăng cường hợp tác quốc tế về phòng, chống tội phạm, trong đó có tội phạm về kinh tế và tham nhũng; đẩy nhanh việc ký kết các hiệp định tương trợ tư pháp song phương, đa phương trong lĩnh vực hình sự và dẫn độ tội phạm giữa Việt Nam với các nước trên thế giới tạo cơ sở pháp lý, cơ chế phối hợp cho lực lượng đấu tranh phòng, chống tội phạm về kinh tế và tham nhũng với các quốc gia. □

# NHÌN NHẬN KHÁCH QUAN VỀ QUY HOẠCH BÁO CHÍ Ở VIỆT NAM

THIỆN VĂN

**G**õ cụm từ “quy hoạch báo chí” trên công cụ tìm kiếm Google, trong 0,50 giây cho ra gần 1,1 triệu kết quả. Trong số này, tạm chia thành 3 chiều thông tin. *Một là*, hoàn toàn ủng hộ quy hoạch báo chí; *Hai là*, các cơ quan quản lý, những người có trách nhiệm trao đổi, giải đáp những băn khoăn, thắc mắc của các cơ quan báo chí, của cá nhân người làm báo. Hai chiều thông tin này chiếm đại đa số trong 1,1 triệu kết quả tìm kiếm nói trên; *Ba là*, luồng ý kiến phản đối, đả kích gay gắt Đề án quy hoạch báo chí này. Luồng ý kiến thứ ba chủ yếu được đăng tải trên các trang báo chí nước ngoài lâu nay ít có thiện chí với Việt Nam, như: RFI, RFA, BBC... Không chỉ rút những cái tiêu đề xỏ xiên, như: “Quy hoạch báo chí đến 2025 gây tranh cãi”, “Đề án quy hoạch lại báo chí của Việt Nam gây hoang mang”, “Vạn người sẽ mất việc trong cuộc “quy hoạch” truyền thông Việt Nam”, “Cuộc thanh trừng trước thềm Đại hội XII”... Một số tờ báo nước ngoài còn cố tình trích dẫn ý kiến cực đoan của một số “nhà đấu tranh dân chủ” trong nước về đề án

**LTS:** Giống như bất kỳ một chủ trương nào, Đề án quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025 sau khi được Bộ Thông tin và Truyền thông công bố đã nhận được nhiều luồng ý kiến. Bên cạnh những ý kiến ủng hộ, coi quy hoạch báo chí là cần thiết trong tình hình báo chí “nhộn nhào” như hiện nay thì cũng có một số tờ báo nước ngoài và trang mạng xuất hiện những ý kiến cho rằng Đảng, Nhà nước Việt Nam lợi dụng quy hoạch báo chí để bóp nghẹt tự do báo chí.

quy hoạch báo chí. RFI nói: Số lượng báo chí tại Việt Nam đã tăng hơn gấp đôi trong vòng 15 năm qua, đạt đến con số khoảng 1.100 cơ quan báo, đài và quyền lực của chính quyền cộng sản đang bị thách thức bởi sự phát triển của internet và các mạng xã hội. RFI đăng bài viết “Đề án quy hoạch lại báo chí của Việt Nam gây hoang mang” trích dẫn ý kiến của Phạm Chí Dũng, một người tự nhận làm báo tự do, Chủ tịch của cái gọi là “Hội nhà báo độc lập”, “bình loạn” rằng: “Đề án quy hoạch này nhằm hạn chế tiếng nói của báo chí, đồng nghĩa với hạn chế tiếng nói của dân - có nghĩa là chính quyền yếu. Và như vậy, đặt ra vấn đề: Chính quyền đó không phải là của dân, do dân, vì dân nữa, mà ngược lại”; quy hoạch “Ép

buộc báo chí làm giống nhau nghĩa là ép họ dắt tay nhau xuống mồ”; quy hoạch báo chí không cho “tư nhân hóa báo chí” là tư duy cũ kỹ, lạc hậu... Đại loại là những bài viết với những bình luận loanh quanh như vậy mà không hề đưa ra được bất kỳ một lý lẽ, luận cứ, luận chứng nào thuyết phục để chứng minh cho quan điểm của họ rằng “quy hoạch báo chí là để bóp nghẹt tự do báo chí”.

## 1. Quy hoạch báo chí là cần thiết

Có thể thấy, ngay từ tên gọi “Đề án Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025”, “phát triển” đặt trước từ “quản lý”, nghĩa là quy hoạch trước hết nhằm hướng đến, tập trung ưu tiên tạo điều kiện cho báo chí phát triển thuận lợi, phục vụ sự nghiệp



xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Không riêng gì báo chí, bất cứ lĩnh vực nào, muốn phát triển đúng hướng, lãnh đạo phải gắn liền với công tác quản lý. Báo chí là lĩnh vực đặc thù, nhạy cảm nên không thể không gắn liền với sự quản lý của nhà nước. Do đó, nếu hiểu quy hoạch báo chí chỉ đơn thuần là “siết chặt quản lý báo chí” là hạn hẹp, thô thiển.

Mặt khác, nội dung của đề án quy hoạch báo chí không dừng lại ở phạm vi, quan điểm, mục tiêu, định hướng quy hoạch đối với từng thể loại báo chí, mà quan trọng hơn, đề án còn xác định 9 giải pháp thực hiện, gồm: Thông tin, tuyên truyền; xây dựng pháp luật, cơ chế, chính sách; tổ chức bộ máy; chỉ đạo, điều hành; nâng cao năng lực thực thi pháp luật; đầu tư tài chính; nguồn nhân lực báo chí; ứng dụng khoa học công nghệ; hợp tác quốc tế về báo chí và thông tin đối ngoại. Vì vậy, những ý kiến cho rằng quy hoạch báo chí chỉ là việc sắp xếp, điều chỉnh, tiết giảm các cơ quan báo chí, thì chẳng khác nào “thấy cây mà không thấy rừng”. Dân gian Việt Nam có truyện ngụ ngôn “Thầy bói xem voi” nhắc nhở mỗi người trước khi nhận xét về sự vật, hiện tượng nào cần phải tìm hiểu cho cặn kẽ, thấu đáo, tránh phiến diện dẫn đến nhận thức lệch lạc, sai lầm. Cách nhìn quy hoạch báo chí chỉ là việc sắp

xếp, điều chỉnh, tiết giảm các cơ quan báo chí chẳng khác nào “thầy bói xem voi”.

Mục đích của “Đề án Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025” là nhằm sắp xếp, cơ cấu lại hệ thống báo chí bảo đảm đủ số lượng gắn với đổi mới mô hình hoạt động, phát triển các loại hình báo chí theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng nhu cầu thông tin lành mạnh, đa dạng, phong phú của các tầng lớp nhân dân. Theo đó, *thứ nhất* là nhằm phủ rộng diện tích thông tin, bảo đảm thông tin cho tất cả các vùng, miền, khu vực trong cả nước: 100% tỉnh, thành phố đều có ít nhất 1 cơ quan báo chí, 1 cơ quan phát thanh - truyền hình, 1 cơ quan tạp chí về văn học nghệ thuật. *Thứ hai*, phủ rộng lĩnh vực thông tin, bảo đảm thông tin cho tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội. Theo đó, 100% bộ, ngành, đoàn thể trung ương ít nhất có 1 cơ quan báo chí in, 1 cơ quan tạp chí in. Những tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp có số lượng hội viên đông, phạm vi hoạt động rộng khắp, có sức lan tỏa lớn trong xã hội đều có 1 cơ quan báo chí in, 1 cơ quan tạp chí in. *Thứ ba*, phủ rộng thông tin cho các đối tượng trong xã hội. Theo đó, tất cả các giai cấp, tầng lớp, thành phần, giới tính trong xã hội đều có ít nhất 1 cơ quan báo chí. *Thứ tư*, cùng với khai thác, phát

huy lợi thế của các cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố, bộ, ngành, sẽ đầu tư tập trung ưu tiên nguồn lực để phát triển một số cơ quan báo chí chủ lực của Đảng, Nhà nước và nhân dân thành những tổ hợp truyền thông đa phương tiện, góp phần xây dựng nền tảng, môi trường thông tin lành mạnh cho đất nước và xã hội. *Thứ năm*, tiếp tục coi trọng các loại hình báo chí, trong đó sắp xếp, tinh giản một số cơ quan báo chí in gặp nhiều khó khăn trong hoạt động; chú ý tạo điều kiện thuận lợi hơn cho báo chí điện tử hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ, đáp ứng nhu cầu cập nhật thông tin nhanh nhạy của công chúng trong thời đại bùng nổ thông tin. Thẳng thắn nhìn nhận sẽ thấy, thời gian qua, báo chí nước ta đã có sự phát triển nhanh chóng và có những đóng góp tích cực, quan trọng trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, cũng còn những khuyết điểm, hạn chế, bất cập cả trong hoạt động của báo chí và công tác quản lý báo chí. Hoạt động báo chí ở nước ta thời gian qua gần như tự phát, thiếu lãnh đạo, sự phát triển gần như là “phong trào”, mạnh ai nấy làm. Ngành ngành ra báo, hội hội ra báo, các trường đua nhau mở các khoa báo chí - truyền thông, để đào tạo hàng loạt nhà báo tương lai. Chính vì thế mà báo chí Việt Nam thời gian qua, bên cạnh



những thành tựu, những ngăn nắp, nghiêm túc, tạo nên sức mạnh định hướng thông tin, hướng công chúng đến cái hay, cái đẹp, thì cũng đồng thời xuất hiện bức tranh lộn xộn, nhiều chắp vá. Có không ít ấn phẩm báo chí chưa đạt chuẩn và nhiều nhà báo không quan tâm đến vai trò định hướng thông tin, tư tưởng cho công chúng, mà ở mức độ nào đó đã trở thành những điểm tối trong diễn đàn báo chí. Bởi vậy, việc hướng tới một trật tự báo chí lành mạnh và thống nhất trong sự đa dạng, tránh những hệ lụy đối với cộng đồng xã hội là vô cùng cần thiết và quan trọng. Việc thực hiện quy hoạch báo chí sẽ không những hạn chế những mặt tiêu cực do thương mại hóa báo chí gây ra, mà còn đưa báo chí trở lại những nguyên lý cơ bản của báo chí cách mạng phù hợp với xu hướng phát triển của báo chí thế giới hiện đại.

## **2. “Quý hồ tinh bất quý hồ đa”**

Đề án Quy hoạch báo chí có thể ví như một cuộc đại phẫu đầu đón, cắt đi một phần thân thể bị bệnh tật đã không thể chữa lành, nhưng là cuộc đại phẫu cần thiết, phù hợp với giai đoạn lịch sử mới. “Quý hồ tinh bất quý hồ đa”! Quy hoạch chính là giúp cho báo chí chân chính phát triển. Trong một rừng báo chí Việt Nam, trên cơ sở bản quy hoạch báo chí vừa qua sẽ chắt lọc ra những cơ

quan báo chí có ích cho dân, cho nước. Khi Đề án quy hoạch báo chí được triển khai, về cơ bản, phần lớn những người làm báo chân chính vẫn sẽ yên tâm hoạt động nghề nghiệp. Do sắp xếp, điều chỉnh một số cơ quan báo chí nên khó tránh khỏi một bộ phận nhà báo sẽ “dôi dư”. Nghề báo vốn là nghề chọn người rất khắt khe, nên qua đợt sắp xếp này, một số người làm báo không có “duyên” với nghề có thể tìm kiếm công việc khác thích hợp hơn. Tuy vậy, các cơ quan chức năng, cơ quan chủ quản báo chí cũng sẽ tìm ra những giải pháp thấu lý, đạt tình để giúp số người làm báo này vẫn có thể làm việc, cống hiến và phát triển ở những vị trí, lĩnh vực phù hợp.

Đề án quy hoạch báo chí sẽ được thực hiện dần từng bước một, từ nay đến năm 2020. Trong quá trình thực hiện, nếu có gì bất hợp lý, cần và sẽ phải điều chỉnh. Lãnh đạo Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Thông tin và Truyền thông đã khẳng định: “Việc quy hoạch, sắp xếp lại các cơ quan báo chí sẽ được làm thận trọng, có lộ trình hợp lý, bước đi thích hợp; đồng thời luôn lắng nghe dư luận, lắng nghe các cơ quan báo chí để xử lý những vấn đề nảy sinh một cách khoa học, không gây xáo trộn đời sống báo chí, cố gắng tạo điều kiện tối đa để bảo đảm quyền lợi cho những người làm báo”. Nhìn vào nội dung bản

**Dấu biết rằng đề án quy hoạch với những cấu trúc và mục tiêu mới còn có tranh luận, thậm chí lo lắng về cách sắp xếp, quy hoạch cụ thể nhưng đây vẫn là cấu trúc của một trật tự mới, cơ bản đáp ứng được yêu cầu điều chỉnh về cơ cấu các cơ quan báo chí; tạo ra tiền đề cho một trật tự báo chí lành mạnh, ở đó văn hóa báo chí lành mạnh và hấp dẫn; các giá trị cốt lõi được báo chí ủng hộ, cổ súy; giá trị đạo đức cơ bản của con người được thể hiện.**

quy hoạch, thấy báo chí của các cơ quan và hội Trung ương có vẻ dễ dàng lọt lưới quy hoạch hơn, trong khi không hiếm cơ quan báo chí địa phương lại đang là những thương hiệu uy tín trên cả nước. Vì vậy, không nên cứng nhắc trong việc thực hiện. Mạnh dạn dẹp bỏ sự chống chèo và những tờ báo vô thưởng vô phạt, tập trung xây dựng, củng cố, ủng hộ những cơ quan báo chí đã và đang làm tốt công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến kiến thức và nuôi dưỡng tình yêu Tổ quốc, tôn vinh bản lĩnh và trí tuệ Việt Nam, không phân biệt báo chí trung ương hay địa phương mà căn cứ trên thực tế tờ báo ấy có ích lợi cho dân, cho nước hay không mới là hướng quy hoạch hoàn hảo nhất. Bộ trưởng Bộ

Xem tiếp trang 56

# ĐẤU TRANH PHẢN BÁC CÁC LUẬN ĐIỀU TUYÊN TRUYỀN XUYÊN TẠC CỦA TRUNG QUỐC VỀ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO CỦA VIỆT NAM

ThS. HỒ ANH TUẤN

Với mưu đồ “độc chiếm biển Đông”, Trung Quốc đã và đang có những hành động làm phức tạp thêm tình hình trong khu vực, xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền biển đảo của Việt Nam. Liên tiếp trong những năm gần đây, phía Trung Quốc không ngừng có các động thái nhằm hiện thực hóa cái gọi là “đường lưỡi bò” chiếm phần lớn diện tích biển Đông, trong đó có cả những khu vực hoàn toàn thuộc về chủ quyền không tranh cãi của Việt Nam. Những hành động này của Trung Quốc đang vấp phải sự phản ứng mạnh mẽ của phía Việt Nam cũng như cộng đồng quốc tế. Tuy nhiên, Trung Quốc vẫn thể hiện thái độ ngang ngược, bất chấp luật pháp và dư luận quốc tế. Đáng chú ý là, để hỗ trợ cho việc xâm lấn trên biển Đông, Trung Quốc đã và đang đẩy mạnh cuộc chiến tuyên truyền nhằm đánh lừa dư luận và ngụy biện cho các hành vi sai trái của mình. Hoạt động tuyên truyền, xuyên tạc chủ quyền biển đảo Việt Nam của phía Trung Quốc diễn ra công khai,

rầm rộ đang gây nên những khó khăn nhất định cho Việt Nam trong công cuộc bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Để hiện thực hóa âm mưu biến biển Đông thành “ao nhà”, Trung Quốc đã và đang tuyên truyền mạnh mẽ về cái gọi là “đường lưỡi bò” hay còn gọi là “đường chữ U”, “đường đứt đoạn”. Trung Quốc xem như đây là cơ sở cho các yêu sách chủ quyền của mình và yêu cầu các nước phải tuân thủ. Tráng trợn hơn, Trung Quốc xuyên tạc hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là thuộc chủ quyền “không thể tranh cãi” của Trung Quốc (mà nước này gọi là “Tây Sa” và “Nam Sa”). Đồng thời, những luận điệu của Trung Quốc cũng đang tuyên truyền theo hướng “biện minh” cho chủ trương của họ trong giải quyết vấn đề tranh chấp trên biển Đông và những hoạt động thực tế phi pháp trên vùng biển, đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam như “gác tranh chấp cùng khai thác”, “phản đối quốc tế hóa vấn đề”... Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng không ngừng xuyên

tạc chủ trương và các hoạt động của Việt Nam trong giải quyết vấn đề tranh chấp chủ quyền, vu cáo Việt Nam xâm phạm chủ quyền của Trung Quốc trên biển Đông, cho rằng Việt Nam cố tình khiêu khích Trung Quốc, sử dụng tàu quân sự để giải quyết tranh chấp, và chính Việt Nam chứ không phải Trung Quốc “đang làm phức tạp tình hình biển Đông”. Đáng chú ý, trong các luận điệu tuyên truyền của Trung Quốc còn xuất hiện cả những ý kiến “hăm dọa” hiếu chiến, đòi phát động chiến tranh, sử dụng sức mạnh quân sự để “dạy cho Việt Nam một bài học”<sup>1</sup>.

Để chuyển tải các nội dung trên, Trung Quốc đã và đang sử dụng đa dạng các hình thức tuyên truyền. Điểm nổi bật dễ nhận thấy là Trung Quốc đã huy động một hệ thống phương tiện báo chí đồ sộ với các cơ quan báo in, đài phát thanh, đài truyền hình vào công cuộc tuyên truyền sai trái. Có thể liệt kê rất nhiều cơ quan báo chí Trung Quốc thường xuyên có những tin, bài tuyên truyền xuyên tạc

chủ quyền biển đảo Việt Nam, như tờ Hoàn cầu thời báo, Nhân dân nhật báo, China Daily, People's Daily, Tân Hoa xã... Đáng chú ý, từ khi tình hình tranh chấp biển Đông diễn ra căng thẳng, Trung Quốc đã lập ra một văn phòng đại diện của Đài Tiếng nói Vịnh Bắc Bộ (Reibuday Radio - BDR) ở Quảng Tây (cạnh thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh) để phục vụ cho công tác tuyên truyền. Khu vực hướng tới là Đông Nam Á với 5 thứ tiếng khác nhau, như: tiếng Việt, tiếng Anh, Quan Thoại, Thái, Quảng Đông... Nội dung chủ yếu là xuyên tạc chủ quyền biển đảo của Việt Nam và tuyên truyền về chính sách của Trung Quốc.

Đặc biệt thời gian gần đây, Trung Quốc đẩy mạnh triển khai hoạt động tuyên truyền trên mạng internet. Trên các trang báo mạng, như: China.com, báo mạng Hoàn cầu, Trung Hoa võng, Trung Quân võng, Trung Tân võng, Thiết huyết luận đàn, Nhân Dân võng, Sina.com của Tân Hoa xã... đều đưa nhiều tin tuyên truyền xuyên tạc về chủ quyền biển đảo của Việt Nam<sup>2</sup>. Thâm hiểm hơn, Trung Quốc còn lồng nội dung tuyên truyền sai trái vào các phần mềm trên mạng internet, như Wechat hay trò chơi trực tuyến (ví dụ: game online "Hành động liên hợp Nam Hải"). Trong phần mềm Wechat, tại phiên bản tiếng

Trung, "đường lưỡi bò" phi pháp được Wechat cho hiện rất rõ. Khi chấp nhận dùng Wechat, người dùng internet đã vô tình xác nhận chủ quyền "đường lưỡi bò" trên biển Đông của Trung Quốc, được thể hiện trong bản đồ ngầm của sản phẩm này. Nếu như Tencent công bố danh sách hơn 1 triệu người dùng Wechat tại Việt Nam, cũng như hàng chục triệu người dùng khác trên khắp thế giới đã chấp nhận "bản đồ lưỡi bò", Trung Quốc sẽ có cơ để tranh luận trong các cuộc họp, hội thảo về chủ quyền tại biển Đông.

Một hình thức tuyên truyền khác của Trung Quốc cũng cần phải nhắc tới, đó là tuyên truyền qua việc xuất bản các sách, tài liệu, ấn phẩm, bản đồ, đồ gia dụng, tem bưu chính... Trung Quốc đã cho xuất bản các sách, truyện, tập tô màu cho thiếu nhi trong đó có in hình "đường lưỡi bò" ở biển Đông "thuộc chủ quyền của Trung Quốc"; sử dụng thủ đoạn in hình "đường lưỡi bò" phi pháp ngay trên hộ chiếu của công dân khi xuất cảnh ra nước ngoài làm việc, học tập. Trung Quốc còn chèn bản đồ "đường lưỡi bò" phi pháp trên các tạp chí khoa học quốc tế, khi các học giả Trung Quốc hoàn thiện các công trình khoa học gửi ra bên ngoài, cho đăng trên các tạp chí nổi tiếng như Nature, Science. Đồng thời, họ còn xuất

bản nhiều tấm bản đồ thể hiện yêu sách phi lý của Trung Quốc trên biển Đông. Bên cạnh đó, Trung Quốc sử dụng các diễn đàn quốc tế, các diễn đàn song phương, đa phương, thậm chí là tìm cách chi phối các tổ chức, học giả nghiên cứu quốc tế để tuyên truyền. Trung Quốc còn tổ chức các cuộc thi tìm hiểu, triển lãm ảnh, sách có nội dung liên quan đến biển Đông và xu hướng giải quyết tranh chấp ở biển Đông nhằm tạo không khí tranh luận trong nước theo hướng "bảo vệ chủ quyền quốc gia" và "lợi ích dân tộc"; tạo sự đồng tình, ủng hộ trong các tầng lớp nhân dân.

Tiến hành hoạt động tuyên truyền, trước hết giới lãnh đạo Trung Quốc hướng tới các tầng lớp nhân dân Trung Quốc ở trong nước, như: trí thức, học sinh, sinh viên, công nhân, viên chức nhà nước... Với việc sử dụng các tầng lớp trí thức, các chuyên gia cho ra các tác phẩm khoa học, bình luận nhạy cảm đã tác động mạnh mẽ đến tư tưởng của thanh niên, sinh viên, kích động tâm lý bài ngoại, dân tộc chủ nghĩa trong các phần tử quá khích, tạo làn sóng ủng hộ chính quyền trong giải quyết tranh chấp với các quốc gia khác. Ngoài ra, các cơ quan thông tin đối ngoại, truyền thông của Trung Quốc còn hướng công tác tuyên truyền đến cộng đồng người Hoa ở

nước ngoài và cộng đồng quốc tế nói chung. Bằng việc cho phát các chương trình truyền hình, phát thanh với nhiều thứ tiếng khác nhau, Trung Quốc chú trọng định hướng dư luận xung quanh các hoạt động của mình tại khu vực tranh chấp; tranh thủ sự ủng hộ của đông đảo Hoa kiều, thông qua Hoa kiều để tuyên truyền tới đông đảo cộng đồng nơi có đông Hoa kiều sinh sống. Thông qua con đường ngoại giao, Trung Quốc tích cực mở rộng công tác tuyên truyền tới nhiều đối tượng là công dân của các nước trên thế giới. Các thông tin xuyên tạc về chủ quyền biển đảo Việt Nam được Trung Quốc đưa ra, ít nhiều đã khiến cho cộng đồng quốc tế có cách nhìn nhận và đánh giá tình hình thực tiễn ở biển Đông bị sai lệch theo hướng có lợi cho Trung Quốc.

Có thể thấy, hoạt động tuyên truyền sai trái về vấn đề biển Đông nằm trong chiến lược của Trung Quốc, có sự chỉ đạo tập trung, thống nhất từ trên xuống đối với các giới, các ngành từ nội dung cho tới phương thức tuyên truyền. Hoạt động này trước hết nhằm biện minh cho các hành động sai trái của Trung Quốc, tác động đến nhận thức, tư tưởng khiến nhân dân Trung Quốc và cả dư luận thế giới hiểu sai về vấn đề biển Đông theo hướng có lợi cho Nhà nước Trung Quốc để họ thực

hiện âm mưu cao nhất là “độc chiếm biển Đông”. Hoạt động tuyên truyền xuyên tạc chủ quyền biển đảo của Việt Nam của phía Trung Quốc là hết sức nguy hiểm. Nó đã, đang và sẽ gây ra những bất lợi lớn cho Việt Nam trong quá trình giải quyết tranh chấp trên biển Đông. Do đó, một yêu cầu bức thiết được đặt ra là phải tổ chức có hiệu quả công tác đấu tranh phản bác các luận điệu tuyên truyền xuyên tạc sai trái của Trung Quốc. Muốn làm được điều đó, các cơ quan chức năng của ta cần chú ý một số vấn đề sau:

*Một là*, xác định chính xác những nội dung thông tin trọng tâm cần đẩy mạnh tuyên truyền phản bác.

Về cơ bản, bất kể những luận điệu sai trái nào mà phía Trung Quốc đưa ra có nội dung xuyên tạc chủ quyền biển đảo của Việt Nam thì các cơ quan chức năng cần phản bác kịp thời. Trong đó cần thường xuyên tập trung tuyên truyền phản bác các luận điệu tuyên truyền về “đường lưỡi bò” của Trung Quốc. Công tác phản bác cần vạch rõ sự phi lý, trái với Công ước quốc tế về Luật biển năm 1982 của “đường lưỡi bò”, mà Trung Quốc cũng là một bên tham gia ký kết. Đồng thời, bác bỏ lập luận của Trung Quốc cho rằng Hoàng Sa, Trường Sa là của Trung Quốc cũng như luận điệu “Việt Nam cố tình xâm phạm chủ

quyền biển đảo Trung Quốc và làm căng thẳng tình hình biển Đông”. Mặt khác, công tác đấu tranh phản bác cũng cần phải vạch rõ được sự thiếu thống nhất giữa lời nói và hành động của Trung Quốc, chỉ rõ cho thế giới thấy được cách hành xử theo kiểu “nói một đằng làm một nẻo” và “vừa ăn cướp vừa la làng” của Trung Quốc, nhất là trong các vụ việc cụ thể, như giàn khoan Hải Dương 981, việc đâm chìm tàu cá, bắt giữ ngư dân Việt Nam hoạt động trong các khu vực thuộc chủ quyền Việt Nam...

*Hai là*, huy động sức mạnh tổng hợp của các cơ quan chức năng trong đấu tranh phản bác nhất là các cơ quan thông tấn, báo chí.

Trung Quốc đang huy động một lực lượng lớn nhân lực và phương tiện vào hoạt động tuyên truyền xuyên tạc chủ quyền biển đảo của Việt Nam. Do đó, để đấu tranh phản bác có hiệu quả cần phải huy động được sự vào cuộc của tất cả các cơ quan, ban, ngành chức năng thuộc hệ thống chính trị, như: Bộ Ngoại giao, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ban Tuyên giáo, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, các cơ quan nghiên cứu về biển Đông... theo đúng tinh thần Chỉ thị số 06/CT-TTg, ngày 20-5-2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, thực

hiện Đề án tổng thể tuyên truyền bảo vệ chủ quyền của Việt Nam ở biển Đông. Công tác đấu tranh phản bác phải kịp thời và có sự chỉ đạo tập trung, thống nhất từ trên xuống.

Đặc biệt trong công tác đấu tranh phản bác này, nhất thiết phải phát huy tốt vai trò của các cơ quan thông tấn, báo chí. Các cơ quan thông tấn, báo chí cần phải thông tin, tuyên truyền nhanh chóng, kịp thời và chính xác các hoạt động xâm phạm chủ quyền biển đảo Việt Nam của Trung Quốc và các luận điệu biện hộ cho các hoạt động đó, làm cho mọi người dân cả trong và ngoài nước cũng như cộng đồng quốc tế hiểu rõ bản chất, không bị các luận điệu sai trái của Trung Quốc lừa bịp. Đặc biệt, cần có những chương trình, chuyên mục, bài viết phân tích sắc sảo về các luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của phía Trung Quốc, “bẻ gãy” những lập luận mơ hồ, thiếu căn cứ của Trung Quốc. Cần tạo điều kiện cho nhiều phóng viên được tiếp cận với thực địa, nơi đang diễn ra hoạt động tranh chấp, để quay phim, chụp ảnh mô tả thực tế về những hoạt động phi pháp, sai trái của Trung Quốc, lấy đó làm các “bằng chứng sinh động” để phản bác các luận điệu của phía Trung Quốc.

*Ba là*, phát huy vai trò của đội ngũ nhân sĩ, trí thức, các nhà khoa học; nhà nghiên cứu

có uy tín, ảnh hưởng cả trong và ngoài nước trong công tác đấu tranh phản bác.

Đội ngũ nhân sĩ, trí thức, các nhà khoa học, nhà nghiên cứu là những người có kiến thức, uy tín, sức ảnh hưởng rộng rãi không chỉ đối với quần chúng nhân dân trong nước mà còn có ảnh hưởng đối với nhân dân và giới học giả trên thế giới. Công tác đấu tranh phản bác các luận điệu tuyên truyền của Trung Quốc xuyên tạc chủ quyền biển đảo của Việt Nam cần phát huy vai trò tích cực, tranh thủ sự ủng hộ và tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ nhân sĩ, trí thức, các nhà nghiên cứu, nhà khoa học tham gia vào công tác đấu tranh, để họ có thể phát huy trình độ, kiến thức, tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến chủ quyền biển đảo của nước ta; tích cực tìm tòi, phát hiện những bằng chứng quan trọng được pháp luật quốc tế công nhận về chủ quyền biển đảo của Việt Nam. Đồng thời, tạo điều kiện để các nhà nghiên cứu có cơ hội công bố kết quả nghiên cứu của mình đến đông đảo nhân dân và giới học giả trên thế giới thông qua các buổi hội thảo, diễn đàn khoa học về chủ quyền biển đảo. Việc tổ chức các buổi hội thảo có đông đảo các nhà khoa học trong và ngoài nước, sẽ làm cho họ thấy rõ các luận điệu xuyên tạc, lừa

bịp của Trung Quốc đối với vấn đề chủ quyền biển đảo Việt Nam; đồng thời, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân và giới học giả trên thế giới, vận động họ cùng lên tiếng đấu tranh với hành vi xâm phạm chủ quyền biển đảo Việt Nam một cách phi lý của Trung Quốc.

Cần duy trì các kênh thông tin giữa các nhà khoa học trong nước và ngoài nước nhằm trao đổi những kết quả nghiên cứu cùng các cơ sở pháp lý về chủ quyền biển đảo của Việt Nam. Đặc biệt, bên cạnh việc phát huy vai trò của đội ngũ nhân sĩ, trí thức, các nhà khoa học, nhà nghiên cứu trong nước, chúng ta cần tích cực khích lệ các học giả nước ngoài bày tỏ quan điểm, phản bác các luận điệu sai trái của Trung Quốc trên lĩnh vực chủ quyền biển đảo, kể cả học giả người Trung Quốc. Đây là điều hết sức quan trọng, góp phần tạo nên tính thuyết phục cho công tác đấu tranh phản bác.

*Bốn là*, sử dụng đa dạng, linh hoạt các hình thức đấu tranh phản bác.

Để tương xứng với “cuộc chiến” tuyên truyền của phía Trung Quốc, cần sử dụng đa dạng, linh hoạt các hình thức phản bác phù hợp với từng cấp, từng trường hợp, đối tượng tác động, như: Phản bác của Chính phủ, phản bác qua báo chí, qua mạng internet... Về phía Chính



phủ, mà cụ thể là cơ quan ngoại giao, cần tích cực đấu tranh phản bác các luận điệu xuyên truyền của Trung Quốc xuyên tạc chủ quyền biển đảo của Việt Nam, thông qua việc đưa ra tuyên bố phản đối. Trường hợp cần thiết phải gửi công hàm phản đối, tổ chức họp báo quốc tế... Đồng thời, tranh thủ các diễn đàn quốc tế song phương và đa phương để tuyên truyền phản bác, khẳng định rõ chủ quyền của Việt Nam đối với các phần biển đảo đang bị Trung Quốc lấn chiếm trái phép.

Mặt khác, phải đẩy mạnh phản bác trên các cơ quan báo in, đài phát thanh, đài truyền hình với các chương trình, chuyên mục sắc sảo, cập nhật thời sự. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay phải tăng cường đấu tranh phản bác qua mạng internet. Có thể thông qua các hoạt động “tác chiến điện tử” trên mạng để phản bác. Xúc tiến thành lập các blog, các fanpage trên mạng internet có nội dung bảo vệ chủ quyền, thu hút đông thành viên tham gia, từ đó viết bài phản bác hoặc cũng có thể huy động lực lượng truy cập trực tiếp vào các trang web, blog, page của phía Trung Quốc thường đăng bài viết xuyên tạc để từ đó viết bài phản bác. Các bài viết phản bác cần được dịch ra nhiều thứ tiếng khác nhau, nhất là tiếng Trung, tiếng Anh để có sức lan

tỏa mạnh mẽ. Tất nhiên, để giữ quan hệ đối ngoại với Trung Quốc thì các hình thức phản bác cũng phải thận trọng, chắc chắn, có cơ sở vững chắc theo sự chỉ đạo thống nhất, nhất là phản bác dưới hình thức “tác chiến mạng”.

Với dã tâm “độc chiếm biển Đông” của Trung Quốc thì tình hình tranh chấp trên biển Đông chắc chắn còn diễn ra phức tạp. Hoạt động tuyên truyền xuyên tạc chủ quyền biển đảo Việt Nam vẫn sẽ được Trung Quốc đẩy mạnh. Tăng cường công tác đấu tranh phản bác, vạch trần âm mưu, ý đồ và

hành động, lời nói sai trái của phía Trung Quốc sẽ góp phần tích cực vào công cuộc bảo vệ chủ quyền, giữ vững chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc. □

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Cục An ninh thông tin, truyền thông, Phòng 3, Báo cáo dự luận báo chí Trung Quốc về việc Quốc hội Việt Nam thông qua Luật Biển, ngày 26-6-2012.
2. Tổng cục An ninh, Cục An ninh thông tin, truyền thông, Báo cáo Thông tin về vấn đề biển Đông trên các phương tiện thông tin đại chúng tháng 10-2015.

## NHÌN NHẬN KHÁCH QUAN...

(Tiếp theo trang 51)

Thông tin và Truyền thông Nguyễn Bắc Sơn phát biểu: “Đề án quy hoạch báo chí lần này nhằm hướng tới mục tiêu cao cả là báo chí Việt Nam phát triển chuyên nghiệp, hiện đại, nhân văn, tiến bộ, phù hợp với xu thế phát triển của báo chí thế giới, đóng góp ngày càng hiệu quả vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

Đề án quy hoạch báo chí lần này đã bao quát đầy đủ hơn về bảo đảm thông tin ở tất cả các địa bàn, các lĩnh vực, các đối tượng trong xã hội. Nói cách khác, thông qua quy hoạch báo chí vừa nhằm tránh tình trạng “khoảng trống thông tin” hoặc thông tin “chỗ thừa, nơi thiếu”, vừa bảo đảm cho thông tin đến được với mọi người dân trên khắp mọi miền đất nước, từ đó tạo cơ hội cho mọi công dân được quyền tiếp cận, hưởng thụ thông tin, một trong những quyền căn bản của con người đã được hiến định trong Hiến pháp 2013. Cách làm này là phù hợp với xu thế phát triển của báo chí thế giới hiện nay. □



# NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG TRONG BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC HIỆN NAY

LÊ VĂN NAM

**T**ham nhũng là một trong những nguy cơ, thách thức đối với cách mạng Việt Nam, là mối đe dọa nghiêm trọng đối với bộ máy hành chính nhà nước. Đấu tranh phòng chống tham nhũng là vấn đề mang tính cấp bách, có ý nghĩa sống còn, góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

Hiện nay, tham nhũng đã và đang trở thành vấn đề mang tính toàn cầu và là vấn đề nhức nhối ở nhiều quốc gia, nhất là ở các nước kém phát triển và các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Tham nhũng gây ra hậu quả rất nguy hại trên tất cả các lĩnh vực. Đặc biệt đối với bộ máy hành chính nhà nước, tham nhũng là điểm yếu căn bản, làm “tha hóa”, “thoái hóa” đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, làm “biến dạng” và gây tổn hại nghiêm trọng về tư tưởng, tổ chức, hoạt động của Đảng, Nhà nước; “gây hậu quả xấu về nhiều mặt, làm giảm sút lòng tin của nhân dân,

là một trong những nguy cơ lớn đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ ta”<sup>1</sup>. Phòng chống tham nhũng đã và đang trở thành vấn đề có ý nghĩa cấp bách, đó là ý Đảng, lòng dân, liên quan trực tiếp đến vị thế cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam và hiệu quả xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả phòng chống tham nhũng trong bộ máy hành chính nhà nước, xin đề xuất một số giải pháp sau:

## **1. Làm tốt công tác giáo dục, nâng cao nhận thức, làm cho mọi cán bộ, công chức, viên chức có ý thức bài trừ tham nhũng từ trong tư tưởng**

Đây là giải pháp có ý nghĩa quan trọng hàng đầu nhằm tạo sự thống nhất về nhận thức, tư tưởng cho mọi cán bộ, công chức, viên chức trong công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng. Cần làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, để mọi cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy hành chính nhà nước nhận thức rõ tác hại của

tham nhũng đối với vận mệnh quốc gia, dân tộc và đối với bản thân họ; coi tham nhũng là “kẻ thù” nguy hiểm cho tổ chức và cá nhân mỗi cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về phòng chống tham nhũng, nâng cao nhận thức, trách nhiệm, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật về phòng chống tham nhũng cho cán bộ, công chức, viên chức, và nhân dân; đưa công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về phòng chống tham nhũng thành nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, tạo sự đồng thuận trong xã hội, góp phần đấu tranh phòng chống tham nhũng có hiệu quả. Thiết lập nền báo chí tự do và có trách nhiệm trong đấu tranh phòng chống tham nhũng. Tổ chức cho cán bộ, công chức, viên chức học tập các chuyên đề riêng về phòng chống tham nhũng. Giáo dục cho mọi cán bộ, công chức, viên chức thấm nhuần về tác phong, kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp.

## **2. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách làm cho bộ máy hành chính Nhà nước tinh gọn, hiệu quả**

Đây là giải pháp có ý nghĩa quan trọng góp phần tối ưu hóa tổ chức và hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, hạn chế đến mức thấp nhất cơ hội thuận lợi làm nảy sinh tham nhũng. Tiến hành cải cách hành chính ở quy mô sâu rộng, với mục tiêu là xác định rõ chức năng của Chính phủ và chính quyền các cấp phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng cơ chế quản lý năng động và thông thoáng, đơn giản, thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp; xóa bỏ các thủ tục hành chính phiền hà, nhất là ở những khâu, những lĩnh vực dễ xảy ra tham nhũng, như: lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý đất đai, quản lý tài chính, ngân sách và quản lý tài sản công, lĩnh vực tín dụng, ngân hàng... Thực hiện tốt chế độ công khai, minh bạch về thu chi kinh tế, tài chính, tài sản trong các cơ quan, đơn vị thuộc bộ máy hành chính nhà nước. Đổi mới, tăng cường, bảo đảm hiệu quả công tác thanh tra hành chính, gắn với thanh tra nhân dân, kiểm tra kỷ luật Đảng, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật các hành vi, việc làm thiếu trách nhiệm, tham ô, những

những của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước. Tăng cường tính công khai, minh bạch trong giải quyết các thủ tục hành chính; có chế tài, xử lý nghiêm minh những cá nhân, tổ chức tùy tiện đặt ra các quy định, thủ tục hành chính trái pháp luật, không đúng thẩm quyền, gây phiền hà, tiêu cực cho nhân dân. Thực hiện cơ cấu lại tổ chức bộ máy hành chính cho gọn nhẹ, hiệu quả; đẩy mạnh việc tinh giản biên chế; gắn cải cách biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy với cải cách, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ; giảm cấp trung gian, cấp phó đến mức gọn nhất có thể, để hình thành các cơ quan hành chính quản lý đa ngành, đa lĩnh vực. Khắc phục sự trùng lặp chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, bộ, ngành, địa phương, cơ sở trong bộ máy hành chính. Kinh nghiệm trong chống tham nhũng ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là ở Trung Quốc và Singapo, cho thấy việc xây dựng, tổ chức bộ máy hành chính gọn nhẹ, hoạt động có hiệu quả sẽ mang lại thành công. Nói cách khác, sự gọn nhẹ về bộ máy tạo thuận lợi cho việc làm trong sạch bộ máy đó.

## **3. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong sạch, làm việc vì trách nhiệm và danh dự**

Nhân tố quyết định đến hiệu quả tổ chức và hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước là chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, làm việc vì trách nhiệm và danh dự là nhân tố quyết định đến hiệu quả công tác phòng chống tham nhũng. Đây là kinh nghiệm đấu tranh phòng chống tham nhũng của Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Singapo mà Việt Nam có thể học tập.

Để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, đòi hỏi phải làm tốt công tác cán bộ theo trình tự thực hiện đồng bộ các khâu, các bước, từ phát hiện, quy hoạch đến đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, sử dụng, luân chuyển cán bộ. Xây dựng bộ phận, cơ quan chuyên trách, trực tiếp làm công tác cán bộ bao gồm những người có phẩm chất, năng lực nghiệp vụ tốt, có trách nhiệm cao với Đảng, Nhà nước, nhân dân; phải thực sự “công tâm, khách quan, minh bạch trong công tác cán bộ; khả năng phát hiện và sử dụng người có đức, có tài; không tham ô, không tham nhũng; có thái độ kiên quyết đấu tranh chống tham ô, tham nhũng, lãng phí và tiêu cực”<sup>2</sup>. Quy hoạch nhân sự theo hướng “mở” và “động”, làm phong phú nhân

tổ mới, trên cơ sở xây dựng “thị trường nhân tài”. Chú trọng giáo dục đạo đức nghề nghiệp, tính “liêm - chính”, làm việc vì trách nhiệm và danh dự cho mọi cán bộ, công chức, viên chức. Xây dựng cơ chế phát huy dân chủ, coi trọng sự tín nhiệm của đồng nghiệp, cơ quan, đơn vị, các cấp, các lực lượng có liên quan đến đánh giá, quy hoạch, điều động, bổ nhiệm, sử dụng nhân sự, nhất là các vị trí chủ chốt, quan trọng trong bộ máy hành chính. Muốn ngăn ngừa, phòng chống tham nhũng trong bộ máy hành chính thì phải xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có chất lượng tốt; và vấn đề có ý nghĩa quyết định là phải lựa chọn, xây dựng được đội ngũ lãnh đạo, quản lý, đặc biệt là người ưu tú, có tài, có đức, có tâm, có tầm giữ vị trí đứng đầu các tổ chức của bộ máy hành chính.

Tham nhũng xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân là khó khăn về đời sống. Để “phòng” tham nhũng, cần có chế độ đãi ngộ phù hợp đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, trả lương tương xứng với giá trị chất xám và năng lực cống hiến, phục vụ của họ. Khi cuộc sống của cán bộ, công chức, viên chức không còn bị đè nén bởi gánh nặng

cơm, áo, gạo, tiền sẽ hạn chế họ sa ngã, giúp họ yên tâm sống cuộc sống thanh cao, liêm khiết, cống hiến hết mình cho công việc. Đây là cách giải quyết “từ gốc” và có nhiều tác động nhất đến quá trình hạn chế tham nhũng trong bộ máy hành chính nhà nước.

#### **4. Xây dựng, kiện toàn cơ quan chống tham nhũng đủ mạnh, độc lập, thực thi pháp luật nghiêm minh**

Thiết lập, kiện toàn các cơ quan, bộ phận, lực lượng chuyên trách chống tham nhũng đủ mạnh, hoạt động độc lập, thực thi pháp luật nghiêm minh là nhân tố quan trọng giúp nâng cao hiệu quả công tác phòng chống tham nhũng. Đây là kinh nghiệm quý báu của các quốc gia, vùng lãnh thổ, như: Iceland, Đan Mạch, Phần Lan, Trung Quốc, Singapo, Hồng Kông... trong cuộc chiến chống tham nhũng. Chỉ khi xây dựng được một cơ quan chống tham nhũng đủ mạnh, được trao “thực quyền”, hoàn toàn độc lập trong điều tra, xét xử tội phạm tham nhũng và thực thi pháp luật nghiêm minh thì mới đem lại hiệu quả cho công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng.

Cơ quan chống tham nhũng phải được tổ chức gọn nhẹ, tuyệt đối liêm khiết; bao gồm những người có tố chất đặc biệt

về phẩm chất, năng lực, kinh nghiệm nghề nghiệp, cùng với nghị lực, bản lĩnh chính trị vững vàng, vì dân, vì nước. Xây dựng biên chế tổ chức và phương thức quản lý, hoạt động mang tính đặc thù công vụ, có cơ chế hoạt động độc lập, khách quan, công tâm, chỉ làm việc tuân theo pháp luật, đạo đức công vụ, danh dự quốc gia; có đủ thẩm quyền trong điều tra, khám phá các hành vi, vi phạm tham nhũng của cán bộ, công chức, viên chức. Theo đó, cơ quan này phải tách khỏi các cơ quan nhà nước khác, có toàn quyền điều tra và kết tội tham nhũng; có quyền tự do hành động để xử lý kẻ tham nhũng, bất kể kẻ đó ở vị trí nào, không bị chi phối bởi bất kỳ thế lực hay sức ép nào, nhất là từ các tổ chức, cá nhân có chức có quyền, hoặc bị các lợi ích cá nhân. Gắn quyền hạn với trách nhiệm và hưởng thụ của những người làm công tác chống tham nhũng. Có chính sách đặc biệt về tiền lương, phụ cấp trách nhiệm, tiền thưởng, phương tiện, vật chất, điều kiện làm việc, sinh sống tốt và được bảo đảm tuyệt đối an toàn. Bất kỳ nhân viên nào bị kết tội tham nhũng phải bị trừng trị đích đáng và bị đuổi ra khỏi ngành.

Tham nhũng thường bùng phát nếu hệ thống pháp luật

yếu, hình phạt không nghiêm khắc, thiếu tính răn đe. Muốn giải quyết vấn đề này, điều quan trọng nhất là cần thực hiện các biện pháp hữu hiệu, quyết liệt để ngăn chặn và đẩy lùi nạn tham nhũng “từ gốc” và “tận gốc”, đặc biệt phải xây dựng được hệ thống pháp luật hoàn thiện, chặt chẽ, xử phạt nghiêm minh, không thiên vị, không chêm chước. Đối với các vụ tham nhũng liên quan đến cán bộ lãnh đạo, dù cán bộ đó ở cấp nào, đương chức, đã chuyển công tác hoặc đã nghỉ hưu đều phải được xem xét đầy đủ trách nhiệm cả về hành chính lẫn hình sự, tuyệt đối không được “nặng dưới, nhẹ trên”. Việc thực thi pháp luật nghiêm minh sẽ làm tăng mức độ trung trị và tỷ lệ phá án cao, góp phần làm cho những người có ý định tham nhũng từ bỏ hành vi đó và lựa chọn hành vi không tham nhũng.

### **5. Phát huy sức mạnh tổng hợp đấu tranh phòng chống tham nhũng trong bộ máy hành chính nhà nước**

Sức mạnh tổng hợp phòng chống tham nhũng là sức mạnh của cả hệ thống chính trị, của nhân dân, của toàn xã hội, của sức mạnh quốc gia với sức mạnh quốc tế. Để phát huy sức mạnh tổng hợp trong phòng chống tham nhũng, cần phát

huy vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, sự vào cuộc của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và sự hưởng ứng của đông đảo quần chúng nhân dân; xây dựng, kiện toàn các tổ chức đảng, chính quyền trong bộ máy hành chính để lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động hành chính phòng chống tham nhũng; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng chủ trương, đường lối, chính sách, thể chế, luật pháp, đồng thời giám sát quá trình tổ chức thực hiện của các tổ chức đảng, cơ quan nhà nước; tăng cường các hình thức dân chủ trực tiếp để nhân dân có cơ hội tham gia quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực xã hội và đấu tranh phòng chống tham nhũng; xây dựng và triển khai thực hiện trên thực tế cơ chế khuyến khích, bảo vệ những cá nhân, tổ chức đấu tranh phòng chống tham nhũng và các tiêu cực xã hội khác; kỷ luật nghiêm minh những tổ chức, cá nhân bao che, tiếp tay, dung túng, ngăn cản việc đấu tranh chống tham nhũng; làm tốt công tác khen thưởng, biểu dương những tấm gương cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư và có thành tích trong việc đấu tranh phòng chống tham nhũng. “Để cuộc chiến chống

tham nhũng thực sự đi vào chiều sâu, Đảng cũng cần mở cuộc vận động trong quần chúng chống tham nhũng, tạo sức ép dư luận buộc cơ quan chức năng phải xử lý mạnh mẽ các hành vi tham nhũng, làm cho những kẻ tham nhũng không tồn tại được và đội ngũ cán bộ, công chức phải nhìn nhận lại trách nhiệm của mình”<sup>3</sup>. Triệt để sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng, công nghệ thông tin, truyền thông của Nhà nước và nhân dân để đấu tranh phòng chống tham nhũng. Tổ chức nhiều hình thức kết hợp, phát huy sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế trong đấu tranh phòng chống tham nhũng như hội thảo, trao đổi, tọa đàm, phối hợp ngăn ngừa, điều tra, bắt giữ, dẫn độ, xét xử tội phạm tham nhũng. □

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba BCHTW khóa X*, Nxb. CTQG, H, 2006, tr 12.
2. Ban Chấp hành Trung ương: *Báo cáo Tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Nxb CTQG, H, 2015, tr.162.
3. Phan Xuân Sơn, Phạm Thế Lực: *Nhận diện tham nhũng và các giải pháp phòng chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay*, Nxb CTQG, H, tr.216.

# MẶT TRẬN HÀ NỘI THAM GIA XÂY DỰNG ĐẢNG, XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN - THỰC TRẠNG VÀ KINH NGHIỆM

ThS. ĐỖ THỊ THU HÀ\*

**LTS: Tham gia xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước là một trong những nhiệm vụ cơ bản của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Trong những năm qua, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở thành phố Hà Nội ngày càng rõ hơn về cơ chế và phương thức tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền. Trên cơ sở tổng kết thực trạng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở thành phố Hà Nội tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, rút ra những kinh nghiệm có giá trị chỉ đạo thực tiễn.**

## **1. Thực trạng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở thành phố Hà Nội tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền**

Trong những năm qua, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở thành phố Hà Nội đã tích cực tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền nên đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

*Một là*, chủ động triển khai thực hiện nhiệm vụ tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền: Ban Thường trực Ủy ban

Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội ban hành Kế hoạch số 3/KH-MTTQ-BTT, ngày 7-1-2015 về tham gia góp ý kiến xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các đoàn thể chính trị - xã hội thành phố Hà Nội năm 2015; Hướng dẫn số 32/HD-MTTQ-BTT, ngày 23-12-2014 về công tác tham gia xây dựng chính quyền của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội và 15 loại văn bản khác để chỉ đạo, hướng dẫn Mặt trận Tổ quốc các quận, huyện, thị xã và xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố thực hiện nhiệm vụ

tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền.

*Hai là*, tích cực tuyên truyền, vận động các thành viên và các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền: Công tác tuyên truyền, vận động các thành viên và các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền được Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở thành phố Hà Nội thực hiện thông qua các hình thức, phương pháp phong phú, đa dạng... Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở thành phố Hà Nội tổ chức các Hội nghị lấy ý kiến các tầng lớp nhân dân, phản ánh những ý

\* Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong Hà Nội.



kiến, kiến nghị của nhân dân với cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp; xây dựng và nhân rộng các mô hình điểm trong cộng đồng dân cư gắn với các phong trào, cuộc vận động ở cơ sở để thực hiện nhiệm vụ tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền.

*Ba là*, tham gia góp ý xây dựng văn bản pháp luật: Mặt trận Tổ quốc từ thành phố đến xã, phường, thị trấn và Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư trong năm 2015 đã tổ chức được 1.640 hội nghị đóng góp ý kiến cho *Bộ luật Dân sự* (sửa đổi) và *Bộ luật Hình sự* (sửa đổi). Trong đó, Mặt trận Tổ quốc thành phố tổ chức 2 hội nghị; quận, huyện, thị xã 30 hội nghị; xã, phường, thị trấn 584 hội nghị; Ban Công tác Mặt trận 1.024 hội nghị; với 147.510 lượt người tham dự và có 13.126 ý kiến<sup>1</sup>.

*Bốn là*, tham gia có hiệu quả việc xây dựng bộ máy chính quyền và tham gia quản lý nhà nước: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội tổ chức 124 hội nghị cử tri ở quận, huyện, thị xã và xã, phường, thị trấn để đoàn đại biểu Quốc hội Hà Nội tiếp xúc với cử tri trước và sau kỳ họp thứ 9 và 10 Quốc hội (khóa XIII). Có trên 13.860 đại biểu tham dự và có 861 lượt ý kiến kiến nghị với Đảng, Nhà nước về chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và quan tâm đến đời sống của

nhân dân cả nước nói chung, nhân dân Thủ đô Hà Nội nói riêng. Các ý kiến tập trung đề nghị giải quyết đất dịch vụ, đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ cây con giống, vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, xây dựng đường giao thông nông thôn và trường học ở khu đô thị nhà chung cư<sup>2</sup>...

Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp từ thành phố đến xã, phường, thị trấn rất quan tâm đến công tác tiếp dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân. Năm 2015, Mặt trận Tổ quốc các cấp trên địa bàn thành phố đã tiếp 1.916 lượt công dân và xử lý 7.153 đơn (khiếu nại 1.451 đơn, tố cáo 2.239 đơn, kiến nghị và phản ánh của công dân 3.463 đơn). Hằng tháng, đại diện Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố tham gia tiếp dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh của công dân tại trụ sở tiếp công dân của thành phố<sup>3</sup>.

*Năm là*, coi trọng và tích cực thực hiện phương thức giám sát và phản biện xã hội nhằm góp phần tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền: Trong năm 2015, Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội tổ chức 5 cuộc giám sát chuyên đề về các vấn đề, như: hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo; hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban

Giám sát đầu tư cộng đồng và 4 hội nghị phản biện các dự thảo về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, danh mục dự án thu hồi đất, quy tắc ứng xử tại địa điểm công cộng trên địa bàn thành phố... Mặt trận Tổ quốc quận, huyện, thị xã tổ chức 45 hội nghị phản biện chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, giáo dục và đào tạo, đầu tư công...

Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng, bên cạnh những ưu điểm và thành tích đạt được, công tác tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tại Hà Nội còn có một số hạn chế, tồn tại; đó là:

*Thứ nhất*, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở một số quận, huyện có sự chậm trễ trong xây dựng chương trình, kế hoạch tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền và chưa phát huy được vai trò của các tổ chức thành viên.

*Thứ hai*, việc thực hiện nhiệm vụ giám sát xã hội ở một số nơi còn mang nặng tính hình thức, hiệu quả chưa cao. Công tác giám sát việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, giám sát cán bộ, công chức, viên chức và đại biểu dân cử còn hạn chế.

*Thứ ba*, hoạt động phối hợp giữa Mặt trận và các chủ thể thiếu chặt chẽ, chưa rõ trách

nhệm trong tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền.

*Thứ tư*, công tác phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội chưa thực sự rõ nét, đúng bản chất và mức độ phản biện xã hội, nhiều nơi chủ yếu là tham gia góp ý kiến vào dự thảo các văn bản, đề án.

*Thứ năm*, hoạt động sơ kết, tổng kết về việc thực hiện nhiệm vụ tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền chưa được coi trọng và chưa được thực hiện nghiêm túc.

## **2. Một số kinh nghiệm tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở Hà Nội**

*Một là*, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp xây dựng chương trình công tác, kế hoạch tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền.

Căn cứ vào tình hình thực tiễn của từng địa phương, những vấn đề mà nhân dân đang quan tâm, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp ở thành phố Hà Nội lựa chọn các nội dung cần tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền một cách phù hợp, có trọng tâm, trọng điểm. Trong kế hoạch tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền cần thể hiện rõ các cách thức, biện pháp thực hiện cho phù hợp với từng nội dung hoạt

động. Mỗi một nội dung tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền cần lựa chọn một trong các hình thức, như: Tổ chức hội nghị lấy ý kiến nhân dân, tổ chức hội nghị đối thoại trực tiếp, thực hiện giám sát xã hội, phản biện xã hội...

*Hai là*, thực hiện tốt quá trình thu nhận và xử lý thông tin trong quá trình tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền.

Việc cung cấp đầy đủ thông tin là yếu tố quan trọng để bảo đảm cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở thành phố Hà Nội tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền một cách có hiệu quả. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở thành phố Hà Nội phải thiết lập được các kênh thông tin để có cơ sở tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền. Có thông tin đầy đủ về các vấn đề cần góp ý, vấn đề cần phản biện xã hội, vấn đề cần giám sát xã hội thì Mặt trận Tổ quốc mới có thể góp ý, phản biện xã hội, giám sát xã hội đúng và trúng, có hiệu quả.

Công khai hóa hoạt động tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở thành phố Hà Nội để nhân dân biết. Thông tin minh bạch về chương trình, kế hoạch, kết quả tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền; sự tiếp thu ý kiến góp ý, phản biện của tổ chức đảng, cơ quan nhà nước...

Hơn nữa, cơ chế công khai hóa về hoạt động giám sát và phản biện của Mặt trận Tổ quốc có tác dụng củng cố, tăng cường lòng tin của nhân dân, đồng thời lôi cuốn nhân dân hưởng ứng và tích cực tham gia.

*Ba là*, nâng cao chất lượng cán bộ Mặt trận nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền.

Chất lượng đội ngũ cán bộ quyết định hiệu quả tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền của Mặt trận. Do đó, cần xây dựng đội ngũ cán bộ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở thành phố Hà Nội thực sự mạnh, có bản lĩnh, có trình độ chuyên môn, am hiểu đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, có năng lực phân tích, đánh giá đúng vấn đề, nắm và hiểu được tâm tư, nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Đổi mới công tác cán bộ làm công tác Mặt trận: Các cấp ủy Đảng giới thiệu cán bộ để Mặt trận các cấp tự quyết định theo nguyên tắc dân chủ và đồng thuận; Đảng cử những cán bộ có đủ trình độ, năng lực, kinh nghiệm thực tiễn, nhạy bén, hết lòng vì nhân dân, không ngại va chạm, có bản lĩnh và dũng khí vào công tác trong Mặt trận và các tổ chức thành viên.

*Bốn là*, xây dựng và thực hiện nghiêm quy chế phối hợp

công tác giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở thành phố Hà Nội với cấp ủy và chính quyền cùng cấp.

Xây dựng và thực hiện tốt quy chế phối hợp công tác giữa cấp ủy, chính quyền, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở thành phố Hà Nội và các đoàn thể nhân dân cùng cấp nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm của các chủ thể đối với hoạt động tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền. Cấp ủy và chính quyền cần tôn trọng ý kiến của Mặt trận, trao những công cụ, phương tiện cần thiết, đủ mạnh để Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện chức năng giám sát, phản biện xã hội, đồng thời phải có cơ chế ràng buộc trách nhiệm đối với các chủ thể chịu sự giám sát, phản biện. Trong quy chế phối hợp công tác, cần có điều khoản cụ thể về thiết lập hệ thống tiếp nhận và xử lý thông tin một cách khoa học, nhanh nhạy, chính xác, kịp thời giữa các chủ thể phối hợp.

*Năm là*, tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền.

Xuất phát từ vai trò của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở thành phố Hà Nội cần tích cực tuyên truyền, vận động, huy động nhân dân tham gia các hoạt động xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền.

Mặt trận cần phát huy vai trò, trí tuệ của đội ngũ trí thức, các cá nhân tiêu biểu, các nhà khoa học, các chuyên gia trong lĩnh vực tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, trong hoạt động giám sát xã hội, phản biện xã hội. Bên cạnh đó, Mặt trận phải thường xuyên lắng nghe, tập hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và các tầng lớp nhân dân, các vấn đề mà các tầng lớp nhân dân quan tâm, phản ánh thông qua Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở thành phố Hà Nội và các tổ chức thành viên ở từng cấp.

Các kinh nghiệm nêu trên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở thành phố Hà Nội có giá trị tham khảo tốt cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở các địa phương khác tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền. Tuy nhiên, sự tham khảo, vận dụng các kinh nghiệm này cần có sự linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế ở mỗi địa phương. □

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

- 1, 2, 3. Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội (2015), *Công tác mặt trận tham gia xây dựng chính quyền năm 2015*.

## **NÂNG TÂM VỊ THẾ...**

(Tiếp theo trang 67)

Có những tập đoàn tư nhân lớn. Đẩy thuyền, lật thuyền đều là dân. Trong công cuộc phát triển kinh tế phải thấy được vai trò to lớn của nhân dân. Phát động được toàn dân làm kinh tế thì đất nước sẽ mạnh giàu. Chính sách phát triển kinh tế tư nhân thực chất là công cụ tạo điều kiện cho người dân cải thiện đời sống, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo. Nguồn lực của Nhà nước là có hạn, nhưng nguồn lực và trí tuệ của dân là vô hạn.

Việc xác định kinh tế tư nhân là động lực quan trọng của nền kinh tế giúp Nhà nước đề ra nhiều chính sách cũng như giải pháp hỗ trợ tốt hơn, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh ngày càng cao, nhất là trong quá trình hội nhập sâu rộng, định hình một tư duy và triển vọng mới cho sự phát triển của đất nước nói chung, khu vực kinh tế tư nhân nói riêng. Việc khẳng định này không chỉ thể hiện quan điểm mới của Đảng ta đối với khu vực kinh tế tư nhân mà còn phù hợp với xu hướng chung của kinh tế thị trường mang tính toàn cầu. □

**N**hững thăng trầm lịch sử

Sau lễ Độc lập 2-9-1945, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Sắc lệnh ngày 9-10-1945, theo đó: “Cho phép các Công ty và các hãng ngoại quốc được phép tiếp tục công việc doanh nghiệp”. Tiếp đó, trên báo Cứu quốc số 66, ngày 13-10-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: “Để giành lấy nền hoàn toàn độc lập của nước nhà, giới công thương phải hoạt động để xây dựng một nền tài chính và kinh tế vững vàng và thịnh vượng. Chính phủ và tôi sẽ tận tâm giúp đỡ giới công thương trong công cuộc kiến thiết này”. Ngày 16-7-1947, trả lời nhà báo nước ngoài, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Chúng tôi không chủ trương đấu tranh giai cấp. Trái lại, chúng tôi chủ trương làm cho tư bản Việt Nam phát triển”. Ngày 17-3-1949, liên bộ Kinh tế - Nội vụ có Văn bản số 27-NV/KT quy định: “Nguyên tắc căn bản là tự do kinh doanh. Trong hoàn cảnh hiện tại, nguyên tắc ấy càng cần được tôn trọng và những hoạt động kinh doanh tư nhân đang giữ một vai trò quan trọng trong việc điều hòa, phân phối giữa các vùng”.

Đại hội Đảng lần thứ II năm 1951 xác định: “Xây dựng kinh tế quốc dân cần có tư bản. Giai cấp tư sản dân tộc cần và có thể góp phần vào việc phát triển công thương nghiệp nhà nước”.

# NÂNG TẦM VỊ THẾ KINH TẾ TƯ NHÂN

NGUYỄN TRẦN MINH TRÍ

**LTS: Kinh tế tư nhân tại Việt Nam đã trải qua nhiều thăng trầm trong lịch sử. Từ chỗ không được thừa nhận, rồi trở thành một bộ phận không thể thiếu, phát triển thành một phần quan trọng, và ngày hôm nay đã được xem là đầu tàu của nền kinh tế. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã chỉ rõ, Nhà nước xác định vai trò kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Quan điểm này được đánh giá là điểm mới nổi bật so với văn kiện các Đại hội trước, tạo nền tảng nâng tầm vị thế kinh tế tư nhân, mở ra triển vọng mới để phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân ở tất cả các lĩnh vực.**

Tuy nhiên, từ năm 1960-1975 ở miền Bắc không còn kinh tế tư bản tư nhân, chỉ có các hộ sản xuất dưới 3 công nhân hợp lại với nhau dưới cái tên mới là “Hợp tác xã” hay “Tổ sản xuất”.

Sau ngày miền Nam giải phóng (1975), Đảng ban hành Nghị quyết số 254-NQ/TW thừa nhận kinh tế miền Nam là kinh tế nhiều thành phần, trong đó tư bản tư nhân là thành phần hợp pháp. Nhưng Nghị định số 15/NĐ-TTg, ngày 16-2-1978 lại xem việc “xoá bỏ kinh tế tư bản là vấn đề nóng bỏng trước mắt phải tập trung sức càng sớm càng tốt”, vì vậy, kinh tế tư bản tư nhân ở miền Nam coi như bị xoá sổ.

Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) mở đầu công cuộc Đổi mới, thừa nhận kinh tế nhiều thành phần, trong đó có kinh tế tư nhân ở Việt Nam. Đại hội VI và VII của Đảng khẳng định: Các thành phần kinh tế của Việt Nam, bao gồm kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế gia đình, kinh tế tư nhân, trong đó kinh tế tư nhân được coi là “sự cần thiết khách quan để phát triển lực lượng sản xuất, tận dụng các tiềm năng, tạo thêm việc làm cho người lao động” và được phát triển chủ yếu trong “lĩnh vực sản xuất, theo quản lý, hướng dẫn của nhà nước”. Sự khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển được thể hiện

khá rõ trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa IX): “Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong chiến lược phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa”. Đại hội X (năm 2006) thừa nhận kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế. Đại hội XI (năm 2011) khuyến khích thành lập các tập đoàn kinh tế tư nhân và tư nhân góp vốn vào tập đoàn kinh tế nhà nước. Tư nhân không chỉ hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, mà còn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài...

Xuất phát từ các chủ trương, quan điểm trên, các cơ chế chính sách của Nhà nước đối với phát triển kinh tế tư nhân trong những năm qua đã có sự chuyển hướng ngày càng cởi mở và phù hợp hơn với kinh tế thị trường và xu hướng chung của quốc tế. Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990), Luật Công ty (1990), Luật Khuyến khích đầu tư trong nước sửa đổi (1998) và Luật Doanh nghiệp (2000), đặc biệt là Hiến pháp năm 2013 đã xác định rõ: Mọi công dân Việt Nam có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm, quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế thu nhập hợp pháp; quyền bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật giữa các chủ thể thành phần kinh tế. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân,

doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước...

Luật Doanh nghiệp ra đời năm 1999 thực sự đã thổi luồng gió mới hồi sinh kinh tế tư nhân, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới chỉ sau một năm thi hành Luật Doanh nghiệp là 9 nghìn, gấp hơn hai lần năm trước đó; còn trong giai đoạn 2006 - 2010 là 330 nghìn, với tổng số vốn là 1.882 nghìn tỷ đồng; giai đoạn 2011 - 2015 là 384,1 nghìn, vốn đăng ký là 2.330 nghìn tỷ đồng, tăng 16% về số doanh nghiệp và tăng 18,5% về vốn đăng ký so với 5 năm trước. Khối doanh nghiệp tư nhân được xem là một trong những động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây. Hàng năm, khu vực này góp phần đáng kể trong việc thu ngân sách, tăng kim ngạch xuất

khẩu, giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội như tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo.

### **Kinh tế tư nhân giữ vai trò quan trọng**

Vị thế kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong Văn kiện Đại hội Đảng XII đã được tiếp tục khẳng định và làm rõ hơn, trong đó khẳng định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Nhà nước khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh với sở hữu hỗn hợp, nhất là các doanh nghiệp cổ phần; hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, trở thành một động lực

**Tính đến hết tháng 10-2015, cả nước có gần 834.400 doanh nghiệp. Khu vực kinh tế tư nhân chiếm gần 90% số doanh nghiệp cả nước. Hàng năm, khu vực kinh tế tư nhân đóng góp 30% ngân sách, 40% GDP dự kiến đến cuối năm 2015; chiếm hơn 2/3 tổng vốn đầu tư xã hội; giải quyết cho 4,72 triệu lao động có việc làm thường xuyên, chiếm 57,1% tổng số việc làm của khu vực doanh nghiệp, bình quân mỗi năm tăng thêm 8,7% lao động và còn nhiều chỉ số kinh tế khác minh chứng cho sự đóng góp của khu vực này.**

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư)



quan trọng của nền kinh tế; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp mới khởi nghiệp; khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước. Vai trò của doanh nghiệp tư nhân trong phát triển kinh tế từng được đề cập tới nhiều lần, nhưng việc Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII một lần nữa khẳng định “kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế” là điều đáng mừng, thể hiện Đảng và Nhà nước ghi nhận một cách xứng đáng những đóng góp của thành phần kinh tế này vào sự nghiệp xây dựng và phát triển của đất nước, nâng tầm của khu vực kinh tế này. Theo Văn kiện, doanh nghiệp tư nhân được Nhà nước tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh mẽ, tạo động lực nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để doanh nghiệp tư nhân tiếp cận bình đẳng với các nguồn lực, nhất là về vốn, đất đai, tài nguyên. Khuyến khích hình thành doanh nghiệp lớn, thương hiệu mạnh. Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học và đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh và tham gia vào chuỗi giá trị trong và ngoài nước... Được tiếp cận với mọi nguồn lực để phát triển, khu vực

kinh tế tư nhân sẽ thực sự là động lực quan trọng của quá trình phát triển. Từ phủ định đến thừa nhận và khẳng định vai trò quan trọng của kinh tế tư nhân theo tinh thần Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII, Việt Nam đã, đang và sẽ cần nhiều đột phá thực sự và mạnh mẽ hơn cả về nhận thức, quan điểm, tâm lý xã hội, cũng như về cơ chế, chính sách phù hợp và hiệu quả nhằm giúp cho các khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận thuận lợi và rẻ hơn với các nguồn lực; nhận được nhiều khuyến khích tích cực hơn về xúc tiến thương mại và đầu tư, quản lý thuế, hải quan, công nghệ tiên tiến; về minh bạch và đạo đức kinh doanh, bản lĩnh thị trường và tự tôn dân tộc, đoàn kết cộng đồng đáp ứng các yêu cầu về hội nhập... để khu vực kinh tế tư nhân thực sự là động lực ngày càng quan trọng của quá trình phát triển bền vững.

Một nền kinh tế thị trường đầy đủ và lành mạnh phải luôn đề cao và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển và phát huy vị thế là nguồn động lực đầu tàu. Nói cách khác, khu vực kinh tế tư nhân không chỉ tồn tại khách quan, mà còn là nguồn lực ngày càng quan trọng cho sự phát triển hiệu quả, đúng hướng kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế toàn diện của Việt Nam.

Văn kiện Đại hội XI đã nêu kinh tế tư nhân là một trong những động lực để phát triển kinh tế và phải mở rộng kinh tế tư nhân ở hầu hết các lĩnh vực. Như vậy, vẫn còn một số lĩnh vực không cho kinh tế tư nhân tham gia. Nhưng trong Văn kiện Đại hội lần này khẳng định kinh tế tư nhân được tham gia vào tất cả các lĩnh vực, đây là một sự nhấn mạnh, khẳng định rõ ràng về quan điểm phát triển kinh tế tư nhân.

Tinh thần dự thảo Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII, cùng với Hiến pháp năm 2013 và các chính sách đúng đắn cần thiết đã, đang và giúp các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân củng cố niềm tin về triển vọng và môi trường kinh doanh thông thoáng hơn, được đối xử bình đẳng hơn với các doanh nghiệp của các thành phần kinh tế khác. Tuy nhiên, nhìn vào vai trò của kinh tế tư nhân ở nước ta trong những năm gần đây thì phải khẳng định doanh nghiệp tư nhân là một trong những trụ cột của nền kinh tế. Cần đề cao hơn nữa vai trò của kinh tế tư nhân và doanh nghiệp tư nhân. Coi khu vực này là “một động lực quan trọng” là chưa đủ. Kinh tế tư nhân phải là trụ cột phát triển kinh tế, với trực chính là các tập đoàn kinh tế tư nhân, bởi kinh nghiệm thế giới cho thấy, muốn có một nền kinh tế lớn thì phải

Xem tiếp trang 64

# KINH NGHIỆM MỘT SỐ NƯỚC CHỐNG “CHIẾN TRANH KINH TẾ” CỦA PHƯƠNG TÂY

NGUYỄN ĐÌNH CHUNG

**LTS:** Đa số các cuộc “chiến tranh kinh tế” diễn ra trong thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XXI bao gồm các biện pháp như: cấm vận thương mại, tén dụng, bao vây đường biển, thu giữ và tịch thu tài sản, đều có mục đích chính trị. Khi tiến hành chính sách đối ngoại hiếu chiến, chống lại các quốc gia ngoài thế giới tư bản và để tránh nhắc đến thuật ngữ “chiến tranh kinh tế” sặc mùi thuốc súng, phương Tây thường sử dụng các cụm từ nhẹ nhàng hơn, như: “trừng phạt kinh tế”, “hạn chế buôn bán và làm ăn kinh tế”, “cấm vận”... Nhưng các biện pháp trên, về tổng thể, đều nhằm triệt phá kinh tế đối phương, tạo ra làn sóng phản đối xã hội dẫn đến thay đổi chính quyền quốc gia.

**T**rong thời gian dài, các nước áp đặt lệnh trừng phạt và cả những quốc gia bị trừng phạt đã tích lũy được không ít kinh nghiệm. Nhưng có lẽ nước Nga có nhiều bài học nhất trong chống lại sức ép của những quốc gia áp đặt lệnh trừng phạt.

## **Kinh nghiệm của Liên Xô chống lại các chiến dịch trừng phạt kinh tế**

Vào những năm mới thành lập, nước Nga Xô Viết đã vượt qua lệnh cấm vận buôn bán và bao vây đường biển của phe Đồng minh chủ yếu nhờ tổ chức vận chuyển hàng hóa qua các nước trung lập (Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc) hoặc qua hành lang buôn lậu (qua Baltic và Scandinavia). Đến cuối năm

1929, bắt đầu khủng hoảng kinh tế thế giới, Liên Xô, lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước phương Tây, đã thành công trong việc gây suy yếu một số nước và thậm chí buộc một số nước phải bãi bỏ lệnh trừng phạt.

Để đối phó với lệnh trừng phạt kinh tế, một giải pháp chiến lược đã ra đời: công nghiệp hóa Liên Xô. Một trong những nhiệm vụ căn bản của công nghiệp hóa tháng 12 năm 1925 là giảm tối đa sự phụ thuộc của kinh tế Xô Viết vào thị trường bên ngoài, dựa chủ yếu vào nguyên liệu và sản xuất trong nước. Trong giai đoạn 1929 - 1941, Liên Xô đã thành lập gần 10 ngàn xí nghiệp, sản xuất các loại máy móc, hàng hóa tiêu dùng và các loại vũ khí,

khí tài. Đây là giai đoạn nền kinh tế tập trung với những nét đặc trưng sau: chỉ đạo tập trung kinh tế quốc dân, nhà nước tham gia 100% vào ngành công nghiệp, thực hiện theo các kế hoạch 5 năm, tập thể hóa nông nghiệp, loại bỏ mọi hình thức tư bản khác, nhà nước độc quyền hệ thống tín dụng - tiền tệ, nhà nước độc quyền ngoại thương.

Ngay từ khi bắt đầu công nghiệp hóa, Liên Xô đã tiếp cận được các công ty Mỹ, những nạn nhân của khủng hoảng kinh tế thế giới. Chính các công ty Mỹ đã cung cấp cho Liên Xô trang thiết bị phục vụ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Dần dần, các công ty Mỹ rút lui, nhường chỗ cho các công ty Đức. Đặc biệt, tiến trình công nghiệp hóa

nền kinh tế Liên Xô không hề dựa vào vốn đầu tư nước ngoài. Trước đó, vẫn có vốn nước ngoài đầu tư vào Liên Xô, nhưng từ giai đoạn 1932-1933, chúng đã hoàn toàn bị loại bỏ. Trong nhiều thập niên, nền kinh tế Liên Xô hầu như mang tính chất tự cung tự cấp; tỷ trọng xuất và nhập khẩu trong GDP Liên Xô chỉ chiếm vài phần trăm. Chính điều này đã làm cho nền kinh tế Xô Viết ít bị tổn thương từ các lệnh trừng phạt kinh tế.

Nhưng từ giữa những năm 1970, kinh tế Liên Xô phụ thuộc ngày càng nhiều vào xuất, nhập khẩu. Vào năm 1973, giá dầu thế giới tăng gấp 4 lần. Thay vì củng cố tiềm năng công nghiệp của đất nước, lãnh đạo đất nước chọn con đường hòa hoãn. Các vấn đề kinh tế, xã hội và quốc phòng được giải quyết dựa trên đồng đôla - dầu lửa, vì vậy 5 năm cuối trước khi sụp đổ, Liên Xô đã mất khả năng miễn dịch với các đòn trừng phạt kinh tế của phương Tây. Năm 1986, khi giá dầu thô trên thị trường thế giới tụt giảm - kế hoạch do Mỹ vạch ra nhằm phá hoại kinh tế Liên Xô, Liên Xô đã lâm vào khủng hoảng trầm trọng, dẫn đến sự sụp đổ của nhà nước Xô Viết.

#### *Kinh nghiệm của Iran và Iraq*

Iran và Iraq là các quốc gia khá thành công trong cuộc chiến chống lại lệnh trừng phạt

kinh tế của phương Tây những năm gần đây. Lệnh trừng phạt chống Iran bắt đầu từ năm 1979 cho đến nay, còn với Iraq từ năm 1990 đến năm 2003. Cả hai nước đều trải qua ba mức độ chống lại lệnh trừng phạt: thích ứng hoạt động ngoại thương với lệnh cấm và hạn chế của các nước áp đặt lệnh trừng phạt; thay hàng nhập khẩu bằng hàng sản xuất trong nước và đa dạng hóa cấu trúc hàng xuất khẩu; có các hình thức phù hợp trong việc phân phối hàng hóa tiêu dùng thiết yếu.

Các biện pháp nhằm thích ứng hoạt động ngoại thương đối với các điều kiện trừng phạt bao gồm: Điều chỉnh lại hoạt động ngoại thương theo hướng nhằm vào những nước không tham gia vào chiến dịch trừng phạt của phương Tây (Các nước không liên kết); sử dụng các ngoại tệ khác thay thế USD và Euro trong các dịch vụ thanh toán quốc tế; sử dụng các công ty trung gian dưới màu cờ của nhiều quốc gia khác nhau trong giao dịch buôn bán.

#### *Điều chỉnh hoạt động ngoại thương*

Lợi dụng những kẽ hở của lệnh trừng phạt, Iraq đã ký thỏa thuận xuất khẩu dầu thô, nhập khẩu hàng hóa, ô tô, thiết bị, khí tài quân sự, thực phẩm và thuốc chữa bệnh với các nước láng giềng (Jordan, Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ). Chính quyền Mỹ biết

rõ điều đó nhưng không đủ khả năng ngăn chặn quan hệ làm ăn của các nước trên với Iraq. Theo ước tính của CIA, trong giai đoạn bị cấm vận, Iraq đã bán được khoảng 75 tỷ USD dầu thô. Ngoài kênh làm ăn trên, chính quyền Iraq còn sử dụng quan hệ với các công ty và cá nhân trung gian buôn bán đến từ Iraq, Trung Quốc, Pháp, Nga.

Trước khi EU tham gia trừng phạt kinh tế chống Iran, nhiều công ty châu Âu đã đầu tư vào nền kinh tế Iran, công ty của Pháp đầu tư vào ngành sản xuất ô tô, Đức và Anh đầu tư vào công nghiệp khai thác mỏ. Hiện tại các công ty trên tiếp tục làm ăn với Tehran nhưng thông qua những quốc gia, công ty trung gian. Họ có thể gửi các trang thiết bị tới một địa chỉ nào đó ở Thổ Nhĩ Kỳ, rồi từ Thổ Nhĩ Kỳ hàng hóa được chuyển tới Dubai (Các Tiểu Vương quốc Ảrập thống nhất) và tiếp đó tới cảng Bender-Abbai. Còn có những tuyến vận chuyển qua Nam Phi, Malaysia. Cũng không ít trường hợp hàng hóa được vận chuyển thẳng từ Thổ Nhĩ Kỳ tới Iran. Thổ Nhĩ Kỳ tuy là thành viên của NATO nhưng lại là bạn hàng quan trọng nhất của Iran. Tới đầu năm 2010, Mỹ lôi kéo được các nước châu Âu cùng tham gia trừng phạt chống Iran. Nhưng chỉ chưa đầy 2 năm sau, Iran đã kíp điều chỉnh, bỏ dần thị trường châu Âu để vươn tới

các thị trường khác như Trung Quốc, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga. Nhiều nước láng giềng Ảrập được Iran sử dụng làm điểm trung chuyển hàng hóa.

Điểm tối quan trọng đối với các quốc gia bị trừng phạt là tránh thanh toán thương mại bằng ngoại hối quốc tế, nhất là USD. Mọi thanh toán thương mại bằng ngoại hối quốc tế đều bị phương Tây kiểm soát, vì các hoạt động nghiệp vụ thanh toán đều phải qua các ngân hàng lớn của Mỹ và châu Âu. Bởi vậy, Iran hầu như loại bỏ USD ra khỏi các thanh toán thương mại. Nhiều thương vụ làm ăn của Iran được thực hiện theo phương thức hàng đổi hàng, đa số các hợp đồng buôn bán được thanh toán bằng đồng tiền của nước đối tác (Nhân dân tệ Trung Quốc, Rupi Ấn Độ, Won Hàn Quốc, Rúp Nga) hoặc bằng vàng.

Ngoài ra, chính quyền Iran cũng kiểm soát chặt chẽ lĩnh vực tiền tệ và ngoại hối, hạn chế việc mua bán ngoại tệ, quy định tỷ giá duy nhất. Để củng cố sức mạnh của đồng nội tệ (Rial), Ngân hàng Iran đã thành lập trung tâm về ổn định kinh tế và ngoại hối, mua vàng của Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ.

### *Sản xuất trong nước thay thế nhập khẩu*

Một nhiệm vụ sống còn đối với Iran và Iraq là thay thế hàng nhập khẩu bằng hàng sản xuất trong nước. Ngay sau khi lệnh

trừng phạt kinh tế chống Iraq được áp đặt vào năm 1990, chính quyền Baghdad đã có hàng loạt quyết định nhằm tăng cường sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp bằng cách mở rộng diện tích đất canh tác và năng suất lao động, Sắc lệnh số 376 của Hội đồng chỉ huy cách mạng Iraq nêu rõ: “Tất cả đất đai bỏ hoang sẽ được nhà nước thu hồi”. Năm 1990, Bộ Nông nghiệp đã cung cấp cho các chủ trang trại 100% tiền thóc giống, trị giá khoảng 586 triệu Dinar. Canh tác nông nghiệp được lên kế hoạch, nông dân được chỉ dẫn cụ thể thời gian gieo trồng, ai vi phạm sẽ bị phạt. Từ tháng 10-1992, chính phủ thu mua toàn bộ sản phẩm thu hoạch mà không cần qua thương lái. Những biện pháp này đã làm tăng đáng kể sản lượng thu mua. Theo thống kê, năm 1989 chính quyền thu mua 1 triệu tấn lương thực và từ năm 1990 là 2,5 triệu tấn. Diện tích đất canh tác tăng 50%.

Iran cũng áp dụng chính sách giảm nhập khẩu lương thực và nhiều loại sản phẩm công nghiệp khác. Ngày 23-8-2012, Lãnh tụ tối cao, Giáo chủ Ali Khamenei kêu gọi chính phủ thiết lập “một nền kinh tế tự vệ” đủ sức chống lại lệnh trừng phạt quốc tế. Chính sách kinh tế thánh chiến được Tehran tuyên bố năm 2011 được thực hiện từ những ngày đầu thành lập Cộng hòa Hồi giáo có hai

mục tiêu: Giảm sự phụ thuộc của Iran vào xuất khẩu dầu lửa và chuyển sang xuất khẩu những sản phẩm chất lượng cao; giảm nhập khẩu những sản phẩm tiêu dùng thiết yếu, trước tiên là lương thực và thuốc chữa bệnh.

### *Đa dạng hóa hàng xuất khẩu và tìm kiếm đối tác thương mại mới*

Những người ủng hộ việc xiết chặt lệnh trừng phạt chống Iran ở phương Tây hy vọng nền kinh tế Iran ngày càng suy yếu, nhất là khi Bộ Dầu mỏ Iran tuyên bố (năm 2012) sau khi EC tham gia trừng phạt Iran, thu nhập từ xuất khẩu dầu của nước này giảm hơn 40%. Tuy nhiên trong thực tế, Iran đã điều chỉnh cấu trúc xuất khẩu theo hướng gia tăng các thành phẩm và nhóm hàng hóa khác ngoài dầu thô<sup>1</sup>. Bên cạnh đó, Trung Quốc, Iraq, Các Tiểu vương quốc Ảrập thống nhất, Ấn Độ, Afghanistan và Thổ Nhĩ Kỳ đều là khách hàng nhập khẩu dầu thô thường xuyên của Iran. Năm 2012, Trung Quốc mua của Iran khối lượng hàng (không tính dầu thô) trị giá 4,8 tỷ USD, năm 2013 là 7,4 tỷ USD.

Năm 2013, Iran là khách hàng nhập khẩu quan trọng của Các Tiểu vương quốc Ảrập thống nhất, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Thụy Sĩ và Đức. Nhập khẩu của Iran từ các nước Hàn Quốc, Thụy Sĩ, và Đức giảm đôi chút so với năm 2012,

nhưng lại tăng đáng kể từ các nước khác. Như từ Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất tăng từ 9,3 lên 10,8 tỷ USD, từ Trung Quốc từ 7,1 lên 9,6 tỷ USD, từ Ấn Độ từ 1,6 lên 4,3 tỷ USD. Tất cả những con số trên đã bác bỏ mọi sự đồn thổi về tính hiệu quả của lệnh trừng phạt. Tỷ trọng của Iran trong GDP thế giới năm 2014 là 0,76%; dự kiến tăng lên 0,8% năm 2015 và 0,85% năm 2016. Tỷ trọng của Iran trên thị trường sản phẩm hóa dầu thế giới vào đầu thập kỷ này là 2,4%; tại thị trường hóa dầu Trung Cận Đông đạt 23,4% và dự kiến đạt 41% vào năm 2020.

Tháng 2-2014, Chính phủ Iran thông qua kế hoạch tổng động viên kinh tế nhằm chống lại lệnh trừng phạt kinh tế của phương Tây. Kế hoạch gồm 24 đề mục, quan trọng nhất là tăng cường hợp tác với các nước không tham gia trừng phạt kinh tế chống Iran, nhất là với Nga.

“Chiến tranh kinh tế”, bao vây, cấm vận, trừng phạt kinh tế... là những công cụ quan trọng của phương Tây nhằm chống lại những quốc gia ngoài khối tư bản, phục vụ cho mục tiêu chính trị. Lịch sử đã chứng minh chiến tranh kinh tế như con dao hai lưỡi, không phải lúc nào cũng mang lại kết quả mong muốn, mà còn có thể gây tổn hại cho chính người sử dụng. Các quốc gia bị trừng

phạt, nếu có chính sách hợp lý, thông minh, hoàn toàn có thể hạn chế tác hại của lệnh trừng phạt, phá vỡ vòng vây cấm vận, chủ động trong sản xuất, xuất và nhập khẩu. □

#### THEO TÀI LIỆU:

1. Năm 2012, Iran đã xuất khẩu polyethylene và phân bón trị giá 9 tỷ USD, tấm lợp nhựa 3,2 tỷ USD, vật liệu xây dựng (đá, xi măng...) 8,2 tỷ USD, nông phẩm 5,3 tỷ USD, thảm 0,8 tỷ USD.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Các cuộc chiến tranh kinh tế trừng phạt kinh tế. Tiếng Nga. Valentin Katasonov. Quỹ Văn hóa chiến lược (fondsk.ru) 19-1-2015.
2. Các cuộc trừng phạt kinh tế. Tiếng Anh. Gary Clyde Hufbauer, 11-2007.
3. Chiến tranh kinh tế chống Nga và công nghiệp hóa Stalin. Tiếng Nga Valentin Katasonov, Algoritm, 2014.

## “BỐN TOÀN DIỆN” ...

(Tiếp theo trang 88)

Tập Cận Bình - Vương Kỳ Sơn. Phải chăng rồi cũng đến lúc Tập Cận Bình phải tính đến điểm dừng?

Nói tóm lại, “Bốn toàn diện” là ý tưởng đúng đắn, xuất phát từ thực tiễn phát triển “không toàn diện” của Trung Quốc. Tập Cận Bình muốn hướng tới bố cục chiến lược toàn diện mới trong một xã hội hiện đại, điều mà các vị tiền nhiệm của ông chưa làm được. Điều này phù hợp với mục tiêu xây dựng thể chế “ngũ vị nhất thể” mà Đại hội 18 đề ra và đây là sự tiến bộ trong năng lực quản lý và điều hành đất nước của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Với những hoàn cảnh tương đồng trong phát triển, trên cương vị của hai đảng cầm quyền, “Bốn toàn diện” có thể là một chủ đề để hai nước Việt - Trung có thể trao đổi, tìm ra cái hay của hai bên để nghiên cứu áp dụng trong những điều kiện cụ thể của mỗi bên. Thông qua trao đổi, hai bên có thể hiểu biết nhau hơn, góp phần nâng cao sự tin cậy trong công cuộc phát triển đất nước. □

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trích lời Giáo sư Lý Diệu Đồng, Học viện Hành chính Quốc gia Trung Quốc
2. Hàn Dương: Bwchinese (27-2-2015).
3. Hồ An Cường: Quang Minh nhật báo (4-3-2015).



# 1. Nhận diện di dân và di cư tự do

*Di dân* theo nghĩa rộng là sự di chuyển của dân cư từ nơi này đến nơi khác trong khoảng không gian và thời gian nhất định. Theo nghĩa hẹp, *di dân* được hiểu là sự dịch chuyển của dân cư từ một đơn vị lãnh thổ này đến một đơn vị lãnh thổ khác nhằm thiết lập một nơi cư trú mới trong khoảng thời gian nhất định. Đây là định nghĩa của Liên Hợp quốc được dùng khá phổ biến trong nhiều tài liệu và văn bản khác nhau trên thế giới cũng như ở Việt Nam.

Theo Tổ chức di cư quốc tế, thì khái niệm về di cư được hiểu: *Di cư* là hiện tượng các cá nhân hay một cộng đồng người di chuyển nơi cư trú từ đơn vị hành chính, lãnh thổ này tới một đơn vị hành chính, lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian tương đối dài và gắn liền với việc tìm kiếm một điều kiện sống, công việc làm ăn tốt hơn. Có hai hình thức di cư:

*Một là*, di cư có tổ chức là dạng di cư tiến hành theo chương trình, kế hoạch của nhà nước, như: Xuất khẩu lao động, xây dựng khu kinh tế mới, di cư để xây dựng công trình công cộng quy mô lớn...

*Hai là*, di cư tự do là hình thức di cư tự phát, tự nguyện di

# VẤN ĐỀ DI DÂN, DI CƯ TỰ DO

## - MỘT SỐ KINH NGHIỆM CẦN RÚT RA

THS. TRẦN VĂN BÌNH\*

**LTS: Di dân, di cư tự do là hiện tượng xã hội phổ biến, diễn ra ở nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có cả Việt Nam. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có những chính sách đầu tư và những giải pháp để làm ổn định tình hình dân di cư, trong đó có dân di cư tự do đến các tỉnh trong cả nước, đặc biệt là các tỉnh Tây Nguyên.**

chuyển đến nơi cư trú mới của người dân và không bị coi là phạm pháp. Đối tượng của dạng di cư này rất đa dạng: Người lớn tuổi, nam giới, phụ nữ, trẻ em, người học vấn cao, học vấn thấp, người có tay nghề, người không có nghề nghiệp...có người đến định cư lâu dài, có người chỉ đến nhằm mục đích kiếm sống một thời gian nhân thời điểm nông nhàn, nhiều học sinh di cư để học nâng cao, ôn thi vào các trường chuyên nghiệp dạy nghề, cao đẳng và đại học.

Di cư tự do cũng được hiểu là đồng bào chuyển cư ngoài kế hoạch di dân hàng năm của nhà nước. Thực chất, đây là một hiện tượng xã hội tất yếu được diễn ra dưới nhiều nền kinh tế khác nhau và diễn ra ở một số vùng trong cả nước, trong đó có *dân di cư tự do là*

*đồng bào dân tộc thiểu số từ các tỉnh phía Bắc vào các tỉnh Tây Nguyên.*

Các nhà xã hội học người Anh vào thế kỷ XIX đã bàn luận và đưa ra lý thuyết này, họ cho rằng di cư để tìm kiếm cơ hội mới và để gạt bỏ rủi ro ở nơi đang sống, lực hút bao giờ cũng lớn hơn lực đẩy đối với những người di cư. Everetts Lee (1966) đã xây dựng lý thuyết này trên cơ sở tóm tắt các quy luật di dân và phân loại các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến quá trình di chuyển. Đó là những nhân tố cơ bản liên quan đến nơi đi (lực đẩy) và nơi đến (lực hút).

+ Lực đẩy: Là những yếu tố, điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, chính trị, văn hoá.... ở vùng xuất phát không đáp ứng các nhu cầu sống (nhu cầu vật chất, tinh thần, nhu cầu về lao động - việc làm...) đã đẩy họ ra ngoài

\* Vụ Dân tộc, Văn phòng Quốc hội

nơi họ đang sinh sống, khiến họ phải đi tìm vùng đất mới nhằm thoả mãn các nhu cầu này.

+ Lực hút: Là những điều kiện, yếu tố thuận lợi về tự nhiên, kinh tế - xã hội, chính trị, văn hoá ở nơi đến (vùng nhập cư) đã cuốn hút người di cư ở nơi khác di chuyển đến làm việc và sinh sống. Ví dụ: lực hút ở đô thị thường là cơ hội sống thuận tiện, có khả năng tìm kiếm việc làm có thu nhập cao hơn, có triển vọng cải thiện đời sống hơn, thuận tiện trong sản xuất kinh doanh, có điều kiện tốt hơn về giáo dục, y tế, dịch vụ xã hội so với ở nông thôn.

Ngoại trừ những yếu tố khách quan tác động tới đời sống nhân dân như chiến tranh, động đất, sóng thần... (lực đẩy) buộc người dân phải di cư; thì nhìn chung lý thuyết về lực hút - lực đẩy trong di cư chủ yếu bị quy định bởi vấn đề kinh tế. Đây cũng là một quy luật tự nhiên đã được Chủ nghĩa Mác - Lênin và thực tiễn chứng minh.

Sau gần 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đất nước ta đã thu được nhiều thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, cuộc sống của nhân dân được nâng cao rõ rệt; tình hình chính trị - xã hội luôn ổn định; độc lập, chủ quyền

được giữ vững; quan hệ quốc tế không ngừng được củng cố và mở rộng. Đạt được những kết quả đó, là nhờ sự đóng góp của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương, trong đó có sự góp phần của chính sách di cư đến các vùng kinh tế mới. Tình trạng đồng bào di cư tăng góp phần bổ sung lực lượng lao động, khai thác quỹ đất hoang hóa, phổ biến kinh nghiệm, tiến bộ trong sản xuất cho người dân tại chỗ, góp phần làm tăng sản phẩm xã hội. Tuy nhiên, tình trạng dân di cư không kiểm soát gây nên tác động xấu đến an ninh trật tự và phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương, đó là: tình trạng truyền đạo trái phép; có nơi còn du nhập cả thổ phỉ và cây thuốc phiện; tình trạng phá rừng, săn bắt và mua bán động vật hoang dã, ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái; làm tăng cơ học tỷ lệ hộ nghèo tại các địa phương.

Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, công cuộc di dân tái định cư vốn được xác lập từ sớm và diễn tiến qua các triều đại. Ngoài những lần di dân diễn ra ở quy mô nhỏ để lấy đất xây dựng các công trình lớn như kinh đô, lăng tẩm hoặc di dân ra khỏi vùng nguy hiểm, các triều đại phong kiến Việt Nam còn có chủ trương di dân nhằm phân bố lại lực lượng dân

cư, đưa dân từ những vùng đông đúc hoặc dân không có ruộng đất lưu tán khắp nơi đến khai hoang lập thành làng xã mới, qua đó mở rộng diện tích canh tác, tăng thêm đơn vị hành chính, ổn định tình hình kinh tế xã hội: 1/ Thời phong kiến có những cuộc di dân quy mô lớn gắn liền với quá trình mở cõi về phương Nam; 2/ Thời chính quyền Sài Gòn ở miền Nam thực hiện chính sách di cư phục vụ cho ý đồ chính trị của Ngô Đình Diệm là điều khiển việc di cư từ Bắc vào Nam, trong số 860.026 người di cư vào Nam lúc bấy giờ có đến 676.384 người (78,64%) theo Công giáo.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành bản Hiến pháp năm 1946, trong đó khẳng định một cách rõ ràng quyền tự do đi lại và tự do cư trú của mọi công dân Việt Nam (Điều 10). Từ sau năm 1975, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách di dân nhằm phân bố lại dân cư và lực lượng lao động trên phạm vi toàn quốc để khai thác hợp lý hơn các nguồn tài nguyên của đất nước. Trong giai đoạn đổi mới xảy ra tình trạng di dân từ những vùng kém phát triển đến những vùng phát triển hơn, từ vùng nông thôn đến đô thị và từ những đô thị vừa và nhỏ đến các đô thị lớn. Bên cạnh đó,

còn có di dân tái định cư để xây dựng các công trình công cộng, các khu công nghiệp, khu kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng và chỉnh trang đô thị... là dòng di dân có quy mô tăng rất nhanh trong thời gian gần đây, ở nhiều địa phương còn có dòng di dân tránh khỏi những vùng bị thiên tai (do mất nơi ở và mất đất sản xuất) đến những nơi an toàn và có nhiều đất đai hơn.

## **2. Một số quan điểm của Việt Nam về vấn đề di dân, dân di cư tự do**

Hiến pháp Việt Nam năm 1946 lần đầu tiên quy định rõ ràng, “tất cả các công dân đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền công bằng trong tất cả các lĩnh vực - chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội”. Các Hiến pháp kế tiếp mà Quốc hội thông qua đều quy định cụ thể hơn các quyền dành cho tất cả công dân Việt Nam. Các quyền này bao gồm quyền tự do di chuyển và cư trú, quyền tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, quyền được đi học và có kiến thức, quyền được đi làm, quyền được sở hữu nhà cửa và tài sản hợp pháp và quyền được tiếp cận với các dịch vụ kinh tế xã hội một cách công bằng.

Điều 3 Luật Cư trú quy định: “Công dân có quyền tự do cư trú theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Công dân có

đủ điều kiện đăng ký thường trú, tạm trú thì có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thường trú, tạm trú. Quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định”; Điều 5 Luật Cư trú quy định: “1/ Nhà nước bảo đảm quyền tự do cư trú của công dân. Cơ quan, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền tự do cư trú của công dân phải bị xử lý nghiêm minh. Nhà nước có chính sách và biện pháp đồng bộ để bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền tự do cư trú của công dân. 2/ Nhà nước bảo đảm ngân sách, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, đầu tư phát triển công nghệ, kỹ thuật tiên tiến cho hoạt động đăng ký, quản lý cư trú”.

Chính phủ đã có nhiều chủ trương, chính sách chỉ đạo giải quyết tình hình dân di cư tự do đến các tỉnh Tây Nguyên; cụ thể: Chỉ thị số 660/CT-TTg, ngày 17-10-1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết tình trạng di cư tự do đến Tây Nguyên và một số tỉnh khác; ngày 16-9-2004, Hội nghị sơ kết 10 năm giải quyết tình trạng di cư tự do tại Tây Nguyên đã có Chỉ thị 660/CT-TTg, thì số dân di cư tự do đã giảm rõ rệt, ở các vùng có nhiều dân di cư đã sắp xếp được 75% số hộ (trong đó có khoảng 60% số hộ

đã được đăng ký hộ khẩu) vào những vùng quy hoạch có điều kiện ổn định đời sống và sản xuất lâu dài; mục tiêu mà Chính phủ đề ra là sẽ cơ bản chấm dứt tình trạng dân di cư tự do vào năm 2010 bằng cách nâng cao mức sống cho bà con miền núi qua các Chương trình 135 và xóa đói giảm nghèo. Chỉ thị số 39/CT-TTg, ngày 12-11-2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục giải quyết tình trạng di cư tự do; các Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg, Quyết định số 1178/QĐ-TTg, ngày 10-8-2009; Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg, ngày 24-8-2006 về phê duyệt chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng (giai đoạn 2006 - 2011), định hướng đến 2015 và tầm nhìn đến 2020; Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 5-3-2007 về chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007 - 2010; Quyết định 1342/QĐ-TTg, ngày 25-8-2009 phê duyệt kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư đến năm 2012 và nhiều văn bản thông báo, kết luận, chỉ đạo trực tiếp của Thủ tướng Chính phủ. Nhìn chung, các chủ

trương, chính sách nói trên được các bộ, ngành Trung ương, các địa phương liên quan triển khai, tổ chức thực hiện đem lại kết quả thiết thực.

Đại hội lần thứ X, XI, XII của Đảng tiếp tục khẳng định và nêu rõ những quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về dân tộc và công tác dân tộc, trong đó có đề cập đến vấn đề di cư: vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trong công tác tuyên truyền cần quan tâm: Tuyên truyền phổ biến cách làm ăn mới, hướng dẫn việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, động viên đồng bào tích cực xóa đói giảm nghèo, vươn lên làm giàu; tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số tích cực tham gia xây dựng đời sống văn hóa, phát triển giáo dục, y tế; phòng, chống các tệ nạn xã hội, bài trừ các hủ tục lạc hậu; tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số nâng cao

cảnh giác cách mạng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

### **3. Một số kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn di dân ở nước ta**

- *Một là*, di dân có tổ chức phải nhằm mục đích phân bố lại dân cư theo hướng tích cực. Sự điều chuyển, phân bố hợp lý này sẽ khiến cho di dân trở thành một trong những điều kiện quan trọng để có tăng trưởng và phát triển. Một khi di dân đáp ứng đầy đủ và đúng mức những yêu cầu này, nó sẽ có tác động tích cực góp phần điều hòa, phân bố lại lao động, đảm bảo cung ứng các nguồn lao động cho nhu cầu phát triển, thiết lập nên các cụm dân cư và hình thành các đơn vị hành chính, các trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của các vùng, miền.

- *Hai là*, chủ trương di dân phải vừa đảm bảo sinh kế của người di cư ở nơi định cư mới, vừa đem lại nguồn lực lao động để khai thác, phát huy tiềm năng của vùng đất mới, đóng góp vào sự hưng thịnh của đất nước.

- *Ba là*, phải có sự quan tâm trợ giúp thiết thực của nhà nước, nhất là phải đảm bảo những yêu cầu tối thiểu cho lưu dân trong thời gian đầu tái định cư.

- *Bốn là*, phải có chính sách an dân về lâu dài để đảm bảo cho những người thực hiện di dân tái định cư có sự phát triển bền vững.

- *Năm là*, về biện pháp tổ chức thực hiện cần phải được chặt chẽ, cả về bộ máy quản lý cho đến tổ chức thực hiện.

- *Sáu là*, tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với quá trình di dân.

- *Bảy là*, xử lý tốt mối quan hệ đối với người dân tại chỗ khi đưa dân từ các nơi khác đến. Đây là vấn đề tế nhị, đòi hỏi phải có một thế ứng xử đúng đắn để khỏi dẫn đến mâu thuẫn giữa lưu dân mới đến với dân tại chỗ.

- *Tám là*, tạo điều kiện làm ăn sinh sống cho đồng bào di cư, di cư tự do đã đến tỉnh có nguyện vọng lập nghiệp lâu dài; không phân biệt đối xử, không bắt buộc đồng bào trở về quê cũ và coi đây là một nguồn lực quan trọng của địa phương mình.

+ Tiến hành sắp xếp đồng bào vào các chương trình, dự án định canh định cư, cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng mới và bảo vệ rừng và các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội khác của địa phương, của Trung ương trên địa bàn.

+ Đối với những điểm dân cư xen ghép mà đời sống của đồng bào đã tương đối ổn định thì Nhà nước có thể trợ giúp việc xây dựng các cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội thiết yếu như nước sinh hoạt, trường học,

bệnh xá, đường giao thông nông thôn... theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Đối với những điểm dân cư còn quá khó khăn, không sắp xếp được đồng bào vào các chương trình, dự án nói trên thì có thể xây dựng các dự án mới về sắp xếp dân cư, Nhà nước trợ giúp vốn theo chính sách, chế độ xây dựng vùng kinh tế mới.

- Phải kết hợp chặt chẽ việc sắp xếp ổn định đồng bào di cư tự do với việc xử lý các tranh chấp đất đai, khắc phục nạn phá rừng, chống tệ nạn xã hội và xây dựng cơ sở vững mạnh. Các nông lâm trường phải khai thác có hiệu quả đất đai được giao, sau khi đã giao đất cho các hộ gia đình theo quy định của chính sách và tình hình quỹ đất của địa phương thì phải trả lại ngay cho chính quyền địa phương phần đất không sử dụng hết để có kế hoạch đưa dân đến khai thác.

- Về lâu dài, các tỉnh phải căn cứ quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương để gắn việc khai thác đất đai và các tài nguyên khác với việc phân bố lại lao động, dân cư theo hướng ưu tiên bố trí công ăn việc làm cho đồng bào sở tại, nhất là đồng bào dân tộc ít người, đồng thời dành đất để lập các dự án nhân dân nơi khác đến,

các dự án dự bị để có thể chủ động điều chuyển, sắp xếp dân cư khi cần thiết.

- *Chín là*, làm tốt chính sách dân tộc và đại đoàn kết dân tộc. Công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, với những thời cơ và thách thức mới đòi hỏi vấn đề dân tộc phải được nhận thức ngày càng đầy đủ và sâu sắc hơn.

Những quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề dân tộc và công tác dân tộc đã được nêu trong Nghị quyết số 24-NQ/TW về *công tác dân tộc* của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 (khóa IX), đó là:

+ Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời là vấn đề cấp bách hiện nay của cách mạng Việt Nam.

+ Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, cùng nhau phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Kiên quyết đấu tranh với mọi âm mưu chia rẽ dân tộc.

+ Phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh - quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội; quan tâm phát triển, bồi dưỡng nguồn

nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc trong sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất.

+ Ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc miền núi; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đi đôi với bảo vệ bền vững môi trường sinh thái; phát huy nội lực, tự cường của đồng bào các dân tộc, đồng thời tăng cường sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương và sự tương trợ, giúp đỡ của các địa phương trong cả nước.

+ Công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn Dân, của các cấp, các ngành, của toàn bộ hệ thống chính trị.

- *Mười là*, các cơ quan thông tin báo chí ở Trung ương và địa phương có trách nhiệm tuyên truyền giải thích để đồng bào hiểu rõ chính sách của Đảng, Nhà nước về di dân và xây dựng vùng kinh tế mới, về quyền cư trú của công dân và trách nhiệm quản lý dân cư của các cấp chính quyền theo pháp luật. Giải quyết những khó khăn do tình trạng di cư tự do gây ra, đưa hoạt động di dân, phân bố lại lao động dân cư theo quy hoạch, kế hoạch là một vấn đề bức thiết. □



## **GIÁ TRỊ LỊCH SỬ CỦA TỔNG TUYỂN CỬ QUỐC HỘI KHÓA I** **- NỀN TẢNG PHÁP LÝ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN Ở NƯỚC TA** **TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY**

NGUYỄN MINH HƯƠNG

**N**gày 2-9-1945 đã đi vào lịch sử của dân tộc Việt Nam như một dấu son chói lọi nhất trong hành trình mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước. Bản Tuyên ngôn Độc lập, văn bản pháp lý quan trọng đầu tiên khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, khẳng định quyền tự do, độc lập của nhân dân Việt Nam trước toàn thế giới. Không chỉ vậy, Tuyên ngôn Độc lập còn đặt cơ sở cho việc khẳng định và thiết lập Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam, với mục tiêu “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”, khơi nguồn sáng tạo và soi sáng con đường cách mạng Việt Nam hướng lên tầm cao mới trong sự nghiệp xây dựng Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Chỉ một ngày sau khi đọc bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ngày 3-9-1945, tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị một trong 6 nhiệm vụ cấp

bách cần phải thực hiện ngay là “tổ chức càng sớm càng hay cuộc tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu” để bầu ra Quốc hội. Quốc hội đó là cơ quan có quyền lực tối cao của nhân dân sẽ cử ra một *Chính phủ thật sự của toàn dân và ấn định cho nước Việt Nam một hiến pháp dân chủ*. Sau khi quyết định tổ chức tổng tuyển cử toàn quốc, Chính phủ lâm thời do Hồ Chủ tịch đứng đầu đã khẩn trương xây dựng và ban hành gần một chục sắc lệnh về bầu cử nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý cho cuộc Tổng tuyển cử được tự do, dân chủ. Cùng với việc ban hành các sắc lệnh về Tổng tuyển cử, Chính phủ lâm thời cũng công bố bản dự thảo Hiến pháp đầu tiên để nhân dân tham gia ý kiến. Ngày 5-1-1946, trước Tổng tuyển cử một ngày, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có lời kêu gọi toàn dân đi bỏ phiếu: “Ngày mai là một ngày đưa quốc dân ta lên con đường mới mẻ”, “là ngày đầu tiên

trong lịch sử Việt Nam mà nhân dân ta bắt đầu tận dụng, hưởng quyền dân chủ của mình... Ngày mai, dân ta sẽ tỏ cho các chiến sĩ ở miền Nam rằng: Về mặt trận quân sự, thì các chiến sĩ dùng súng đạn mà chống quân thù. Về mặt chính trị, thì nhân dân dùng lá phiếu mà chống với quân địch. Một lá phiếu cũng có sức lực như một viên đạn”. Vì thế mà “Ngày mai, tất cả các bạn cử tri, đều phải nhớ đi bầu cử. Ngày mai, mỗi người đều nên vui vẻ hưởng quyền lợi của một người dân độc lập, tự do”. Cũng trong ngày 5-1-1946, trong buổi lễ ra mắt ứng cử viên được tổ chức tại Việt Nam học xá, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát biểu: “Làm việc nước bây giờ là hy sinh, là phấn đấu, quên lợi riêng mà nghĩ lợi chung. Những ai muốn làm quan cách mạng thì nhất định không nên bầu. Ngày mai không ai ép, không ai mua, toàn dân sẽ thực hiện quyền dân chủ ấy”. Chủ tịch Hồ

Chí Minh đã khẳng định: “Tổng tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có tài, có đức để gánh vác công việc nước nhà... tổng tuyển cử tức là tự do, bình đẳng; tức là dân chủ, đoàn kết”.

Trong lịch sử hiếm có một quốc gia nào vừa giành được độc lập, với biết bao khó khăn đang chông chắt lại dám quyết định tổ chức một cuộc tổng tuyển cử thật sự dân chủ và sớm ban bố những sắc lệnh về Tổng tuyển cử và dự thảo Hiến pháp như ở Việt Nam. Chỉ một ngày sau khi tuyên bố Độc lập, Chính phủ lâm thời đã quyết định tổ chức tổng tuyển cử; 5 ngày sau đó, ngày 8-9-1945 ban hành Sắc lệnh đầu tiên (Sắc lệnh số 14) để chính thức ấn định sau 2 tháng sẽ mở cuộc tổng tuyển cử. Ngày 26-9-1945, ban hành Sắc lệnh số 39 thành lập Ủy ban dự thảo thể lệ Tổng tuyển cử. Chỉ trong vòng một tháng rưỡi Ủy ban này đã soạn thảo xong bản dự thảo để Chính phủ chính thức ban hành Sắc lệnh số 51, ngày 17-10-1945 về Thể lệ Tổng tuyển cử với những quy định thật sự tự do, thật sự dân chủ và kèm theo Sắc lệnh này là Bảng ấn định số đại biểu các tỉnh và thành phố được bầu. Ngày 2-12-1945, Chính phủ ban hành tiếp Sắc lệnh số 71 và Sắc lệnh số 72 để sửa đổi, bổ sung Sắc lệnh

51 về thủ tục ứng cử; bổ sung số đại biểu được bầu cho một số tỉnh để nâng tổng số đại biểu Quốc hội lên 330 đại biểu. Để tạo điều kiện cho những người có quyền ứng cử và có nguyện vọng ứng cử có đủ thời gian ứng cử và vận động tuyển cử, ngày 18-12-1945, Chính phủ đã ban hành Sắc lệnh số 76 quyết định hoãn cuộc Tổng tuyển cử đến ngày 6-1-1946. Trong cuộc Tổng tuyển cử 6-1-1946, những quy định của các sắc lệnh đầu tiên về Tổng tuyển cử và thực tiễn tổ chức cuộc Tổng tuyển cử đã thể hiện triệt để 4 nguyên tắc cơ bản, nền tảng cho nền dân chủ như sau:

**1. Nguyên tắc bầu cử phổ thông:** Mục đích của nguyên tắc bầu cử phổ thông là nhằm thu hút tuyệt đại đa số dân cư ở trong nước đạt đến độ tuổi trưởng thành nhất định theo quy định của pháp luật tham gia vào bầu cử. Nhưng điểm đặc sắc của việc áp dụng triệt để nội dung, yêu cầu của nguyên tắc này trong cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên ở nước ta là pháp luật không chỉ bảo đảm quyền bầu cử cho những người đang là công dân Việt Nam, mà còn bảo đảm cho cả những người nước ngoài đã sống lâu năm ở Việt Nam, tỏ lòng trung thành với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và có mong muốn được tham gia Tổng tuyển cử

cũng sẽ được tạo điều kiện thuận lợi nhất cho họ thực hiện quyền bầu cử. Đây là cơ sở pháp lý rất quan trọng bảo đảm cho mọi công dân có quyền bầu cử muốn ứng cử đều có thể thực hiện được *trực tiếp* và *đễ dàng* quyền tự do ứng cử, tự do vận động tranh cử của mình. Nguyên tắc này được Chủ tịch Hồ Chí Minh giải thích trên báo Cứu Quốc, ngày 30-12-1945: “... hễ là người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử, hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử. Không chia gái trai, giàu nghèo, tôn giáo, nòi giống, giai cấp, đảng phái, hễ là công dân Việt Nam thì đều có hai quyền đó”.

**2. Nguyên tắc bầu cử bình đẳng:** Nguyên tắc này thể hiện triệt để quyền bình đẳng của những người ứng cử (dù là Chủ tịch Chính phủ lâm thời hay là một công dân bình thường). Tại Hà Nội, 118 chủ tịch các ủy ban nhân dân và tất cả các giới đại biểu làng xã công bố một bản kiến nghị: “Yêu cầu Cụ Hồ Chí Minh được miễn phải ứng cử trong cuộc tổng tuyển cử sắp tới vì Cụ đã được toàn dân suy tôn làm Chủ tịch vĩnh viễn của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”. Đáp lại nguyện vọng trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư trả lời đồng bào như sau: “Tôi rất cảm động được đồng bào quá yêu mà đề nghị: tôi không

phải ra ứng cử, đồng bào các nơi khắc cử tôi vào Quốc hội. Nhưng tôi là một công dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nên tôi không thể vượt qua khỏi thể lệ của cuộc tổng tuyển cử đã định”. Các sắc lệnh cũng quy định quyền bình đẳng nam nữ về bầu cử, ứng cử. Chính nguyên tắc bầu cử bình đẳng, không phân biệt nam nữ này đã nâng địa vị người phụ nữ Việt Nam lên ngang hàng với nam giới và sánh vai cùng phụ nữ các nước có nền pháp lý dân chủ, văn minh, tiến bộ đương thời.

**3. Nguyên tắc bầu cử trực tiếp:** Thể lệ tổng tuyển cử quy định: “Mỗi cử tri phải thân hành đi bầu, không được ủy quyền, cũng không được bầu bằng cách gửi thư”. Chính những quy định cụ thể, rõ ràng này là một trong những lý do giải thích vì sao trong cuộc Tổng tuyển cử ngày 6-1-1946, nguyên tắc này đã được thực hiện một cách nghiêm túc. Ở những nơi tổ chức bầu cử khó khăn do thực dân Pháp và bọn Việt gian chống phá, ngăn cản không cho cử tri đi bầu thì tỷ lệ cử tri tham gia bầu cử không cao, thậm chí có địa phương tỷ lệ cử tri tham gia bỏ phiếu chỉ đạt 65 - 75 % số người có quyền bầu cử.

**4. Nguyên tắc bỏ phiếu kín:** Được quy định khá độc đáo và cụ thể để bảo đảm bí mật, an

toàn và tự do ý chí của cử tri. Để giúp những cử tri không biết chữ thực hiện được quyền bầu cử, Sắc lệnh số 51 quy định: trước khi bắt đầu bỏ phiếu, sẽ lập một tiểu ban 3 người (một người của ban phụ trách cuộc bầu cử, hai người do dân làng, tỉnh lỵ (hay khu phố) cử ra viết giúp cho người đi bầu, *một người viết, hai người kiểm tra*. Khi viết xong, tiểu ban đó phải tuyên thệ trước mặt các người đi bầu rằng: *viết đúng theo lời người đi bầu và giữ bí mật* (Điều 36 và Điều 38 Sắc lệnh 51).

Có thể khẳng định, những quy định của các sắc lệnh về Tổng tuyển cử đầu tiên của nước ta đã thể hiện rõ ràng, cụ thể và triệt để những nội dung, yêu cầu của các nguyên tắc bầu cử dân chủ và tiến bộ: *nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín*. Ngày 6-1-1946, với tinh thần yêu nước nồng nàn và khí thế hào hùng của Cách mạng Tháng Tám, nhân dân ta trên khắp mọi miền của Tổ quốc đã nô nức tham gia bầu cử, bất chấp sự phá hoại điên cuồng của các thế lực xâm lược và chống đối. Cuộc Tổng tuyển cử đã thành công trên phạm vi cả nước, số cử tri tham gia bỏ phiếu là 89%, trong khi đó theo quy định của Điều 56, Sắc lệnh 51 về Thể lệ Tổng tuyển cử, chỉ cần một phần tư (1/4) số cử tri có

quyền bầu cử đi bầu thì cuộc bầu cử đã có giá trị. Cuộc Tổng tuyển cử đã bầu được 333 đại biểu, trong đó 57% số đại biểu thuộc các đảng phái yêu nước và cách mạng khác nhau, 43% không đảng phái, 10 đại biểu nữ, 34 đại biểu các dân tộc thiểu số. Thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên đánh dấu bước phát triển nhảy vọt về thể chế dân chủ của nước ta. Người dân Việt Nam từ thân phận nô lệ của kiếp tôi đòi đã trở thành “chủ nhân” một nước tự do độc lập. Sự ra đời của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là hiện thực sinh động về thể chế Nhà nước cộng hòa dân chủ, một loại hình Nhà nước pháp quyền cách mạng của nhân dân Việt Nam; mở ra triển vọng của một thời kỳ mới, thời kỳ đất nước Việt Nam có một Quốc hội, một Chính phủ thống nhất và một hệ thống chính quyền hoàn toàn đầy đủ danh nghĩa về mặt pháp lý để đại diện cho nhân dân Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Từ cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên năm 1946 đến nay, Quốc hội Việt Nam đã trải qua khóa thứ XIII, chuẩn bị cho bầu cử khóa XIV, việc nghiên cứu để kế thừa và phát triển những quy định của các sắc lệnh đầu tiên về Tổng tuyển cử và thực tiễn chuẩn bị tổ chức cuộc Tổng tuyển cử Quốc hội khóa XIV

trong tiến trình đổi mới hệ thống chính trị nói chung, đổi mới chế độ bầu cử ở nước ta hiện nay nói riêng, là rất cần thiết và có ý nghĩa; là cơ sở pháp lý nền tảng của một chế độ bầu cử thực sự tự do, thực sự dân chủ nhằm xây dựng Nhà nước pháp quyền thực sự của dân, do dân, vì dân; tiếp tục củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

Từ cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên đến nay, Quốc hội các khóa đã tập trung nhiều công sức, trí tuệ và thời gian để tiếp tục đẩy mạnh công tác lập pháp. Quy trình xây dựng pháp luật đã được đổi mới. Số lượng văn bản luật được Quốc hội ban hành trong mỗi kỳ họp ngày càng nhiều hơn và với chất lượng ngày càng cao. Các văn bản luật được ban hành đã quán triệt đầy đủ quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn đề ra, tạo cơ sở pháp lý cho công cuộc phát triển đất nước. Cùng với hoạt động lập pháp, Quốc hội ngày càng chú trọng và chủ động hơn trong việc xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, về tổ chức bộ máy nhà nước, về nhân sự, về kinh tế - xã hội, đối ngoại... Hoạt động giám sát của Quốc

hội cũng đã được triển khai tích cực, có sự đổi mới cả về nội dung và hình thức giám sát. Việc chất vấn và trả lời chất vấn tại các kỳ họp Quốc hội tiếp tục được đổi mới và ngày càng thực chất hơn; các phiên họp này đã được truyền thanh và truyền hình trực tiếp, không khí cởi mở, đối thoại thẳng thắn, trách nhiệm giữa người chất vấn và người trả lời, được nhân dân quan tâm theo dõi và hoan nghênh. Các hoạt động của Quốc hội ngày càng dân chủ hơn và đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đang đặt ra vấn đề cần hoàn thiện cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nhằm bảo đảm nguyên tắc "Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân" mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân, do Đảng lãnh đạo. Nguyên tắc "Quyền lực nhà nước là thống nhất; có sự phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp" phải được đề cao. Nhân dân thực hiện quyền lực của mình một cách gián tiếp thông qua Quốc

hội và Hội đồng nhân dân là một kênh quan trọng trong thể chế chính trị của nước ta, nhưng dân chủ trực tiếp vẫn là nguyện vọng chính đáng của nhân dân, cần được hiến định rõ hơn để làm cho thể chế chính trị nước ta ngày càng vững mạnh; là sự đổi mới nâng cao chất lượng hình thức dân chủ, kiểm soát quyền lực nhà nước, phát huy tinh thần yêu nước và vai trò chủ động của các tầng lớp nhân dân, của cử tri cả nước.

Trong điều kiện hiện nay, khi mà công cuộc hội nhập quốc tế đang tạo ra thời cơ mới cho nước ta phát triển về kinh tế thì cũng phải đối mặt với những thách thức mới về chính trị, các thế lực thù địch vẫn tiếp tục lợi dụng hoàn cảnh quốc tế, yêu sách đa nguyên, đa đảng, sử dụng chiêu bài dân chủ, nhân quyền như điều kiện của hợp tác hàng làm suy yếu hệ thống chính trị của ta. Việc tổ chức cuộc bầu cử khóa XIV công khai, minh bạch, dân chủ, thẳng lợi sẽ là sự biểu dương sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, củng cố nền độc lập, tự chủ và bảo vệ toàn vẹn chủ quyền quốc gia trong thời kỳ hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay. □

# 1. Nội hàm và tiêu chí của Tâm và Tầm

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra 6 nhiệm vụ trung tâm, trong đó có: “Xây dựng tổ chức bộ máy của toàn hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu” và “Phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội; tập trung xây dựng con người về đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực làm việc; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh”. Nghị quyết nêu trên rất phù hợp với thực tiễn và lý luận về khoa học quản lý, lãnh đạo con người và xã hội. Đây đúng là các nhiệm vụ trung tâm.

Tuy vậy, việc thực thi các nhiệm vụ này vào thực tiễn không dễ dàng tí nào. Không thể nói ra là làm được ngay. Rất khó để tìm ra được vị tướng kiệt xuất tương lai trong số hàng vạn binh sĩ dưới quyền. Không dễ tìm ra được người anh hùng tạo ra thời thế trong số hàng triệu công dân của đất nước. Để tìm và phát hiện ra người tài đòi hỏi phải có cách làm hết sức cụ thể và sáng tạo. Nếu không nó chỉ dừng lại ở phương châm, đường lối.

# TÂM VÀ TẦM CỦA NGƯỜI ĐẠI BIỂU DÂN CỬ

Luật sư LÊ ĐỨC TIẾT

**LTS: Tâm và Tầm rất được nhấn mạnh trong lựa chọn hiền tài để phục vụ đất nước. Song nội hàm, tiêu chí và tác động qua lại của hai từ này ít được phân tích kỹ. Do vậy, việc vận dụng nó để làm rõ phẩm chất của cán bộ, đảng viên, của đại biểu dân cử còn nhiều cách hiểu và vận dụng còn nhiều bất cập.**

Một trong những phương hướng để tìm ra được hiền tài thường được đề cập đến nhiều là phải chọn người có **Tâm** và có **Tầm**. Trong các cuộc bầu cử, lựa chọn cất nhắc, đề bạt cán bộ, chữ tâm và chữ tầm thường được nhắc đi, nhắc lại nhiều lần. Song nội hàm và những tiêu chí cụ thể để khảo sát xem xét ai là người có tâm, có tầm thì chưa được phân tích một cách thấu đáo. Trong các cuộc bầu cử, tỷ lệ % về cơ cấu lại được quy định rất cụ thể và đòi hỏi phải tuân thủ đúng. Già, trẻ, nam nữ, người ngoài Đảng, người thuộc các dân tộc, người đang công tác ở các cơ quan Trung ương, người thuộc cơ quan hành pháp, người thuộc các tổ chức Công, Nông, Thanh, Phụ,

Cụ chiến binh, các hội, các tôn giáo, người được đề cử lần đầu, người tái cử, người tự ứng cử... được phân bổ theo những tỷ lệ nhất định. Nơi nào bình chọn theo đúng tỷ lệ phần trăm thì coi như thành công. Điều này dẫn đến hiện tượng là trong các cuộc bình chọn hiền tài, yếu tố cơ cấu lại được bàn đến nhiều hơn. Khi tiến hành Đại hội Đảng ở các cấp địa phương để chuẩn bị cho Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đã có hiện tượng như Trung ương đã nhận xét là có nơi nặng về lựa chọn người theo cơ cấu. Việc thảo luận, góp ý về đường lối, chính sách, do vậy, ít được bàn sâu, bàn kỹ.

Vậy, phải căn cứ vào những tiêu chí cụ thể nào để có thể giúp cho người dân nói chung,



những người ít học, những người sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, nói riêng, tìm được đúng người vừa có tâm, lại có cả tầm. Trong kỳ bầu đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp khóa XIV tới, cử tri cả nước mong muốn Trung ương hướng dẫn cách xem xét, đánh giá đúng mà không chọn nhầm phải người hám quyền lực, người có lối sống thiếu trung thực dẫn đến trường hợp Quốc hội phải tiến hành bãi miễn tư cách đại biểu.

Tâm và Tầm là hai khái niệm phản ánh bản chất con người. Nhưng bản chất phải có những tiêu chí cụ thể làm thước tắc, khuôn mẫu đo đếm, cân đong mới có thể xác định được đúng.

**Nội hàm chữ Tâm**, theo các nhà nhân học quan niệm, là sự hết lòng phục vụ việc công, còn gọi là công tâm, luôn đặt quyền lợi của dân lên trên hết. Chữ tâm được thể hiện một cách cụ thể theo các tiêu chí như Bác Hồ đã chỉ rõ gồm có các đức tính: Cần, Kiệm, Liêm, Chính, Chí công vô tư. Nhưng nếu chỉ dừng lại ở việc giải thích ngữ nghĩa thì vẫn chưa tìm ra người có tâm. Cử tri sẽ hỏi làm sao tôi biết được chú Hai, anh Ba, cô Tư... là người hội tụ đủ các đức tính như Bác Hồ đã dạy. Làm sao tránh được trường hợp khi

đương chức thì giả nghèo, giả khổ, đến khi về hưu thì xây dựng cơ ngơi nguy nga, đồ sộ gây xôn xao dư luận khắp nơi. “Khi chưa phát hiện ra sai phạm anh ta là người tốt (!)” Câu nói thật mà tưởng như đùa của cơ quan quản lý con người đưa ra để lẩn tránh trách nhiệm khiến dân chúng phân vân.

Người được đề cử phải kê khai và công khai tài sản để dân chúng được biết. Chỉ có nhân dân, đặc biệt là nhân dân nơi người được đề cử hoặc tự ứng cử mới có thể biết rõ tình trạng tài sản của người đó. Nếu nhân dân thấy chưa rõ, có hiện tượng che dấu thì có quyền hỏi và người được đề cử, ứng cử phải trả lời. Ngày nay không ai còn quan niệm rằng người nghèo là liêm khiết, là người cốt cán. Người giàu, người sở hữu nhiều tỷ đô la nhưng tiền của họ là minh bạch thì chắc hẳn họ là người được xã hội tôn vinh. Những người này thường sẵn sàng cống hiến nhiều cho Nhà nước, giúp đỡ nhiều cho xã hội.

Trong tính hiện thực của vấn đề, người có tài sản bất minh, người có người thân trong gia đình dựa vào quyền uy của bố mẹ để trục lợi thì không thể là người có tâm để phục vụ nhân dân. Để có thể kết luận người

có tâm hay không thì biện pháp hữu hiệu nhất là người được đề cử phải kê khai và công khai tài sản để nhân dân giám sát kiểm tra. Khi đã trúng cử hoặc đã được bổ nhiệm thì viên chức phải minh bạch các khoản thu nhập của họ. Ngoài ra, Nhà nước còn phải ban hành các quy định những việc cấm công chức, viên chức làm cố vấn, tham gia góp cổ phần với các xí nghiệp hành nghề thuộc phạm vi quản lý của viên chức, cấm vợ con kinh doanh các mặt hàng thuộc quyền quản lý của bố, mẹ...

Tóm lại, không tùy thuộc giàu nghèo, minh bạch về tài sản, minh bạch về quan hệ xã hội là hòn đá thử vàng để đánh giá chữ tâm của con người.

**Nội hàm chữ Tầm**, là nói về tài năng của con người có xứng với tầm của cương vị, chức trách được ủy thác không. Cấp trên phải có tài năng cao hơn cấp dưới. Người đứng đầu phải có tài năng cao hơn người dưới quyền. Người có tài năng là người có quan điểm, ý nghĩ, cách làm tạo ra cuộc sống ấm no, hạnh phúc và yên bình cho dân. Ở bất cứ lĩnh vực nào cũng đều cần thiết có nhân tài. Về mặt ý thức, người tài là người có quan điểm, tư tưởng phù hợp với xu thế của thời đại, người có

quyết tâm đấu tranh ngăn chặn các quan điểm lạc hậu, bảo thủ; người có tài quản lý là người có khả năng dẫn dắt quần chúng hoàn thành và hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ đề ra; nhà phát minh sáng chế có tài là người phát minh ra các máy móc thiết bị làm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, tạo ra nhiều công ăn việc làm cho dân. Đối với người tái cử thì Tài là ở thì quá khứ. Có thể căn cứ vào thành tích trong thời kỳ trước đó của người được đề cử mà xét đoán. Người có quá trình phục vụ lâu năm chưa hẳn là người tài. Phục vụ lâu năm ở cương vị cao hay thấp mà không để lại dấu ấn gì trong lòng người dân, cho xã hội thì chưa phải là người tài. Đối với người mới được đề cử thì Tài cũng có thể được thể hiện ở thì tương lai. Tuổi trẻ là một lợi thế. Đó không phải tiêu chí thể hiện tài năng. Vì vậy, người được đề cử phải có chương trình hành động cụ thể nếu được bầu để cử tri lựa chọn. Khi đã trúng cử, sau đó hàng năm và đến cuối nhiệm kỳ mỗi đại biểu dân cử phải có thông điệp báo cáo kết quả cho cử tri biết. Người lãnh đạo cao nhất của đất nước phải có thông điệp cho nhân dân toàn quốc biết.

Dưới thời trị vì (1460 - 1497) của mình, Vua Lê Thánh Tông đề ra ba tiêu chí để chọn quan lại có tâm và có tầm là: 1) làm cho dân giàu; 2) làm cho dân yên và 3) làm cho dân đông<sup>1</sup>. Quan lại nào đạt được ba tiêu chí trên được coi là xứng chức, là người có tâm và có tầm. Ngược lại, nơi nào quan trị nhậm để dân phải tha phương cầu thực, để trộm cướp hoặc thú dữ hoành hành, để đời phong bại tục lan truyền, gây hại cuộc sống của dân thì bị coi là không xứng chức. Người đó lập tức bị bãi chức, trở lại làm dân thường.

Tâm và Tầm có nội hàm rất rộng, có thể thuyết giảng nhiều giờ, có thể viết thành nhiều sách dày mà vẫn không đủ. Tuy vậy, tiêu chí để xem xét người có tâm, có tầm lại rất cụ thể, có thể cân đong, đo đếm được. Vì vậy, không nên để các chữ Tâm và Tầm thành những khái niệm trừu tượng.

## **2. Quan hệ giữa cơ cấu và chất**

Khi thành lập Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, một số thành viên trong Chính phủ lâm thời trước đó tự nguyện rút lui để nhường chỗ cho các nhân sĩ trí thức. Cựu vương Bảo Đại được mời làm cố vấn cho Chính phủ. Ở trường

hợp này *cơ cấu* rất được coi trọng. Yếu tố cơ cấu là yếu tố đặc biệt nhạy cảm và đã phát huy tác dụng to lớn của nó trong việc tập hợp lực lượng và phát huy sức mạnh Đại đoàn kết của toàn dân. Câu hỏi được đặt ra: Giữa cơ cấu và chất lượng, yếu tố nào quan trọng hơn? Không thể khẳng định trước yếu tố nào quan trọng hơn yếu tố nào. Tùy theo tình hình cơ cấu xã hội và vai trò của các tầng lớp trong xã hội mà quyết định. Trong thời kỳ trúng nước của chính quyền cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng coi trọng yếu tố cơ cấu là rất sáng suốt. Trong thời kỳ hiện nay, khi Đảng có chủ trương chuyển đổi nền kinh tế nông công nghiệp sang nền kinh tế tri thức để nhanh chóng san lấp khoảng cách tụt hậu thì vai trò của trí thức, nhà quản lý, luật gia, nhà doanh nghiệp cần được dành một tỷ lệ nhất định trong các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp. Để điều hòa lợi ích thì đại diện của các dân tộc, các tôn giáo, nữ giới, thanh niên, người ngoài Đảng cũng cần được dành một tỷ lệ nhất định. Cơ cấu là yếu tố rất cần thiết nhưng vận dụng nó phải rất linh hoạt, không vì cơ cấu mà xem nhẹ chất lượng.

## **3. Chuyên trách và kiêm nhiệm**

Công việc của Quốc hội, của các cơ quan dân cử địa phương ngày càng mở rộng về chiều rộng lẫn chiều sâu. Nhiều đại biểu dân cử cảm thấy ngợp trước khối lượng công việc ngày càng tăng. Họ không có đủ thời gian để nghiên cứu tài liệu, các dự án, không có đủ điều kiện để khảo sát thực tiễn, tiếp xúc với cử tri. Một số đại biểu không thể dự họp đầy đủ các phiên họp do quá bận công việc chuyên môn, do kiêm nhiệm nhiều chức vụ...

Sẽ là hợp lý khi hạn chế việc các đại diện của các cơ quan hành pháp, tư pháp tham gia vào các cơ quan dân cử. Chủ trương này sẽ tạo điều kiện cho đại diện các cơ quan này tập trung vào công việc chuyên môn và chỉ tham gia các cuộc họp của cơ quan dân cử khi có yêu cầu tường trình trước các cơ quan dân cử.

#### **4. Về khẩu hiệu: “Đảng chọn, dân bầu”**

Vai trò, vị trí của Đảng đã được quy định tại Điều 4 Hiến pháp 2013. Đảng có quyền và có trách nhiệm lớn trong tìm kiếm những người có đủ tâm và tầm cho bộ máy Nhà nước. Khẩu hiệu Đảng chọn, dân bầu đã được nhân dân chấp nhận và đã được thực hiện qua nhiều cuộc bầu cử trước đây. Nay xem xét lại thì thấy khẩu hiệu này tuy đúng về thực chất nhưng chưa được mềm dẻo về cách

thể hiện. Cụm từ “Đảng chọn” dễ gây ra sự hiểu lầm là có sự áp đặt, thiếu dân chủ. Nên chăng là thay bằng khẩu hiệu: “Đảng giới thiệu, dân bầu”. Khẩu hiệu này thể hiện đúng quan điểm về dân chủ có tổ chức và dân chủ thật sự.

Việc đánh giá người có tâm, có tầm hay không không nên dừng lại ở sự giới thiệu của cơ quan đề cử mà phải để cho cử tri khảo sát đánh giá mới đảm bảo được tính khách quan trong lựa chọn người.

#### **5. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp trong việc giúp dân lựa chọn những người có Tâm và có Tầm.**

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp được giao nhiệm vụ hiệp thương để giới thiệu những người để nhân dân bầu làm đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Có thể nói gánh nặng trách nhiệm và vinh dự lớn trong việc chọn đúng người có tâm, có tầm vào các cơ quan dân cử được đặt lên vai của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện cho dân có dịp khảo sát kỹ lý lịch, thành tích của những người do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc giới thiệu. Việc giới thiệu không nên hạn chế ở vài dòng tóm tắt lý lịch trích ngang hoặc ra mắt trong các cuộc gặp chớp nhoáng mà ở đó người

được đề cử lại bị hạn chế thời gian phát biểu.

Nên chăng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cần tạo điều kiện cho người được đề cử được tiếp xúc nhiều hơn với đồng đảo cử tri nơi bầu họ. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cần cố gắng tổ chức các cuộc tiếp xúc giữa người được đề cử, giữa đại biểu dân cử với cử tri thành các cuộc sinh hoạt chính trị sôi động. Không nên viện cố đảm bảo an ninh mà hạn chế ở những cử tri có giấy mời hoặc được chỉ định mới có quyền tham dự. Không nên lấy lý do vì thời gian có hạn mà quy định mỗi người chỉ được phát biểu trong 5 hoặc 10 phút... Cần làm cho các cuộc tiếp xúc cử tri thành các diễn đàn cởi mở, nơi người dân có thể nói thẳng, nói thật những điều họ muốn nói ra như Chủ tịch nước Trương Tấn Sang đã tuyên bố gần đây.

Cần phải đổi mới các cuộc tiếp xúc cử tri để cử tri có thể tự họ xét đoán đúng và bầu chọn người có tâm có tầm phục vụ đất nước. Trách nhiệm nặng nề này đặt lên vai Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp. □

1. Dân số Đại Việt trước khi bị quân Minh xâm lược là 6 triệu người. Sau 10 năm bị đô hộ, dân số Đại Việt chỉ còn lại dưới 4 triệu người. Vì vậy, vua Lê Thánh Tông coi việc phục hồi và tăng dân số là yếu tố quan trọng đối với sự nghiệp giữ nước và dựng nước.

**T**rong tiệc trà đầu năm mới của Chính hiệp toàn quốc, trong lớp nghiên cứu chuyên đề về Hội nghị Trung ương 4 “y pháp trị quốc” của cán bộ cao cấp (ngày 2-2-2015), trong cuộc họp Bộ Chính trị và học tập của tập thể Bộ Chính trị (tháng 2-2015) cũng như trong buổi gặp mặt Tết Nguyên đán, Tập Cận Bình đã nhiều lần nhấn mạnh rằng: Cần đưa “bốn toàn diện” trở thành một cách “đề cập mới”. “Bốn toàn diện” sau đó trở thành cụm từ được nhắc tới nhiều nhất trong truyền thông Trung Quốc, được “Nhân dân nhật báo” - cơ quan ngôn luận chính thức của Đảng cộng sản Trung Quốc gọi là: “Bố cục quản lý điều hành đất nước hoàn toàn mới”.

### 1. Nội hàm “Bốn toàn diện”

*Một là*, “Xây dựng xã hội khá giả toàn diện”: Đây được coi là “nhiệm vụ chiến lược quan trọng” do Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 18 (năm 2012) đề ra, với mục tiêu là “đảm bảo đến năm 2020 hoàn thành xây dựng toàn diện xã hội khá giả toàn diện” đề ra mục tiêu GDP/đầu người tăng gấp đôi vào năm 2020. Nội dung “xã hội khá giả” bao gồm: “Kinh tế phát triển bền vững, lành mạnh”, “dân chủ nhân dân không ngừng được mở rộng”, “văn hóa thực lực mềm được

# “BỐN TOÀN DIỆN”

## - BỐ CỤC CHIẾN LƯỢC MỚI CỦA TẬP CẬN BÌNH

TÙNG LÂM

**LTS: Trung tuần tháng 12-2014, trong cuộc khảo sát tại Giang Tô, Trung Quốc, lần đầu tiên Tập Cận Bình đưa ra chiến lược “Phối hợp thúc đẩy xây dựng toàn diện xã hội tiểu khang, đi sâu toàn diện cải cách, thúc đẩy toàn diện “y pháp trị quốc”, nghiêm khắc toàn diện “trị Đảng”; đẩy mạnh cải cách mở cửa và xây dựng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa lên tầm cao mới”. “Bốn toàn diện” chính thức ra đời từ đây.**

tăng cường rõ rệt”, “đời sống nhân dân được nâng cao toàn diện”, “việc xây dựng xã hội theo mô hình tiết kiệm tài nguyên, thân thiện với môi trường đạt những bước tiến quan trọng”.

*Hai là*, “Cải cách sâu sắc toàn diện”: Do Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khóa 18 (11-2013) đề ra, với mục tiêu tổng quát là “hoàn thiện và phát triển chế độ xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc, thúc đẩy hiện đại hóa thể chế quản lý và năng lực quản lý nhà nước”. Nội dung gồm cải cách toàn diện thể chế kinh tế chính trị, văn hóa, xã hội, văn minh sinh thái (ngũ vị nhất thể) và cải cách chế độ xây dựng Đảng.

*Ba là*, “Quản lý đất nước bằng pháp luật toàn diện” (y pháp trị quốc): Do Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa 18 (tháng 10-2014) đề ra, với mục tiêu tổng quát là “xây dựng hệ thống pháp trị xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc, xây dựng nhà nước pháp trị xã hội chủ nghĩa”. Hội nghị này cũng định ra nguyên tắc, nhiệm vụ, bố trí toàn diện để triển khai “y pháp trị quốc”.

*Bốn là*, “Quản lý Đảng nghiêm khắc toàn diện” (trị Đảng): Tập Cận Bình nêu tại Hội nghị tổng kết đợt “hoạt động thực tiễn giáo dục đường lối quần chúng của Đảng”, ngày 8-10-2014. “Toàn diện” gồm các nội dung: Xây dựng tư tưởng, tổ

chức, tác phong, chống tham nhũng và hình thành chế độ hóa vấn đề “trị Đảng”.

“Bốn toàn diện” có mối quan hệ biện chứng: “Xây dựng xã hội khá giả toàn diện” là mục tiêu chiến lược; “Cải cách sâu sắc toàn diện” và “Quản lý đất nước bằng pháp luật toàn diện” là hai biện pháp để thực hiện mục tiêu chiến lược; “Quản lý Đảng nghiêm khắc toàn diện” là điều kiện bảo đảm để thực thi hai biện pháp chiến lược và thực hiện mục tiêu chiến lược. Tuy nhiên, từng mặt “toàn diện” không tách rời nhau và cùng nằm trong một tổng thể, thúc đẩy hỗ trợ lẫn nhau.

Các cơ quan truyền thông chủ yếu của Trung Quốc đều đăng tải lại các thông tin, bình luận của “Nhân dân nhật báo”, thể hiện định hướng, sự thống nhất trong tuyên truyền đối nội, đối ngoại của Trung Quốc về “bốn toàn diện”.

## **2. Thời điểm đưa ra “bốn toàn diện”**

Do nhu cầu của giai đoạn phát triển mới, 6 năm cuối cùng của “Thời kỳ thời cơ chiến lược” và mục tiêu “hoàn thành xây dựng xã hội khá giả” và “mục tiêu 100 năm lần thứ nhất” (100 năm thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc: 1921 - 2021); trong đó, Trung Quốc phải thích nghi với “trạng thái bình thường mới” khi nền kinh tế đã “sang số”, tốc độ tăng trưởng liên tục

tụt giảm, đã chuyển từ phát triển chiều rộng sang chiều sâu, đẩy nhanh hiện đại hóa hệ thống và năng lực quản lý điều hành đất nước, bắt buộc phải giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa cải cách, phát triển và ổn định. Đây là những yêu cầu mang tính khách quan và không thể trì hoãn lâu hơn.

Về nội bộ, Trung Quốc đang đứng trước thách thức lớn về phát triển kinh tế (thiếu cân đối, không bền vững, tốc độ giảm, ô nhiễm môi trường...), về ổn định xã hội, an ninh quốc gia, xây dựng pháp trị, uy tín và năng lực lãnh đạo của đảng cầm quyền... Đây là hậu quả của giai đoạn quá coi trọng cải cách kinh tế, trong khi vấn đề cải cách xã hội, chính trị và các mặt khác tụt hậu quá xa, để lại hậu quả nghiêm trọng... cần phải có ngọn cờ tập hợp lực lượng để giải quyết. Mặt khác, sau Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 18, Tập Cận Bình và ban lãnh đạo mới đã đưa ra nhiều ý tưởng, sáng kiến nhưng phương pháp, lộ trình thực thi còn nhiều vấn đề, cần có sự tập hợp, hệ thống lại trong bố cục chiến lược chung để vận dụng vào thực tiễn.

Yêu cầu làm đẹp “hình tượng phát triển hòa bình”, nêu cao giá trị mô hình phát triển của Trung Quốc, nâng cao vị thế quốc tế của Trung Quốc, mạnh bên trong để ứng phó với các

thách thức bên ngoài, nhất là đối với chiến lược “tái cân bằng” của Mỹ và những rủi ro của môi trường an ninh xung quanh Trung Quốc. Mặt khác, quan hệ đối ngoại của Trung Quốc, chủ yếu là quan hệ với các nước lớn và chính sách ngoại giao láng giềng mở rộng, đã rõ ràng và tương đối ổn định, nay Tập Cận Bình tập trung cho vấn đề nội trị.

Kỳ họp Quốc hội (khóa 3) và Chính hiệp (khóa 12) là hội nghị để các ý tưởng, chính sách của đảng cầm quyền được cơ quan lập pháp cao nhất (Quốc hội), cơ quan đại diện rộng rãi nhất cho dân (Chính hiệp) thảo luận, vừa mang tính pháp trị, tính dân chủ, tính công khai và tính kịp thời.

## **3. Đánh giá sơ bộ về “Bốn toàn diện”**

“Bốn toàn diện” là sự tổng kết thực tiễn, kế thừa, bổ sung lý luận của Trung Quốc về quản lý và điều hành đất nước trong giai đoạn Trung Quốc đã phát triển, GDP lớn thứ hai thế giới, một cực quan trọng trong thế giới đa cực. Từ tháng 11-2012, sau khi chính thức nắm quyền lãnh đạo tối cao của Trung Quốc, Tập Cận Bình đã tiếp cận nhanh chóng một cách có định hướng với thực tiễn của Trung Quốc. Sau Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 18, Tập Cận Bình đã có bốn hoạt động lớn để chuẩn bị cho ra đời “bốn



toàn diện” như: Thăm triển lãm “Con đường phục hưng” (ra đời “Giấc mộng phục hưng dân tộc Trung Hoa”); khảo sát Thâm Quyến, Quảng Đông (nơi mở đầu và đạt nhiều thành tựu cải cách, gợi ý cho “toàn diện đi sâu cải cách”); hoạt động kỷ niệm “Hiến pháp 82” (đưa ra ý tưởng “y pháp trị quốc”, dẫn tới Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa 18, tháng 10-2014) và ban hành “8 điều quy định”, được coi là kỷ luật sắt để “trị Đảng”.

Nội hàm của từng mặt “toàn diện” không mới, được nối ghép với nhau thành một tổng thể “bốn toàn diện”, trở thành bố cục chiến lược mới mang tính hệ thống, tính chỉnh thể, tính hợp đồng trong phát triển và quản lý vận hành đất nước.

Thông qua “bốn toàn diện”, Tập Cận Bình mong muốn đưa ra thông điệp: “Thời đại Tập Cận Bình” đã đến. Ông Tập muốn đặt “bốn toàn diện” ở đỉnh cao của “Hệ thống lý luận chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc”, làm kim chỉ nam cho các bước phát triển tiếp theo của Trung Quốc, ít nhất là cho đến năm 2020, khi kết thúc “thời kỳ thời cơ chiến lược”. Đại hội 18 nêu rõ: “hệ thống lý luận chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc là hệ thống lý luận khoa học bao gồm lý luận Đặng Tiểu Bình, tư tưởng quan trọng “ba đại diện”, quan điểm phát triển khoa học, sự kiên trì và

phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Mao Trạch Đông. Ông Tập muốn ghi tiếp “bốn toàn diện” vào định nghĩa đó, đặt một dấu ấn vào lịch sử Trung Quốc để có thể sánh vai với Mao, Đặng.

Tuy nhiên, “bốn toàn diện” nặng về tổng kết thực tiễn để áp dụng cho một thực tiễn mới, điều này phản ánh ông Tập là một con người hành động hơn là một nhà sáng tạo lý thuyết.

Năm 2015, một năm quan trọng nhưng cũng đầy bận rộn của Trung Quốc. Trung Quốc cần sự ổn định trong nước và ổn định môi trường bên ngoài để tập trung thực hiện các chiến lược của mình. Trung Quốc sẽ tập trung cao cho việc thực hiện “Bốn toàn diện” và coi đây là khởi điểm mới cho quá trình phát triển tiếp theo. Hồ An Cường, Viện trưởng Viện nghiên cứu “Quốc tình” - Đại học Thanh Hoa, chuyên gia lĩnh vực “quốc tình quốc lực” ở Trung Quốc, cố vấn chính sách của chính phủ Trung Quốc, đánh giá: “Bố cục chiến lược “Bốn toàn diện” vừa là phương châm chiến lược quản lý vận hành đất nước, vừa chỉ dẫn chiến lược cho phát triển tương lai của Trung Quốc. Vì vậy, Trung Quốc đang chính thức bước vào thời đại “Bốn toàn diện”.

“Bốn toàn diện” là sự lựa chọn đúng, mang tính tất yếu và có cơ sở để thực hiện nhưng

quá trình này không dễ dàng. “Xây dựng xã hội khá giả” có thể thành công về mặt thực hiện các chỉ tiêu kinh tế, GDP và GDP/đầu người có thể đạt hoặc vượt mức tăng gấp đôi nhưng nền kinh tế Trung Quốc khó có thể phát triển “lành mạnh và bền vững” trên cơ sở mất cân bằng nghiêm trọng, chênh lệch giàu nghèo, chênh lệch giữa thành thị - nông thôn, dân sinh bất an... Các động lực chủ yếu cho sự tăng trưởng ngoạn mục của Trung Quốc trong hơn 30 năm qua hầu như không thể phát huy được tác dụng trong 30 năm tới; các ưu thế của Trung Quốc về lực lượng lao động và giá thành lao động, ưu thế về chính sách... đã trở thành dĩ vãng. Trung Quốc phải tìm kiếm động lực tăng trưởng mới và quá trình này không đơn giản, đòi hỏi phải có nhiều thời gian.

Trong báo cáo công tác của Chính phủ tại Quốc hội kỳ 3 (khóa 12), Thủ tướng Lý Khắc Cường thừa nhận “áp lực đi xuống của nền kinh tế Trung Quốc đang gia tăng, những mâu thuẫn là tầng sâu của phát triển đã lộ rõ, khó khăn của năm nay có thể còn lớn hơn năm ngoái”. Nhận xét này được đánh giá là khá nghiêm túc. Sáu năm còn lại của “Thời kỳ thời cơ chiến lược” (2015 - 2020), Trung Quốc còn phải trả giá, thậm chí là giá rất đắt cho những “kỳ tích kinh tế” dựa trên “mô hình

phát triển thô” của hơn 30 năm qua; “một mô hình tiêu hao năng lượng cao, đầu tư cao, tham nhũng cao, ô nhiễm môi trường cao, phân hóa hai cực cao, hiệu suất thấp, tiền lương thấp, giá trị gia tăng thấp, trình độ và năng lực sáng tạo thấp”<sup>2</sup>. Nhiều thế hệ người Trung Quốc đã và sẽ phải gánh chịu sự trả giá đó, đặc biệt là trả giá cho sự phá hoại môi trường. Đến năm 2020, GDP của Trung Quốc có thể vượt 20 ngàn tỷ USD, GDP/đầu người có thể đạt tới 17 ngàn USD/người nhưng những con số ấy chưa nói lên chất lượng cuộc sống của người Trung Quốc khi môi trường sống xung quanh họ đang ô nhiễm nhất thế giới. Vì vậy, khó có thể nói rằng, Trung Quốc phát triển “lành mạnh và bền vững”.

“Quản lý đất nước bằng pháp luật toàn diện” có thể còn khá xa vời khi chưa có cơ chế kiểm soát quyền lực hữu hiệu, “pháp trị” có thể khó chiến thắng được “nhân trị” vốn đã “thâm căn cố đế” ở Trung Quốc. “Cải cách sâu sắc toàn diện” được coi là trung tâm của “bốn toàn diện” và được đặc biệt chú ý. Năm 2014, Bộ Chính trị Đảng cộng sản Trung Quốc họp 10 lần thì 8 lần bàn về những vấn đề liên quan đến chủ đề này; trong 5 “Tiểu tổ chỉ đạo trung ương đi sâu cải cách” do Tập Cận Bình đứng đầu họp 8 lần cũng chỉ bàn các biện pháp

thúc đẩy sâu sắc cải cách. Đến cuối năm 2014, Trung Quốc thực hiện 370 biện pháp cải cách, khoảng 80 hạng mục cải cách trọng điểm đã hoàn thành cơ bản; 14 chỉ tiêu của Quy hoạch phát triển 5 năm lần thứ 12 (2011 - 2015) thì 12 chỉ tiêu đã được hoàn thành trước thời hạn một năm, 11 chỉ tiêu khác đang tiến triển thuận lợi<sup>3</sup>. Tuy nhiên, cải cách của Trung Quốc đã đi vào “vùng nước sâu”, “những mâu thuẫn ở tầng sâu” khó giải quyết hơn nhiều so với thời kỳ cải cách “mò đá qua sông”. Mặt khác, nếu nói cải cách thể chế kinh tế đã giành được một số thành tựu thì các mặt cải cách khác như “cải cách thể chế chính trị”, “thể chế văn hóa”, “thể chế xã hội”, “thể chế văn minh sinh thái” hầu như chưa có kết quả nổi bật. Theo cựu Thủ tướng Ôn Gia Bảo, “nếu không tiến hành cải cách thể chế chính trị thì những thành quả kinh tế đã đạt được có thể bị tiêu tan”. Nhưng chính ông Ôn Gia Bảo cũng không làm được gì nhiều trong suốt hai nhiệm kỳ Thủ tướng của mình trên các lĩnh vực cải cách ngoài kinh tế.

Theo giải thích của Trung Quốc, “Quản lý Đảng nghiêm khắc toàn diện” là sự tự điều chỉnh, tự hoàn thiện của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Nhưng trong số gần 90 triệu đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc, ai

sẽ “tự điều chỉnh”, bao nhiêu người tình nguyện “phản tỉnh” để “tự hoàn thiện”? Cẩm quyền hơn 65 năm qua, đặc quyền đặc lợi đã tạo nên nguồn bồng lộc vô tận của phần đông đảng viên, đặc biệt là đảng viên có chức có quyền, họ khó có thể tự nguyện vứt bỏ những lợi ích này. Trong khi đó, những đòn chống tham nhũng mạnh chưa từng thấy đang làm rung động cả xã hội, trước hết là nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc, một số “con hổ” đã bị đánh gục nhưng nhiều “con hổ” khác có thể nhảy ra cản đường, đây là chưa kể đến “bầy ruồi” hàng triệu triệu con đang vo ve khắp nơi. Thế mạnh nhất của Tập Cận Bình trong chống tham nhũng là được đa số quần chúng nhân dân, những người đã tích tụ đến cao độ sự căm phẫn đối với tham nhũng hàng chục năm qua. Nhưng chưa chắc lực lượng chống tham nhũng đã hoàn toàn áp đảo được lực lượng tham nhũng. Các tập đoàn lợi ích không dễ gì đứng nhìn những lợi ích của họ bị cuốn trôi theo dòng thác chống tham nhũng. Chống tham nhũng để “tự hoàn thiện”, để làm nội bộ trong sạch hơn và nâng cao hơn năng lực cầm quyền của Đảng Cộng sản Trung Quốc là ý tưởng đúng đắn, nhưng thực tế có thể vượt quá tầm kiểm soát của bộ đôi

Xem tiếp trang 71